

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2023/QH

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
LUẬT CÔNG CHỨNG (SỬA ĐỔI)**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật ban hành Luật Công chứng (sửa đổi).*

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định rõ hơn khái niệm, bản chất công chứng; bổ sung chức danh thư ký nghiệp vụ công chứng. Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 1 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

- Giữ nguyên giải thích từ ngữ về người yêu cầu công chứng, văn bản công chứng, tổ chức hành nghề công chứng như Điều 2 của Luật Công chứng hiện hành.

- Bãi bỏ bản dịch là văn bản công chứng.

- Công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự bằng văn bản; lưu giữ và cung cấp chứng cứ đối với giao dịch mà mình đã chứng nhận.

Điều 3. Chức năng, nhiệm vụ của công chứng viên (sửa đổi, bổ sung)

1. Công chứng viên cung cấp dịch vụ công do Nhà nước ủy nhiệm thực hiện trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; thông qua hoạt động làm chứng, tạo lập, lưu giữ và cung cấp chứng cứ bằng văn bản công chứng nhằm bảo đảm tính xác thực, ổn định các giao dịch cơ bản trong xã hội, nhất là các giao dịch về bất động sản; bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch; phòng ngừa tranh chấp; góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà nước, cá nhân, tổ chức; ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Chứng nhận các việc theo quy định của pháp luật phải được công chứng gồm:

- a) Chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
- b) Chứng nhận hợp đồng mua bán, tặng cho, đổi, góp vốn, thế chấp nhà ở, chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại.
- c) Chứng nhận hợp đồng mua bán, thuê mua nhà, công trình xây dựng, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà các bên là hộ gia đình, cá nhân.
- d) Chứng nhận hợp đồng kinh doanh bất động sản.
- đ) Chứng nhận thỏa thuận về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.
- e) Chứng nhận thỏa thuận về việc mang thai hộ.
- g) Chứng nhận việc ủy quyền tham gia giải quyết việc dân sự tại tòa án nhân dân các cấp.

3. Chứng nhận hợp đồng, giao dịch theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức.

4. Thực hiện các công việc khác do pháp luật quy định.

Điều 4. Nguyên tắc hành nghề công chứng

Giữ nguyên như Điều 4 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 5. Giá trị pháp lý của văn bản công chứng

Phương án 1 (giữ nguyên): Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Phương án 2 (sửa đổi): Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Văn bản công chứng phải được đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng ngay sau khi công chứng viên ký.

Bãi bỏ quy định về giá trị pháp lý của bản dịch; đồng thời bổ sung quy định văn bản công chứng điện tử có giá trị pháp lý như văn bản công chứng trên giấy.

Điều 6. Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng

Giữ nguyên như Điều 6 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

Bãi bỏ quy định về công chứng bản dịch. Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 7 Luật Công chứng hiện hành.

Chương II

CÔNG CHỨNG VIÊN

Điều 8. Tiêu chuẩn công chứng viên và nhiệm kỳ của công chứng viên

Bổ sung quy định công chứng viên được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ là 5 năm; bổ sung quy định bổ nhiệm công chứng viên hành nghề theo địa bàn cấp tỉnh phù hợp nhu cầu của Nhà nước và xã hội.

Điều 9. Đào tạo nghề công chứng

Giữ nguyên như Điều 9 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 10. Miễn đào tạo nghề công chứng

- Bổ sung thêm trường hợp được miễn đào tạo nghề công chứng gồm: Người đã có thời gian làm chấp hành viên, thừa phát lại từ 05 năm trở lên; Người đã là lãnh đạo trực tiếp quản lý nhà nước về hoạt động công chứng, chuyên viên chính, thanh tra viên chính, giảng viên chính giảng dạy trực tiếp nghề công chứng từ 05 năm trở lên.

- Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 10 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 11. Tập sự hành nghề công chứng

Bổ sung quy định về việc Người tập sự phải tự liên hệ việc tập sự hành nghề công chứng, đồng thời *làm rõ hơn quy định về việc công chứng viên đã hoặc đang hành nghề thì bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề công chứng thì sau 12 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định kỷ luật, quyết định xử phạt vi phạm hành chính mới được hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng.*

Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 11 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 12. Bổ nhiệm công chứng viên

Sửa đổi theo hướng cắt giảm 2 loại giấy tờ trong thành phần hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên gồm: Bản sao bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ, tiến sĩ luật; bản sao giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng.

Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 12 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 13. Những trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên

Giữ nguyên như Điều 13 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 14. Tạm đình chỉ hành nghề công chứng

Giữ nguyên như Điều 14 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 15. Miễn nhiệm công chứng viên

Giữ nguyên như Điều 15 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 16. Bổ nhiệm lại công chứng viên

Cắt giảm bản sao quyết định bổ nhiệm công chứng viên trong thành phần hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên. Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 16 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của công chứng viên

- *Phương án 1:* Giữ nguyên như Điều 17 Luật Công chứng hiện hành.

- *Phương án 2:* Bổ sung số lượng giao dịch tối đa, tối thiểu mà công chứng viên thực hiện trong một quý; không được thành lập hoặc tham gia thành lập Văn phòng công chứng mới trong thời hạn 05 năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh.

Điều 18. Thư ký nghiệp vụ công chứng (điều mới)

Thư ký nghiệp vụ công chứng có nhiệm vụ giúp công chứng viên thực hiện nghiệp vụ về công chứng theo quy định. Thư ký nghiệp vụ công chứng có các tiêu chuẩn sau:

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, chấp hành tốt Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt.

2. Có trình độ từ cử nhân luật trở lên và không thuộc một trong các trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên.

Chương III**TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG****Điều 19. Nguyên tắc thành lập tổ chức hành nghề công chứng**

- *Phương án 1:* Bổ sung quy định các địa phương phải xây dựng Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn (căn cứ vào diện tích, số lượng và sự phân bố dân cư, nhu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch...); không tập trung nhiều tổ chức hành nghề công chứng trên cùng một địa bàn cấp huyện.

- *Phương án 2:* Giữ nguyên như Điều 18 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 20. Phòng công chứng

- *Phương án 1:* Giữ nguyên Điều 19 như hiện nay

- *Phương án 2:* Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền bổ nhiệm Trưởng phòng công chứng từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sang Giám đốc Sở Tư pháp.

Điều 21. Thành lập Phòng công chứng

Giữ nguyên như Điều 20 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 22. Chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng

Sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều này theo hướng: Phòng công chứng hoạt động không hiệu quả tại các địa bàn mà Văn phòng công chứng đã đáp ứng được nhu cầu công chứng được xem xét chuyển đổi hoặc giải thể.

Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 21 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 23. Văn phòng công chứng

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1:

+ *Phương án 1:*

“1. Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Văn phòng công chứng do 01 Công chứng viên thành lập được tổ chức theo loại hình doanh nghiệp tư nhân. Văn phòng công chứng do 02 công chứng trở lên thành lập được tổ chức theo loại hình công ty hợp danh”.

+ *Phương án 2:* Giữ nguyên như khoản 1 Điều 22 Luật Công chứng hiện hành.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 về tên gọi của Văn phòng công chứng theo hướng tên gọi của Văn phòng công chứng không bắt buộc phải kèm theo họ tên của Trưởng Văn phòng hoặc họ tên của một công chứng viên hợp danh khác của Văn phòng công chứng.

Điều 24. Thành lập và đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng

Sửa đổi, bổ sung nội dung:

- Quy định cụ thể hơn về Đề án thành lập Văn phòng công chứng về sự cần thiết, điều kiện đảm bảo hoạt động....

- Quy định cơ quan tiếp nhận hồ sơ thành lập Văn phòng công chứng tại Sở Tư pháp thay vì nộp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như quy định hiện hành.

Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 23 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 25. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều này theo hướng: Việc thay đổi trụ sở của Văn phòng công chứng từ địa bàn cấp huyện này sang địa bàn cấp huyện khác bảo đảm nguyên tắc thành lập tổ chức hành nghề công chứng tại Điều 20 của Luật này.

Điều 26. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

Giữ nguyên như Điều 25 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 27. Đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

Giữ nguyên như Điều 26 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 28. Thay đổi thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng

- Bổ sung quy định: (1) Công chứng viên đã chấm dứt thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng không được phép tham gia thành lập Văn phòng công chứng mới hoặc hợp danh tại Văn phòng công chứng khác trong thời hạn 05 năm kể từ ngày chấm dứt thành viên hợp danh; (2) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên hợp danh mà Văn phòng công chứng không tiếp nhận được công chứng hợp danh mới để giữ nguyên loại hình hoạt động thì trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh, Văn phòng công chứng phải chuyển đổi loại hình hoạt động từ công ty hợp danh sang doanh nghiệp tư nhân hoặc bị thu hồi quyết định cho phép thành lập theo quy định tại Điều 30 của Luật này.

- Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 27 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 29. Chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng (điều mới)

Bổ sung mới quy định về nguyên tắc chung, hồ sơ, trình tự, thủ tục về việc chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng công chứng theo loại doanh nghiệp tư nhân sang loại hình công ty hợp danh và ngược lại.

Điều 30. Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng

Giữ nguyên như Điều 28 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 31. Chuyển nhượng Văn phòng công chứng

Giữ nguyên như Điều 29 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 32. Thu hồi quyết định cho phép thành lập

Sửa đổi, bổ sung 2 nội dung tại điểm d, đ khoản 1 Điều này theo hướng: (1) Văn phòng công chứng được tổ chức theo loại hình công ty hợp danh chỉ còn

một công chứng viên hợp danh nhưng không thực hiện đăng ký nội dung thay đổi loại hình từ công ty hợp danh thành doanh nghiệp tư nhân trong thời hạn 06 tháng; (2) Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều này thành toàn bộ công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng hoặc công chứng viên duy nhất của Văn phòng công chứng *hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân bị miễn nhiệm chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết.*

Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 30 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 33. Tạm ngừng hoạt động Văn phòng công chứng (điều mới)

Bổ sung mới quy định về tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng theo hướng Văn phòng công chứng bị tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp Trưởng Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập hoặc tất cả các công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng hoặc Văn phòng công chứng không đảm bảo điều kiện hoạt động khác theo quy định của Luật Công chứng và pháp luật có liên quan. Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở ra quyết định tạm ngừng hoạt động của Văn phòng. Thời gian tạm ngừng hoạt động không quá 12 tháng. Đồng thời quy định rõ việc công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch, cấp bản sao văn bản công chứng trong thời gian Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động.

Điều 34. Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng

Giữ nguyên như Điều 31 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 35. Quyền của tổ chức hành nghề công chứng

Giữ nguyên như Điều 32 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 36. Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng

Bổ sung quy định tổ chức hành nghề công chứng có nghĩa vụ đóng dấu vào văn bản công chứng ngay sau khi công chứng viên ký vào văn bản công chứng.

Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 33 Luật Công chứng hiện hành.

Chương IV

HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG

Điều 37. Hình thức hành nghề của công chứng viên

Bổ sung hình thức hành nghề đối với công chứng viên thành lập Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân.

Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 34 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 38. Đăng ký hành nghề

Giữ nguyên như Điều 35 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 39. Thẻ công chứng viên

Giữ nguyên như Điều 36 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 40. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên

Giữ nguyên như Điều 37 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 41. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm *(luật hóa quy định của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP)*

1. Tổ chức hành nghề công chứng trực tiếp mua hoặc có thể ủy quyền cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình.

2. Thời điểm mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên được thực hiện chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng được đăng ký hành nghề.

3. Kinh phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của Phòng công chứng được trích từ quỹ phát triển sự nghiệp hoặc từ nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Phạm vi bảo hiểm *(luật hóa quy định của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP, sửa đổi thời hạn bảo hiểm)*

1. Phạm vi bảo hiểm bao gồm thiệt hại về vật chất của người tham gia ký kết hợp đồng, giao dịch hoặc của cá nhân, tổ chức khác có liên quan trực tiếp đến hợp đồng, giao dịch đã được công chứng mà những thiệt hại gây ra do lỗi của công chứng viên trong *thời hạn 05 năm kể từ thời điểm hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực pháp luật.*

2. Tổ chức hành nghề công chứng hoặc tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong trường hợp được tổ chức hành nghề công chứng ủy quyền có thể thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm về phạm vi bảo hiểm rộng hơn phạm vi bảo hiểm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 43. Điều kiện bảo hiểm *(luật hóa quy định của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP)*

Doanh nghiệp bảo hiểm chi trả bảo hiểm và bồi thường thiệt hại khi có đủ các điều kiện sau:

1. Thiệt hại thuộc phạm vi bảo hiểm quy định tại Điều 43 của luật này.

2. Không thuộc các trường hợp sau đây:

a) Công chứng viên thực hiện công chứng trong trường hợp mục đích và nội dung của hợp đồng, giao dịch; xúi giục, tạo điều kiện cho người tham gia hợp đồng, giao dịch thực hiện giao dịch giả tạo hoặc hành vi gian dối khác;

b) Công chứng viên công chứng hợp đồng, giao dịch có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;

c) Công chứng viên cấu kết, thông đồng với người yêu cầu công chứng và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của văn bản công chứng, hồ sơ công chứng;

d) Trường hợp khác theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức hành nghề công chứng hoặc tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong trường hợp được tổ chức hành nghề công chứng ủy quyền.

Điều 44. Phí bảo hiểm (luật hóa quy định của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP)

1. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà tổ chức hành nghề công chứng phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm khi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên thuộc tổ chức mình.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức hành nghề công chứng hoặc tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong trường hợp được tổ chức hành nghề công chứng ủy quyền thỏa thuận mức phí bảo hiểm, nhưng không được thấp hơn 03 (ba) triệu đồng một năm cho một công chứng viên.

Điều 45. Bồi thường, bồi hoàn trong hoạt động công chứng

Sửa đổi theo hướng công chứng viên của Văn phòng công chứng phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng, cá nhân, tổ chức có liên quan trong trường hợp có lỗi kể cả khi không còn hành nghề công chứng.

Phòng Công chứng phải bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức khác do lỗi mà công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình gây ra trong quá trình công chứng.

Điều 46. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên

- *Phương án 1*: Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 39 Luật Công chứng hiện hành.

- *Phương án 2*: Bổ sung quy định tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên quy định, lập và quản lý quỹ bồi thường thiệt hại để hỗ trợ việc bồi thường thiệt hại do lỗi của công chứng viên là hội viên khi hành nghề công chứng trong trường hợp bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của hội viên không đủ bồi thường. Hàng tháng căn cứ vào thu nhập thực tế của mình, công chứng viên có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ này.

Phân quyền cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp được quyền xử lý kỷ luật hội viên trong trường hợp hội viên có hành vi vi phạm pháp luật, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng, Điều lệ Hiệp hội.

Chương V

THỦ TỤC CÔNG CHỨNG HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

Mục 1. THỦ TỤC CHUNG VỀ CÔNG CHỨNG

Điều 47. Công chứng hợp đồng, giao dịch đã được soạn thảo sẵn

Bổ sung mới quy định theo hướng một số bước trong quy trình công chứng hợp đồng, giao dịch được thực hiện trên môi trường điện tử như: gửi yêu cầu công chứng, giải thích cho người yêu cầu công chứng về quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng, soạn thảo văn bản công chứng, ký của các bên và công chứng viên, thu-nộp phí, thù lao công chứng và cung cấp thông tin liên quan đến việc công chứng.

Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 40 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 48. Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng

Giữ nguyên như Điều 41 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 49. Phạm vi công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản

Giữ nguyên như Điều 42 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 50. Thời hạn công chứng

Giữ nguyên như Điều 43 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 51. Địa điểm công chứng

Giữ nguyên như Điều 44 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 52. Chữ viết trong văn bản công chứng

Giữ nguyên như Điều 45 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 53. Lời chứng của công chứng viên

Bổ sung quy định về việc công chứng viên soạn thảo lời chứng phù hợp với từng hợp đồng, giao dịch cụ thể; không được đưa vào lời chứng những nội dung nhằm trốn tránh, giảm bớt trách nhiệm của mình hoặc nội dung vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội để bảo đảm công chứng viên linh hoạt trong các giao dịch cụ thể và có trách nhiệm đối với văn bản công chứng mà mình chứng nhận.

Các nội dung khác giữ nguyên như quy định tại Điều 46 của Luật Công chứng hiện hành.

Điều 54. Người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch

Bổ sung quy định: Trường hợp người yêu cầu công chứng không đọc được thì người làm chứng có thể đọc lại dự thảo hợp đồng, giao dịch cho người yêu cầu công chứng nghe theo đề nghị của người yêu cầu công chứng.

Các nội dung khác giữ nguyên như quy định tại Điều 47 của Luật Công chứng hiện hành.

Điều 55. Ký, điểm chỉ trong văn bản công chứng

Bổ sung quy định: Việc đăng ký chữ ký mẫu của người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác được thực hiện trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc thông qua tài liệu điện tử, thông điệp dữ liệu hoặc được chứng thực điện tử.

Các nội dung khác giữ nguyên như quy định tại Điều 48 của Luật Công chứng hiện hành.

Điều 56. Việc ghi trang, tờ trong văn bản công chứng

Giữ nguyên như Điều 49 của Luật Công chứng hiện hành.

Điều 57. Sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng

Giữ nguyên như Điều 50 của Luật Công chứng hiện hành.

Điều 58. Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch

Giữ nguyên như Điều 51 của Luật Công chứng hiện hành.

Điều 59. Người có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

Giữ nguyên như Điều 52 của Luật Công chứng hiện hành.

Mục 2.

THỦ TỤC CÔNG CHỨNG MỘT SỐ HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH, NHẬN LƯU GIỮ DI CHỨC

Điều 60. Phạm vi áp dụng

Giữ nguyên như Điều 53 của Luật Công chứng hiện hành.

Điều 61. Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản

Giữ nguyên như Điều 54 của Luật Công chứng hiện hành.

Điều 62. Công chứng hợp đồng ủy quyền

Bãi bỏ quy định bên được ủy quyền phải đến tổ chức hành nghề công chứng nơi họ cư trú để công chứng tiếp vào hợp đồng ủy quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện công chứng. Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 55 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 63. Công chứng di chúc

Giữ nguyên như Điều 56 của Luật Công chứng hiện hành.

Điều 64. Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản

Giữ nguyên như Điều 57 của Luật Công chứng hiện hành.

Điều 65. Công chứng văn bản khai nhận di sản

Giữ nguyên như Điều 58 của Luật Công chứng hiện hành.

Điều 66. Công chứng văn bản từ chối nhận di sản

Giữ nguyên như Điều 59 của Luật Công chứng hiện hành.

Điều 67. Nhận lưu giữ di chúc

Giữ nguyên như Điều 60 của Luật Công chứng hiện hành.

Điều 68. Công chứng bản dịch (bãi bỏ Điều 61 Luật Công chứng hiện hành).

Chương VI

CƠ SỞ DỮ LIỆU CÔNG CHỨNG, LƯU TRỮ HỒ SƠ CÔNG CHỨNG VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

Điều 69. Cơ sở dữ liệu công chứng

- Sửa đổi, bổ sung quy định:

+ Cơ sở dữ liệu công chứng bao gồm các thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch đã được công chứng và thông tin về hồ sơ công chứng.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về công chứng và kết nối, chia sẻ thông tin với các cơ sở dữ liệu liên quan (dân cư, hộ tịch, đất đai, nhà ở...)

Giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung về cơ sở dữ liệu thông tin toàn quốc.

Điều 70. Thực hiện hoạt động công chứng trên môi trường điện tử (điều mới)

- Bổ sung quy định công nhận giá trị chứng cứ của văn bản công chứng do công chứng viên chứng nhận, ký bằng chữ ký số và được lưu giữ tại cơ sở dữ liệu công chứng tập trung.

- Bổ sung quy định cho phép tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng từ xa thông qua email, tin nhắn, website hoặc các phần mềm chuyên dụng.

- Bổ sung quy định cho phép nhiều hơn một công chứng viên chứng nhận một giao dịch để giảm thiểu việc đi lại cho người dân trong trường hợp các bên giao kết hợp đồng không thể có mặt ở cùng một địa điểm.

+ Văn bản công chứng chỉ có hiệu lực sau khi đã được công chứng viên ký bằng chữ ký số, nộp đầy đủ về cơ sở dữ liệu công chứng tập trung và các bên tham gia giao kết hợp đồng, giao dịch nhận được thông báo từ cơ sở dữ liệu công chứng tập trung khẳng định thời điểm có hiệu lực của giao dịch.

- Quy định nguyên tắc để áp dụng khi điều kiện cho phép việc áp dụng quy trình công chứng trực tuyến và các quy trình nghiệp vụ công chứng khác trên nền tảng CSDL công chứng tập trung khi có đủ điều kiện.

Giao Chính phủ quy định chi tiết và xây dựng Đề án chuyển đổi số trong hoạt động công chứng.

Điều 71. Hồ sơ công chứng

Bổ sung quy định về hồ sơ công chứng điện tử, giá trị pháp lý và lưu trữ điện tử.

Điều 72. Chế độ lưu trữ hồ sơ công chứng

- Bổ sung theo hướng việc lưu trữ hồ sơ công chứng có thể được số hóa và lưu trữ dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ công chứng lưu trữ điện tử phải đáp ứng các tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào, bảo đảm tính kế thừa, tính thống

nhất, độ xác thực, an toàn và khả năng truy cập; được bảo quản và sử dụng theo phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ riêng biệt.

- Thời gian lưu trữ văn bản công chứng có 2 phương án:

Phương án 1: Lưu trữ ít nhất là 20 năm như khoản 2 Điều 64 Luật Công chứng hiện hành;

Phương án 2: Hồ sơ công chứng được số hóa, lưu giữ dưới dạng văn bản điện tử và bảo quản vĩnh viễn.

Điều 73. Cấp bản sao văn bản công chứng

Sửa đổi, bổ sung theo hướng việc cấp bản sao văn bản công chứng do tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ bản chính văn bản công chứng đó thực hiện hoặc do Trung tâm dữ liệu công chứng quốc gia thực hiện (được thực hiện trên môi trường điện tử).

Chương VII

PHÍ, LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG, THÙ LAO CÔNG CHỨNG VÀ CHI PHÍ KHÁC

Điều 74. Phí công chứng

Giữ nguyên như Luật Công chứng hiện hành.

Điều 75. Thù lao công chứng

Bổ sung quy định về thẩm quyền thu thù lao công chứng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã khi công chứng hợp đồng, giao dịch.

Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 67 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 76. Chi phí khác

Bổ sung quy định về chi phí khi thực hiện công việc phục vụ cho công chứng trên môi trường điện tử; về thẩm quyền thu chi phí khác của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 68 Luật Công chứng hiện hành.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG CHỨNG

Điều 77. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý nhà nước về công chứng

- Bãi bỏ quy định liên quan đến quy hoạch công chứng như khoản 3 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch (bãi

bổ quy định trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng trong cả nước; hướng dẫn, triển khai, quản lý việc thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng trong cả nước).

- Bổ sung quy định Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định bổ nhiệm công chứng viên theo nhu cầu quản lý nhà nước và xã hội.

- Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 69 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 78. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Sở Tư pháp trong công tác quản lý nhà nước về công chứng

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 70 về thực hiện các biện pháp phát triển tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt như khoản 4 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Bổ sung quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Đề án phát triển TCHNCC, công chứng viên phù hợp với nhu cầu công chứng tại địa phương mình; xem xét quyết định việc chuyển giao việc công chứng hợp đồng, giao dịch của UBND cấp huyện, cấp xã đối với các địa bàn đã phát triển được tổ chức hành nghề công chứng.

- Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 70 Luật Công chứng hiện hành.

Chương IX

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 79. Xử lý vi phạm đối với công chứng viên, người được giao thực hiện việc công chứng

Bổ sung quy định xử lý vi phạm đối với người được giao thực hiện việc công chứng.

Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 69 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 80. Xử lý vi phạm đối với tổ chức hành nghề công chứng

Giữ nguyên như Điều 72 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 81. Xử lý vi phạm đối với người có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng

Giữ nguyên như Điều 73 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 82. Xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức hành nghề công chứng bất hợp pháp

Giữ nguyên như Điều 74 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 83. Xử lý vi phạm đối với người yêu cầu công chứng

Giữ nguyên như Điều 75 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 84. Giải quyết tranh chấp

Giữ nguyên như Điều 76 Luật Công chứng hiện hành.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 85. Việc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản của công chứng viên

Bổ sung quy định công chứng viên được chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài. Các nội dung khác giữ nguyên như Điều 77 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 86. Việc công chứng của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài

Sửa đổi nâng cao tiêu chuẩn của viên chức lãnh sự của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có bằng cử nhân luật và phải tham gia khóa bồi dưỡng kỹ năng hành nghề công chứng và quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.

Các nội dung khác giữ nguyên như quy định tại Điều 78 Luật Công chứng hiện hành.

Điều 87. Việc công chứng của Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã (điều mới)

Phương án 1:

1. Ở các địa bàn cấp huyện chưa có tổ chức hành nghề công chứng, Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc công chứng đối với hợp đồng, giao dịch.

2. Người được giao thực hiện công chứng của Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có bằng trung cấp luật trở lên và phải tham gia khóa bồi dưỡng kỹ năng hành nghề công chứng, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.

3. Người được giao thực hiện công chứng của Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công chứng theo thủ tục quy định tại Chương V của Luật này, có quyền và nghĩa vụ quy định Điều 18 của Luật này.

Phương án 2:

1. Ở các địa bàn cấp xã và các xã liên kế chưa có tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở thì Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc công chứng đối với hợp đồng, giao dịch.

2. Người được giao thực hiện công chứng của Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có bằng cử nhân luật trở lên và tham gia khóa bồi dưỡng kỹ năng hành nghề công chứng, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.

3. Người được giao thực hiện công chứng của Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công chứng theo thủ tục quy định tại Chương V của Luật này, có quyền và nghĩa vụ quy định Điều 18 của Luật này.

Điều 88. Điều khoản chuyển tiếp

- Bãi bỏ các khoản 1, 2, 3 Điều 79 Luật Công chứng hiện hành, các nội dung khác giữ nguyên.

- Bổ sung quy định việc công chứng viên được bổ nhiệm trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục hành nghề tại địa bàn mình đã đăng ký, trường hợp thay đổi địa bàn hành nghề thì đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên.

- Bổ sung quy định về việc công chứng việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng, giao dịch đã chứng thực tại UBND cấp xã, cấp huyện theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Điều 89. Hiệu lực thi hành

Sửa đổi, bổ sung theo hướng bãi bỏ các quy định về việc chứng thực hợp đồng, giao dịch tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 90. Quy định chi tiết

Sửa đổi về thời gian thông qua và có hiệu lực của Luật này.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Số: /TTr-BTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

TỜ TRÌNH**Đề nghị xây dựng dự án Luật Công chứng (sửa đổi)**

Kính gửi: Chính phủ

Luật Công chứng (sửa đổi) được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 20/6/2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015. Sau hơn 7 năm triển khai thực hiện, Luật Công chứng đã đi vào cuộc sống, đạt nhiều kết quả cụ thể, tiếp tục đóng góp tích cực vào việc thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động công chứng; đảm bảo tính an toàn pháp lý cho các hợp đồng, giao dịch, giá trị sử dụng bản dịch, góp phần tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi, tin cậy cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh, thương mại và góp phần quan trọng vào tiến trình cải cách hành chính và cải cách tư pháp. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện đã phát sinh một số vấn đề mới chưa được Luật Công chứng điều chỉnh; một số quy định của Luật đã bộc lộ hạn chế, bất cập cần sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và phù hợp với thông lệ quốc tế. Thực hiện nhiệm vụ được xác định tại Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19/KL-TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (ban hành kèm theo Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ), Bộ Tư pháp đã thực hiện các công việc cần thiết để xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Công chứng (sửa đổi). Bộ Tư pháp kính trình Chính phủ về đề nghị xây dựng Luật Công chứng (sửa đổi) (sau đây gọi chung là Đề nghị) với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CÔNG CHỨNG (SỬA ĐỔI)**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

Đảng và nhà nước đang đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp (trong đó có hoạt động hỗ trợ tư pháp nói chung và công chứng nói riêng). Nhiều Nghị quyết, văn kiện của Đảng, văn bản pháp luật của nhà nước đã xác định chủ trương, định hướng cũng như giải pháp, quy định về đổi mới, nâng cao hoạt động tư pháp nói chung và hoạt động hỗ trợ tư pháp - hoạt động công chứng nói riêng như: Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường

kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015 - 2016, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần Sáu, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần Sáu, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, theo đó tác động trực tiếp đến việc chuyển đổi, giải thể các Phòng công chứng, Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Nghị quyết số 172/NQ-CP ngày 19/11/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển nghề công chứng, Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

Hiện nay, nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động công chứng đã được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới. Các văn bản nêu trên có nhiều quy định tác động trực tiếp đến tổ chức và hoạt động công chứng. Để triển khai chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, bảo đảm tính thống nhất, tính đồng bộ của hệ thống pháp luật thì việc rà soát, hoàn thiện các pháp luật về công chứng đảm bảo đồng bộ, thống nhất với văn bản pháp luật khác có liên quan là yêu cầu cần thiết. Vì vậy, Chính phủ đã có chủ trương trình Quốc hội xem xét dự án Luật Công chứng (sửa đổi).

2. Cơ sở thực tiễn

Trước yêu cầu thực tiễn của hoạt động công chứng và để tiếp tục thể chế hoá Nghị quyết số 49-NQ/TW, tạo cơ sở pháp lý cho việc đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động công chứng, đảm bảo thực hiện tốt các nghĩa vụ thành viên của Liên minh công chứng Quốc tế, Luật Công chứng năm 2014 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20/6/2014 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. Luật Công chứng năm 2014 kế thừa những quy định còn phù hợp của Luật Công chứng năm 2006, đồng thời bổ sung một số quy định nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chứng viên, nâng cao chất lượng hoạt động công chứng, hoàn thiện một bước thể chế công chứng theo định hướng xã hội hóa, góp phần bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức tham gia các hợp đồng, giao dịch, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

Với việc triển khai thi hành Luật Công chứng năm 2014, đội ngũ công

chứng viên (CCV) và tổ chức hành nghề công chứng (TCHNCC) ở nước ta đã và đang phát triển với tốc độ khá cao (số lượng CCV tăng 2,7 lần, số lượng TCHNCC tăng hơn 2 lần so với thời điểm Luật Công chứng năm 2014 bắt đầu có hiệu lực thi hành). Không chỉ tăng lên về số lượng, chất lượng đội ngũ CCV cũng có những tiến bộ đáng kể, quy mô và tính chuyên nghiệp của các TCHNCC cũng được nâng cao. Trong 07 năm thi hành Luật Công chứng năm 2014, các TCHNCC trên cả nước đã thực hiện hơn 27 triệu việc công chứng và gần 60 triệu việc chứng thực; tổng số phí công chứng thu được hơn 8 nghìn tỷ đồng, phí chứng thực thu được gần 350 tỷ đồng; tổng số thù lao công chứng thu được hơn 1360 nghìn tỷ đồng; tổng số tiền nộp thuế và nộp ngân sách nhà nước hơn 1600 tỷ đồng. Chiếm tỷ lệ đáng kể (từ 70-80%) số việc công chứng và giá trị phí, thù lao công chứng nêu trên là các việc công chứng hợp đồng, giao dịch về đất đai, nhà ở và các bất động sản khác, qua đó bảo đảm an toàn pháp lý cho các hợp đồng, giao dịch đối với những tài sản có giá trị lớn, đóng vai trò là phương tiện sản xuất cơ bản trong nền kinh tế, đồng thời là tài sản có giá trị quan trọng đối với các cá nhân, tổ chức. Việc công chứng các hợp đồng, giao dịch về đất đai, nhà ở còn góp phần quan trọng trong công tác quản lý nhà nước đối với quá trình luân chuyển quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, tránh thất thoát nguồn thu thuế, giảm gánh nặng cho cơ quan tiến hành tố tụng thông qua việc giảm thiểu số lượng và quy mô các tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện các giao dịch liên quan.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, thực tiễn triển khai thực hiện Luật Công chứng năm 2014 cũng cho thấy hoạt động công chứng đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được khắc phục. Qua công tác tổng kết thi hành Luật Công chứng năm 2014 cho thấy một số bất cập, vướng mắc cơ bản trong hoạt động công chứng hiện nay như sau:

Thứ nhất, chất lượng của một bộ phận CCV còn hạn chế; bên cạnh đó, việc phát triển TCHNCC chưa bảo đảm yêu cầu phân bố hợp lý, hoạt động ổn định và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động hành nghề của CCV

Đội ngũ CCV tuy tăng nhanh về số lượng nhưng chất lượng chưa đồng đều, một bộ phận yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, chấp hành không nghiêm các quy định của pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Việc phát triển đội ngũ CCV còn thiếu tính quy hoạch để đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu chứng nhận hợp đồng, giao dịch; việc phân bố CCV cũng chưa đồng đều, tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố lớn, còn các địa phương khác thì tình trạng khan hiếm CCV vẫn thường xuyên diễn ra và chưa có giải pháp hữu hiệu. Tình trạng xin rút hợp danh, gia nhập VPCC của CCV còn dễ dãi, thiếu kiểm soát, thực tế đã phát sinh một số tranh chấp giữa các thành viên hợp danh

Bên cạnh đó, việc phát triển các TCHNCC chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng và phân bố hợp lý. Các tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển thì số lượng VPCC vượt quá so với nhu cầu trong khi các địa bàn vùng sâu, vùng xa thì không thành lập được TCHNCC. Tình trạng trên càng bộc lộ rõ hơn làm gia tăng sự bất hợp lý trong phân bố các TCHNCC.

Đồng thời, việc VPCC chỉ được hoạt động theo một loại hình duy nhất là công ty hợp danh, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên hợp danh là CCV bậc lộ hạn chế dẫn tới việc bộc lộ hạn chế miễn cưỡng hợp danh vì không còn sự lựa chọn nào khác làm phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh chấp nội bộ giữa các thành viên hợp danh. Mặt khác, về danh nghĩa các VPCC hoạt động theo loại hình công ty hợp danh nhưng trên thực tế có không ít VPCC chỉ có 01 CCV hành nghề thực tế, CCV hợp danh còn lại thực chất là “mượn danh”, “đi thuê”,...; nhiều VPCC hoạt động gặp khó khăn do vẫn phải chi trả cho 02 CCV hợp danh, thường xuyên thay đổi CCV nên không bảo đảm tính ổn định, bền vững; việc các VPCC thường xuyên thay đổi CCV cũng gây không ít khó khăn, phức tạp cho công tác quản lý nhà nước về công chứng ở địa phương. Nhiều TCHNCC chưa thực hiện đúng chức năng chính của mình trong việc hỗ trợ hoạt động hành nghề của CCV mà chủ yếu tập trung vào việc quản lý và giữ chân CCV để đáp ứng điều kiện phải có ít nhất 02 CCV hợp danh để duy trì sự tồn tại của tổ chức.

Thứ hai, việc đồng thời tồn tại hoạt động công chứng, chứng thực đối với các giao dịch, hợp đồng vốn quy định còn khác nhau về điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện công chứng, chứng thực có nguy cơ tạo rủi ro cho việc đảm bảo an toàn pháp lý cho các giao dịch, hợp đồng được chứng thực

Hoạt động chứng thực hợp đồng, giao dịch về bản chất chính là hoạt động công chứng. Văn bản chứng thực hợp đồng, giao dịch có giá trị như văn bản công chứng, tuy nhiên trình tự, thủ tục chứng thực lại đơn giản hơn nhiều so với công chứng, người thực hiện chứng thực có các tiêu chuẩn, điều kiện, trách nhiệm thấp hơn hẳn so với CCV... Tình trạng này tạo ra sự bất hợp lý khi duy trì hai loại hình hoạt động có cùng bản chất, giá trị nhưng lại có hai tên gọi khác nhau, do các chủ thể khác nhau thực hiện theo các trình tự khác nhau.

Thứ ba, trình tự, thủ tục công chứng còn nhiều điểm không phù hợp; chất lượng hoạt động công chứng có nơi, có lúc chưa đáp ứng yêu cầu

Trình tự, thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch còn quy định cứng, chưa tạo tiền đề trong việc công chứng hợp đồng, giao dịch trên môi trường điện tử; việc công chứng hợp đồng ủy quyền còn bị hạn chế bởi nơi họ cư trú của các bên trong hợp đồng hoặc quy định công chứng viên phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội

của bản dịch trong khi công chứng viên không có đủ khả năng kiểm soát về vấn đề này.

Chất lượng hoạt động công chứng ở một số địa phương chưa thực sự đáp ứng yêu cầu. Hoạt động của một bộ phận CCV và TCHNCC chưa thực sự chuyên nghiệp, chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về trình tự, thủ tục công chứng, đạo đức hành nghề công chứng, không ít trường hợp đã xảy ra hiện tượng chạy theo lợi nhuận hoặc cạnh tranh không lành mạnh giữa các CCV hoặc TCHNCC. Một bộ phận CCV còn yếu về chuyên môn nghiệp vụ, không kịp thời cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành và khả năng khai thác, sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế. Số lượng TCHNCC có trụ sở khang trang, các phương tiện máy móc, thiết bị hiện đại... còn chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số TCHNCC trong cả nước, đặc biệt là tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển. Do vậy, có không ít TCHNCC không thu hút được người yêu cầu công chứng, hoạt động cầm chừng, chất lượng dịch vụ công chứng được cung cấp không cao.

Thứ tư, hoạt động công chứng chưa bắt kịp tiến bộ và ứng dụng công nghệ thông tin trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển đổi số.

Ngày 03/06/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Ngày 15/06/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 942/QĐ-TTg: Phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Trong lĩnh vực tư pháp, ngày 10/06/2021, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành "Kế hoạch chuyển đổi số đến 2025, định hướng đến 2030" (kèm theo Quyết định số 983/QĐ-BTP), trong đó xác định: Chuyển đổi số Ngành Tư pháp là nhiệm vụ quan trọng cần tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả để góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng dịch vụ công của Ngành Tư pháp. Xác định thể chế và công nghệ là động lực của chuyển đổi số; Thể chế cần đi trước một bước. Kiến tạo thể chế, chính sách nhằm sẵn sàng chấp nhận và thử nghiệm quy trình nghiệp vụ mới dựa trên dữ liệu số, công dân số hạ tầng số một cách có kiểm soát; đẩy nhanh tiến trình phát triển Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số Ngành Tư pháp.

Luật Công chứng năm 2014 bắt đầu đề cập đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng, mặc dù vậy, quy định này đơn thuần hướng tới ứng dụng công nghệ thông tin để ngăn chặn một số rủi ro phát sinh trong hoạt động công chứng chứ chưa tạo cơ sở pháp lý hữu hiệu cho việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin và cho hoạt động xây dựng công chứng số. Hiện nay, giao dịch điện tử phát triển mạnh trong nhiều lĩnh vực, bên cạnh đó, công nghệ giả mạo giấy tờ, giả mạo nhân thân, gian lận về công chứng; dịch bệnh Covid-19... đòi

hỏi phải ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, triển khai công chứng số. Tuy nhiên, trên thực tế việc ứng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng còn chậm, chưa tương xứng với sự phát triển của nghề công chứng của các nước trong khu vực và trên thế giới, chưa theo kịp tốc độ các ngành, nghề khác trong nước, thiếu sự liên kết, tích hợp giữa cơ sở dữ liệu công chứng với các dữ liệu của các ngành, nghề có liên quan.

Một trong những nguyên nhân quan trọng của những hạn chế, bất cập nêu trên là do Luật Công chứng dự liệu được hết một số vấn đề phát sinh mới, một số nội dung bộc lộ bất cập, chưa phù hợp thực tiễn và thông lệ quốc tế như: Công chứng và chứng thực được điều chỉnh riêng biệt, không có sự tương tác hỗ trợ lẫn nhau; tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm CCV và hành nghề công chứng còn có nhiều điểm chưa chặt chẽ; quy định về tên gọi và mô hình TCHNCC có nhiều điểm chưa phù hợp; các quy định về trình tự, thủ tục công chứng còn khá cứng nhắc, chưa tạo nền tảng pháp lý cho việc chuyển đổi số trong hoạt động công chứng; quy định về quản lý Nhà nước còn một số điểm chưa đồng bộ, thống nhất... Mặt khác, nhiều quy định liên quan đến công chứng trong Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Hôn nhân và gia đình... và các văn bản hướng dẫn thi hành, còn chồng chéo, gây khó khăn cho hoạt động công chứng.

Thứ năm, công tác quản lý nhà nước, tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV còn hạn chế

- Công tác quản lý nhà nước về công chứng còn chưa thực sự hiệu quả, sâu sát, trong đó việc thanh tra, kiểm tra vẫn còn hạn chế, chưa phát hiện và xử lý dứt điểm những hiện tượng tiêu cực làm ảnh hưởng đến uy tín nghề công chứng, gây mất trật tự an toàn xã hội, gây bức xúc trong đội ngũ CCV và tạo dư luận xã hội không tốt.

- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV chưa phát huy đầy đủ vai trò tự quản nghề nghiệp; hoạt động của Hiệp hội và các Hội CCV chưa phong phú, đa dạng; có không ít Hội CCV hầu như chỉ thực hiện thủ tục gia nhập và rút khỏi Hội mà chưa triển khai được các nhiệm vụ, quyền hạn khác của Hội đối với quá trình hành nghề của hội viên, đặc biệt là nhiệm vụ đại diện, bảo vệ hội viên, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về nghiệp vụ hoặc chủ động phát hiện sớm các hành vi vi phạm, phối hợp với Sở Tư pháp trong việc quản lý hội viên...

Trước yêu cầu thực tiễn của hoạt động công chứng, việc sửa đổi toàn diện Luật Công chứng năm 2014 nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên, tạo điều kiện để tiếp tục phát triển hoạt động công chứng theo hướng xã hội hóa, chuyên nghiệp hóa, phù hợp với thông lệ quốc tế là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT CÔNG CHỨNG (SỬA ĐỔI)

1. Mục đích

Việc ban hành Luật Công chứng (sửa đổi) nhằm bảo đảm thực hiện chủ trương, đường lối mới của Đảng và Nhà nước về tổ chức và hoạt động công chứng; đồng thời khắc phục những hạn chế, bất cập về thể chế, tạo cơ sở pháp lý cho bước phát triển mới của hoạt động công chứng theo chủ trương xã hội hóa, nâng cao chất lượng và tính bền vững của hoạt động công chứng, từng bước phát triển nghề công chứng Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế.

2. Quan điểm chỉ đạo

2.1. Tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về xã hội hóa hoạt động công chứng theo bước đi và lộ trình phù hợp, chuyển đổi số, phát huy vai trò của công chứng trong phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, cải cách tư pháp đã được xác định tại Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

2.2. Hoạt động công chứng phải góp phần bảo đảm an toàn pháp lý cho các giao dịch trong xã hội, nhất là giao dịch về bất động sản; phòng ngừa tranh chấp, khiếu kiện; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà nước, cá nhân, tổ chức; hỗ trợ hoạt động xét xử; tiết kiệm chi phí cho nhà nước và xã hội, qua đó góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

2.3. Kế thừa, phát triển những quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm của các Luật hiện hành, luật hoá các quy định có tính nguyên tắc trong các văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện hành nghề công chứng, thành lập các Văn phòng công chứng, nâng cao chất lượng đội ngũ công chứng viên, tăng cường trách nhiệm của công chứng viên trong hoạt động công chứng để công chứng thực sự trở thành một công cụ “bảo vệ” người dân trong quan hệ dân sự, qua đó bảo đảm tốt hơn cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công chứng trong điều kiện các giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại ngày càng đa dạng, phong phú và phức tạp.

2.4. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công chứng, tạo cơ sở pháp lý cho việc phát huy vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong quản lý hoạt động công chứng từ góc độ nghề nghiệp, tham gia, hỗ trợ cho công tác quản lý nhà nước về công chứng.

2.5. Nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của các nước, thông lệ quốc tế về công chứng, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động công chứng ở Việt Nam; tạo điều kiện để công chứng nước ta hội nhập với nghề công chứng quốc tế, phù hợp với Liên minh công chứng quốc tế.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT CÔNG CHỨNG (SỬA ĐỔI)

1. Phạm vi điều chỉnh

- Về cơ bản, Luật Công chứng (sửa đổi) vẫn giữ nguyên một số quy định đang phát huy tác dụng trong thực tiễn về công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, hành nghề công chứng, trình tự, thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch, quản lý nhà nước về hoạt động công chứng.

- Ngoài ra, Luật sửa đổi, bổ sung các quy định: (1) Xác định rõ hơn khái niệm, chức năng, nhiệm vụ của công chứng; (2) Phát triển đội ngũ CCV đáp ứng yêu cầu thực tiễn (số lượng và chất lượng) để vừa tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa nhưng vẫn bảo đảm cung cấp dịch vụ công chứng đầy đủ, kịp thời tại các vùng địa bàn khó khăn; Phát triển các TCHNCC đáp ứng yêu cầu về số lượng và phân bổ hợp lý, nhất là tại các vùng địa bàn khó khăn; (3) Xác định mô hình TCHNCC phù hợp với điều kiện mới; tăng cường sự quản lý nhà nước; (4) Tăng cường quản lý nhà nước về công chứng, chứng thực thông qua việc xác định đúng đối tượng trọng tâm của công tác quản lý nhà nước về công chứng, chứng thực để có các giải pháp, công cụ quản lý phù hợp, hiệu quả nhằm bảo đảm phát triển hoạt động công chứng, chứng thực đúng định hướng và bản chất; (5) Phát huy trách nhiệm tự quản của tổ chức XH-NN của CCV phù hợp với quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế; (6) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng để thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động công chứng theo lộ trình phù hợp.

Với phạm vi sửa đổi như trên, dự kiến Luật sẽ sửa đổi, bổ sung 39 điều, bổ sung mới 9 điều trên tổng số 90 điều. Với số lượng điều, khoản dự kiến sửa đổi, bổ sung như vậy, Bộ Tư pháp dự kiến sẽ xây dựng dự án Luật Công chứng (sửa đổi).

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Luật Công chứng là: tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động công chứng.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Để đạt được mục đích sửa đổi của Luật Công chứng như đã đặt ra, trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo nêu trên, đề xuất sửa đổi Luật Công chứng lần này sẽ tập trung giải quyết 5 nhóm chính sách lớn, xuyên suốt toàn bộ nội dung của Luật, cụ thể như sau:

Chính sách 1. Xác định chính xác, rõ và đầy đủ nội hàm hoạt động công chứng, phạm vi thẩm quyền của CCV để vừa bảo đảm phát triển hoạt

động công chứng đúng các nguyên tắc cơ bản của công chứng Latinh, vừa phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam; bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, phòng ngừa các tranh chấp có thể phát sinh và bảo đảm giá trị chứng cứ, hiệu lực thi hành của văn bản công chứng, phục vụ hoạt động xét xử.

Chính sách 2. Phát triển đội ngũ CCV bền vững với số lượng phù hợp với nhu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch của từng địa phương và cả nước; phân bổ hợp lý; thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao với trình độ chuyên môn vững vàng, tuyệt đối tuân thủ pháp luật, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao.

Chính sách 3. Phát triển các TCHNCC phù hợp với nhu cầu, số lượng và phân bổ CCV, có mô hình tổ chức hoạt động phù hợp với tính chất của hoạt động công chứng và yêu cầu thực tiễn, có năng lực phù hợp để thực hiện đúng chức năng hỗ trợ quá trình hành nghề của CCV.

Chính sách 4. Quy định linh hoạt hơn về trình tự, thủ tục nhưng vẫn bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của hoạt động công chứng nội dung; tạo lập nền tảng pháp lý cần thiết để triển khai việc chuyển đổi số trong hoạt động công chứng phù hợp với xu thế và yêu cầu của thời kỳ mới.

Chính sách 5. Nâng cao năng lực và hiệu quả công tác quản lý nhà nước về công chứng, phát huy trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV phù hợp với quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế.

Mỗi nhóm chính sách này sẽ bao gồm các chính sách cụ thể, có chính sách kế thừa, cụ thể hóa quy định hiện hành và có chính sách mới cụ thể như sau:

1. Chính sách 1. Xác định chính xác, rõ và đầy đủ nội hàm hoạt động công chứng, phạm vi thẩm quyền của công chứng viên để vừa bảo đảm phát triển hoạt động công chứng đúng các nguyên tắc cơ bản của công chứng Latinh, vừa phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam; bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, phòng ngừa các tranh chấp có thể phát sinh và bảo đảm giá trị chứng cứ, hiệu lực thi hành của văn bản công chứng, phục vụ hoạt động xét xử.

1.1. Mục tiêu chính sách

Xác định chính xác, đầy đủ hơn nội hàm hoạt động công chứng; phạm vi thẩm quyền của CCV để trong việc công chứng hợp đồng, giao dịch bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia giao dịch, hợp đồng; phòng ngừa tranh chấp, phục vụ hoạt động xét xử.

1.2. Nội dung chính sách

Xác định công chứng là dịch vụ công do nhà nước ủy nhiệm cho các công chứng viên chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch. Đối với các địa bàn cấp huyện chưa phát triển được tổ chức hành nghề công chứng hoặc ở các địa bàn cấp xã và các cấp xã liền kề chưa có tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở thì Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc công chứng đối với hợp đồng, giao dịch thì nhiệm vụ công chứng hợp đồng, giao dịch giao tạm thời cho UBND cấp xã thực hiện. Khi thực hiện việc công chứng hợp đồng, giao dịch, Phòng Tư pháp cấp huyện, UBND cấp xã phải tuân theo trình tự, thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch theo quy định của Luật này, có một số quyền và nghĩa vụ như công chứng viên; được thu phí và thù lao công chứng và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại như đối với việc chứng nhận hợp đồng, giao dịch của các tổ chức hành nghề công chứng.

Bên cạnh đó, chính sách đề xuất sửa đổi theo hướng bãi bỏ quy định về công chứng bản dịch, xác định việc chứng thực bản dịch thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về chứng thực.

1.3. Giải pháp thực hiện chính sách

Luật hóa quy định pháp luật theo hướng: xác định rõ hơn về khái niệm công chứng, phạm vi thẩm quyền của công chứng viên; quy định thống nhất đối với việc công chứng giao dịch, hợp đồng; xác định mô hình công chứng phù hợp để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người dân và lợi ích của Nhà nước.

Bộ Tư pháp lựa chọn phương án này vì lý do sau:

- Chuyên nghiệp hóa, chuyên môn hóa hoạt động công chứng;
- Giảm tải công việc cho Phòng Tư pháp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, qua đó tiết kiệm biên chế và ngân sách nhà nước;
- Khắc phục sự chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ giữa công chứng viên và người làm nhiệm vụ chứng thực theo quy định của Luật Công chứng và Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. Đồng thời chuyển việc công chứng bản dịch về đúng đối tượng điều chỉnh của pháp luật chứng thực.

- Tập trung nguồn lực của CCV và tổ chức hành nghề công chứng vào các nhiệm vụ thể hiện đúng bản chất của hoạt động sẽ tạo ra lợi ích tối ưu, tránh sự lãng phí vào những nhiệm vụ không có tính khả thi (ví dụ việc công chứng bản dịch).

2. Chính sách 2. Phát triển đội ngũ công chứng viên bền vững với số lượng phù hợp với nhu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch của từng địa

phương và cả nước; phân bổ hợp lý; thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao với trình độ chuyên môn vững vàng, tuyệt đối tuân thủ pháp luật, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao.

2.1. Mục tiêu chính sách

Phát triển đội ngũ công chứng viên có định hướng, có sự điều tiết của Nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu công chứng giao dịch, hợp đồng của từng địa phương và cả nước; có sự phân bổ hợp lý, bảo đảm sự bền vững, chất lượng phù hợp.

2.2. Nội dung chính sách

Hoàn thiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chứng viên, quyền và nghĩa vụ của công chứng viên, các biện pháp xử lý công chứng viên vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

2.3. Giải pháp thực hiện chính sách

Luật hóa các quy định pháp luật theo hướng: Lấy công chứng viên làm trung tâm của hoạt động công chứng, theo đó số lượng và phân bổ công chứng viên được xác định căn cứ vào nhu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch của từng giai đoạn, từng địa phương; số lượng công chứng viên là nhân tố quyết định số lượng tổ chức hành nghề công chứng; chữ ký của CCV là điều kiện cần và đủ để văn bản công chứng có hiệu lực; bảo đảm chất lượng đội ngũ CCV từ giai đoạn đào tạo, tập sự, bổ nhiệm và trong cả quá trình hành nghề; CCV tự mua bảo hiểm và đóng góp cho quỹ bồi thường thiệt hại khác (nếu có) và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mình gây ra thông qua cơ chế bảo hiểm, bồi thường thiệt hại mà mình đã đóng góp.

Bộ Tư pháp đề xuất lựa chọn giải pháp này vì những lý do sau:

- Việc số lượng CCV phù hợp với nhu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch sẽ khắc phục được tình trạng lãng phí về thời gian, tiền của, nhân lực.
- Việc thành lập TCHNCC phù hợp với số lượng CCV giúp cắt giảm kinh phí, nhân lực, thời gian thành lập TCHNCC;
- Việc CCV của Văn phòng công chứng trực tiếp chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại giúp nâng cao trách nhiệm của công chứng viên đối với văn bản công chứng, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người yêu cầu công chứng.

3. Chính sách 3. Phát triển các TCHNCC phù hợp với nhu cầu, số lượng và phân bổ CCV; có mô hình tổ chức hoạt động phù hợp với tính chất của hoạt động công chứng và yêu cầu thực tiễn, có năng lực phù hợp để thực hiện đúng chức năng hỗ trợ quá trình hành nghề của CCV.

3.1. Mục tiêu chính sách

Phát triển TCHNCC có định hướng phù hợp với sự phát triển đội ngũ CCV, có mô hình tổ chức linh hoạt phù hợp với điều kiện thực tế và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động của CCV.

3.2. Nội dung chính sách

Hoàn thiện các quy định về TCHNCC, có mô hình tổ chức hoạt động phù hợp với tính chất của hoạt động công chứng và yêu cầu thực tiễn.

3.3. Giải pháp thực hiện chính sách

Luật hóa các nội dung sau:

- Quy định loại hình VPCC theo loại hình doanh nghiệp tư nhân, mở rộng cơ hội lựa chọn và thay đổi tên gọi của VPCC.

- Quy định thủ tục thành lập và quản lý hoạt động của VPCC bảo đảm chặt chẽ, sát sao để VPCC thực sự là của CCV, kiên quyết loại bỏ tình trạng chủ đầu tư sở hữu và thao túng hoạt động của VPCC.

- Quy định giảm bớt vai trò của TCHNCC theo hướng TCHNCC là điều kiện cần để CCV hoạt động chứ không phải là điều kiện bắt buộc và là phương tiện hỗ trợ cho CCV trong việc đồng chịu trách nhiệm, hỗ trợ về cơ sở vật chất, hạch toán về thuế, phí và là đầu mối giúp CCV thực hiện nghĩa vụ với nhà nước chứ không nên là cơ quan quản lý CCV¹.

Bộ Tư pháp đề xuất lựa chọn giải pháp này vì các lý do sau:

- Tạo sự ổn định trong tổ chức, hoạt động của các TCHNCC; VPCC được thành lập và hoạt động không trên cơ sở hợp danh “cưỡng ép”, “mượn danh” giảm tranh chấp nội bộ giữa các thành viên hợp danh.

- Cắt giảm số lần thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng VPCC do VPCC thực sự thuộc sở hữu của các CCV, được tự do lựa chọn mô hình hoạt động phù hợp, tên gọi theo lựa chọn và có thể giữ lâu dài..., do đó các biến động như hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng sẽ ít xảy ra hơn hẳn so với trước đây.

4. Chính sách 4: Quy định linh hoạt hơn về trình tự, thủ tục nhưng vẫn bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của hoạt động công chứng nội dung; tạo lập nền tảng pháp lý cần thiết để triển khai việc chuyển đổi số trong hoạt động công chứng phù hợp với xu thế và yêu cầu của thời kỳ mới.

4.1. Mục tiêu chính sách

Tạo quy trình thủ tục công chứng linh hoạt hơn để CCV được chủ động thực hiện và chịu trách nhiệm đối với việc công chứng của mình; tạo nền tảng

¹ Trách nhiệm này thuộc về cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức xã hội – nghề nghiệp của CCV

pháp lý vững chắc cần thiết cho việc chuyển đổi số hoạt động công chứng.

4.2. Nội dung chính sách

Xác định rõ công chứng Việt Nam là công chứng nội dung; tiếp tục hoàn thiện quy định về trình tự, thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch linh hoạt nhưng phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc của công chứng nội dung, tiến tới cho phép thực hiện công chứng một số hợp đồng, giao dịch nhất định trên môi trường điện tử.

4.3. Giải pháp thực hiện

Luật hóa các nội dung sau

- Quy định rõ những công đoạn bắt buộc phải thực hiện trong quy trình công chứng và quy trình nào phải do CCV thực hiện, quy trình nào có thể do người khác thực hiện² để làm rõ nhiệm vụ, quyền hạn của từng chủ thể;

- Cho phép sử dụng bản sao giấy tờ đối với một số trường hợp cụ thể³; một số nội dung khác (địa điểm công chứng, thời hạn công chứng, trách nhiệm xác minh, thẩm định...) được quy định phù hợp hơn nhằm giúp quy trình công chứng thông suốt hơn mà vẫn bảo đảm các giá trị cốt lõi của hoạt động này;

- Cải tiến quy trình công chứng truyền thống, yêu cầu tiên quyết là phải tạo cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi số hoạt động công chứng theo lộ trình phù hợp:

Bộ Tư pháp lựa chọn giải pháp này vì các lý do sau:

- Việc quy định linh hoạt về trình tự, thủ tục công chứng sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội:

- Việc triển khai từng bước quá trình chuyển đổi số hoạt động công chứng tạo ra những thay đổi mang tính chất đột phá về phương pháp, về quy trình làm việc, cách thức và hiệu quả cung cấp dịch vụ dựa trên sức mạnh của công nghệ kỹ thuật số, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công chứng.

²Người khác ở đây không phải là bất kỳ ai mà phải là người có chức danh cụ thể với quyền, nghĩa vụ được xác định (thư ký nghiệp vụ/thư ký công chứng viên/nhân viên nghiệp vụ).

³Một số ví dụ về trường hợp có thể sử dụng bản sao các loại giấy tờ: (i) Cho phép sử dụng bản sao trích lục và bản sao chứng thực đối với: Giấy khai sinh, giấy chứng tử, giấy đăng ký kết hôn (một số trường hợp cụ thể) trong các giao dịch về thừa kế, tặng cho...; (ii) Cho phép sử dụng bản sao chứng thực đối với: sổ hộ khẩu, chứng minh thư nhân dân, giấy xác minh nhân khẩu, với mục đích để chứng minh một số tình tiết cụ thể như chứng minh số chứng minh thư nhân dân cũ, hộ khẩu thường trú trong quá khứ; (iii) Cho phép sử dụng bản chính hoặc bản sao hợp đồng, văn bản đã được công chứng để chứng minh một số tình tiết tại thời điểm công chứng văn bản đó như nguồn gốc tạo lập tài sản, tình trạng hôn nhân, tình trạng nhân khẩu...

- Giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật công chứng, đặc biệt quan trọng với việc tạo lập nền tảng pháp lý vững chắc cho quá trình chuyển đổi số hoạt động công chứng.

5. Chính sách 5: Nâng cao năng lực và hiệu quả công tác quản lý nhà nước về công chứng, phát huy trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV phù hợp với quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế.

5.1. Mục tiêu chính sách

Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước để phát triển hoạt động công chứng đúng hướng, được điều tiết hợp lý; phát huy mạnh mẽ vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV.

5.2. Nội dung chính sách

- Xác định công chứng là một nghề đặc thù - nghề liên quan đến quyền lực của Nhà nước. Do đó, Nhà nước cần điều tiết và quản lý chặt chẽ. Vì nếu các CCV nhân danh Nhà nước thực hiện quyền công chứng giao dịch không tốt sẽ làm ảnh hưởng đến uy tín của Nhà nước khiến nhân dân mất lòng tin vào Nhà nước;

- Hoàn thiện quy định pháp luật về quản lý nhà nước về công chứng thông qua các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm công chứng viên; thành lập, thay đổi hoạt động, chấm dứt, giải thể TCHNCC; trao thêm quyền cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV để tổ chức này phát huy vai trò tự quản.

5.3. Giải pháp thực hiện chính sách

Luật hóa các nội dung sau:

- Quy định các biện pháp quản lý nhà nước theo hướng siết chặt tiêu chuẩn, điều kiện trở thành CCV, kiểm soát điều kiện hành nghề và toàn bộ quá trình hành nghề của CCV; đồng thời, quy định chặt chẽ hơn về thành lập và đăng ký hoạt động, thay đổi thành viên hợp danh của VPCC, các trường hợp thu hồi giấy phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của VPCC...).

- Quy định tăng quyền cho tổ chức XH-NN của công chứng viên như: giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; quy định rõ hơn quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm CCV, thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của TCHNCC trong trường hợp những việc này ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công chứng viên.

Bộ Tư pháp lựa chọn giải pháp này vì các lý do sau:

- Việc phát triển hoạt động công chứng có định hướng, có sự điều tiết của nhà nước sẽ giúp hoạt động công chứng phát triển ổn định, bền vững, tránh tình trạng thành lập, chấm dứt hoạt động tràn lan gây mất ổn định cho hệ thống TCHNCC.

- Giảm gánh nặng của nhà nước (ngân sách, biên chế, thời gian) dành cho việc quản lý tổ chức và hoạt động công chứng nhờ sự việc phát huy tối đa vai trò tự quản của tổ chức XH-NN.

- Tổ chức XH-NN của CCV có cơ hội và buộc phải thể hiện tốt hơn nhiệm vụ, quyền hạn của mình đáp ứng đúng yêu cầu, quy định của LCC về vai trò, chức năng của tổ chức.

- Tạo cơ sở cần thiết cho việc sửa đổi, bổ sung Nghị định, Thông tư liên quan đến quy định về quản lý nhà nước, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về công chứng.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Luật

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công chứng trong phạm vi cả nước.

- Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước về công chứng.

- Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Bộ Tư pháp trong quản lý nhà nước về công chứng.

- Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công chứng trong phạm vi địa phương mình.

2. Các điều kiện đảm bảo thi hành Luật

2.1. Ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành

Sau khi Luật Công chứng (sửa đổi) được ban hành, Chính phủ giao các Bộ chuẩn bị theo thẩm quyền để ban hành các văn bản quy định chi tiết và triển khai Luật đầy đủ, đúng tiến độ.

2.2. Tổ chức thực thi luật sau khi ban hành

- Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tư pháp đã xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp nắm bắt pháp luật kịp thời để

thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

- Giám sát, thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành luật: thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành luật và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

2.3. Nguồn kinh phí để triển khai Luật

Sau khi Luật Công chứng (sửa đổi) được ban hành, dự kiến một số hoạt động cơ bản cần bố trí kinh phí để triển khai trong thực tiễn trong thực gồm:

- Xây dựng các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về công chứng và cơ sở dữ liệu công chứng địa phương.
- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật công chứng của các cơ quan trung ương và địa phương.

Kinh phí triển khai hoạt động nêu trên sẽ được thực hiện lồng ghép trong ngân sách chi thường xuyên của các cơ quan trung ương, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2.4. Đánh giá nguồn lực thực hiện dự án Luật

Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, không làm phát sinh thủ tục mới, một số hồ sơ, giấy tờ còn được bãi bỏ hoặc giảm bớt để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động liên quan đến lĩnh vực công chứng.

Như vậy, sau khi Luật này được ban hành, các cơ quan quản lý công chứng vẫn tiếp tục thực hiện các quy định về tổ chức và hoạt động công chứng đã được quy định trong Luật Công chứng hiện hành mà không làm phát sinh về nhân lực, để triển khai thực hiện. Có phát sinh tài chính để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về công chứng. Tuy nhiên, các lợi ích thu lại được từ việc này rất lớn như: tạo sự thuận tiện tối đa và giảm thiểu chi phí cho người yêu cầu công chứng, ngăn chặn hiệu quả các hành vi gian lận và giả mạo trong hoạt động công chứng, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công chứng, tạo ra các tiền đề và cơ sở để hội nhập quốc tế về công chứng, tiến tới chuyển đổi số trong lĩnh vực công chứng để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của chương trình chuyển đổi số quốc gia.

3. Đánh giá tác động thủ tục hành chính

Căn cứ quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và sau khi tiếp thu ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức góp ý cho dự thảo, Bộ Tư pháp đã rà soát, đối chiếu với pháp luật có liên quan (như) và báo cáo kết quả đánh giá tác động thủ tục hành chính nêu trong dự thảo Luật Công chứng (sửa đổi) như sau:

3.1. Sự cần thiết quy định thủ tục hành chính trong dự thảo Luật

Công chứng là dịch vụ công do Nhà nước ủy nhiệm cho công chứng nhằm bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch; phòng ngừa tranh chấp; góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, công chứng tác động trực tiếp đến đời sống cá nhân, tổ chức. Luật Công chứng năm 2014 có hiệu lực thi hành từ 1/7/2015 đã có các quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực công chứng. Các thủ tục này trước hết nhằm mục tiêu đảm bảo cho việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến công chứng cũng như góp phần bảo đảm cho việc tăng cường quản lý nhà nước về công chứng. Tuy nhiên, Luật Công chứng năm 2014 đã được thực hiện hơn 7 năm, trải qua quá trình thực hiện cho thấy cũng cần thiết phải có sự nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các nội dung cho phù hợp với sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, trong đó thủ tục hành chính là một trong những nội dung cần thiết được quy định trong Luật sửa đổi lần này theo hướng bảo đảm thủ tục hành chính được đơn giản, công khai, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện.

3.2. Tính hợp lý của thủ tục hành chính

Các thủ tục hành chính quy định trong dự thảo Luật Công chứng (sửa đổi) được nghiên cứu nhằm đảm bảo các quy định thống nhất, đồng bộ với các thủ tục hành chính trong các pháp luật có liên quan như các thủ tục được quy định trong Luật Đất đai, Luật Nhà ở.... Theo dự thảo Luật thì có các nhóm vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính, bao gồm: (i) nhóm bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên; (ii) nhóm thành lập, thay đổi đăng ký hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng Văn phòng công chứng; (iii) nhóm về tập sự hành nghề công chứng.

Các thủ tục này được xác định rõ ràng về cơ quan có trách nhiệm giải quyết, thành phần giấy tờ, thời gian thực hiện thủ tục.

3.3. Tính hợp pháp của thủ tục hành chính

Hầu hết các thủ tục hành chính quy định trong Luật Công chứng (sửa đổi) là các quy định đã được Chính phủ ban hành và đang được áp dụng trong thực tế.

3.4. Về đánh giá chi phí thực hiện thủ tục hành chính

Căn cứ quy định về đánh giá thủ tục hành chính tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ thì phải có đánh giá mức chi phí cho các thủ tục hành chính. Tuy nhiên, Bộ Tư pháp cho rằng các thủ tục hành chính quy định trong đề nghị xây dựng Luật Công chứng (sửa đổi) đều đã được quy định trong Luật Công chứng hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành. Vì vậy, dự thảo Luật không quy định các thủ tục hành chính mới.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA DỰ ÁN LUẬT CÔNG CHỨNG (SỬA ĐỔI)

Thời gian dự kiến trình Quốc hội xem xét hồ sơ đề nghị sửa đổi Luật Công chứng và thông qua Nghị quyết đưa Luật Công chứng vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024: tại kỳ họp thứ ... (tháng ... năm 2024) của Quốc hội khóa XV.

Thời gian dự kiến trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua đối với dự án Luật Công chứng (sửa đổi) vào kỳ họp thứ 7 (tháng ... năm 2024) của Quốc hội khóa XV.

Dự án Luật Công chứng (sửa đổi) nếu được thông qua sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày

VII. VỀ TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Ngày...../2022, Hội đồng thẩm định đã họp và có ý kiến thẩm định về đề nghị xây dựng Luật Công chứng (sửa đổi). Bộ Tư pháp đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chỉnh lý hồ sơ đề nghị xây dựng Luật này (*chi tiết xem Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định*).

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng dự án Luật Công chứng (sửa đổi), Bộ Tư pháp kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu : VT, Cục BTTP.

BỘ TRƯỞNG

Lê Thành Long

BỘ TƯ PHÁP

**BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH
TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG
LUẬT CÔNG CHỨNG (SỬA ĐỔI)**

Hà Nội, tháng 04/2022

BỘ TƯ PHÁP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-BTP

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ**
XÂY DỰNG LUẬT CÔNG CHỨNG (SỬA ĐỔI)

Luật Công chứng năm 2014 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20/6/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015, thay thế Luật Công chứng năm 2006. Việc ban hành Luật Công chứng năm 2014 nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của hoạt động công chứng, để tiếp tục thể chế hoá Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, tạo cơ sở pháp lý cho việc tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động công chứng, khẳng định vai trò và vị trí của CCV và nghề công chứng đối với an toàn pháp lý của các hợp đồng, giao dịch ngày càng đa dạng, quy mô lớn trong nền kinh tế và đời sống xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai đã phát sinh một số vấn đề mới chưa được Luật điều chỉnh; một số quy định của Luật đã bộc lộ bất cập. Do đó, việc xây dựng Luật Công chứng (sửa đổi) đã được đề xuất đưa vào dự kiến chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮP CẬP TỔNG QUAN**1. Bối cảnh xây dựng chính sách**

Sau 07 năm thi hành, các quy định của Luật Công chứng năm 2014 đã tạo nền tảng cho việc nâng cao số lượng và chất lượng đội ngũ CCV, gia tăng quy mô và tính chuyên nghiệp của các TCHNCC, nhờ đó nâng cao chất lượng hoạt động công chứng, hoàn thiện một bước thể chế công chứng theo định hướng xã hội hóa, góp phần bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức tham gia các hợp đồng, giao dịch, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn triển khai thực hiện Luật Công chứng năm 2014 cho thấy hoạt động công chứng đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được khắc phục, cụ thể là chất lượng của một bộ phận CCV chưa đáp ứng yêu cầu, việc phát triển TCHNCC chưa bảo đảm yêu cầu phân bố hợp lý, hoạt động ổn định và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động hành nghề của CCV, việc phân định chức năng nhiệm vụ công chứng - chứng thực chưa phản ánh đúng bản chất của hoạt động, chưa tận dụng được nguồn lực

xã hội, hoạt động công chứng chưa bắt kịp tiến bộ và ứng dụng công nghệ thông tin trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển đổi số....

Trước yêu cầu thực tiễn của hoạt động công chứng, việc xác định những chính sách mới phù hợp, tiến bộ để tạo nền tảng sửa đổi toàn diện Luật Công chứng năm 2014 nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên, tạo điều kiện để tiếp tục phát triển hoạt động công chứng theo hướng xã hội hóa và chuyên nghiệp hóa là rất cần thiết

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của việc sửa đổi Luật Công chứng là tiếp tục hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất, đồng bộ, khả thi cho tổ chức, hoạt động và quản lý về công chứng; bảo đảm sự phù hợp với yêu cầu của thực tiễn hoạt động công chứng nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu bảo đảm an toàn pháp lý cho các hợp đồng, giao dịch, bảo đảm tính xác thực của giấy tờ, tài liệu trong tình hình mới, góp phần vào việc khẳng định vị trí, vai trò của hoạt động công chứng đối với sự phát triển kinh tế xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Xác định đúng và rõ khái niệm, phạm vi hoạt động công chứng và chủ thể thực hiện hoạt động này; xác định mô hình công chứng phù hợp với tính chất của hoạt động công chứng và yêu cầu thực tiễn.

(2) Xác định đầy đủ, toàn diện và chính xác hơn về vị trí, vai trò, trách nhiệm và mối quan hệ giữa CCV và TCHNCC trong hoạt động công chứng để phát triển nghề công chứng bền vững với đội ngũ CCV bảo đảm trình độ chuyên môn, đạo đức, kinh nghiệm, trách nhiệm nghề nghiệp, khẳng định và nâng cao vị trí, vai trò của CCV trong xã hội; phát triển các TCHNCC phù hợp về số lượng, năng lực và phân bổ để hỗ trợ tốt nhất cho CCV trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

(3) Quy định chặt chẽ nhưng không cứng nhắc đối với thủ tục công chứng; tạo lập nền tảng pháp lý cần thiết để triển khai việc chuyển đổi số trong hoạt động công chứng theo lộ trình phù hợp với xu thế và yêu cầu của thời kỳ mới.

(4) Xác định đúng đối tượng trọng tâm của công tác quản lý nhà nước về công chứng là CCV chứ không phải là TCHNCC để có các giải pháp, công cụ quản lý phù hợp, hiệu quả nhằm bảo đảm phát triển hoạt động công chứng đúng định hướng, có sự kiểm soát và điều tiết hợp lý. Làm rõ hơn nội hàm và mối quan hệ giữa quản lý nhà nước với tự quản; bảo đảm sự thống nhất, nâng cao

hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với hoạt động công chứng; phát huy trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu của quản lý nhà nước về công chứng và hành nghề công chứng.

(5) Bảo đảm sự phù hợp với các chủ trương, định hướng lớn của Đảng, Chính phủ trong việc cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

Đề nghị xây dựng dự án Luật này có 05 chính sách cơ bản, cụ thể là:

Chính sách 1. Xác định chính xác, rõ và đầy đủ nội hàm hoạt động công chứng, phạm vi thẩm quyền của CCV để vừa bảo đảm phát triển hoạt động công chứng đúng các nguyên tắc cơ bản của công chứng Latinh, vừa phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam; bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, phòng ngừa các tranh chấp có thể phát sinh và bảo đảm giá trị chứng cứ, hiệu lực thi hành của văn bản công chứng.

Chính sách 2. Phát triển đội ngũ CCV bền vững với số lượng phù hợp với nhu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch của từng địa phương và cả nước; phân bổ hợp lý; thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao với trình độ chuyên môn vững vàng, tuyệt đối tuân thủ pháp luật, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao.

Chính sách 3. Phát triển các TCHNCC phù hợp với nhu cầu, số lượng và phân bổ CCV, có mô hình tổ chức hoạt động phù hợp với tính chất của hoạt động công chứng và yêu cầu thực tiễn, có năng lực phù hợp để thực hiện đúng chức năng hỗ trợ quá trình hành nghề của CCV.

Chính sách 4. Quy định linh hoạt hơn về trình tự, thủ tục nhưng vẫn bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của công chứng nội dung theo hệ thống công chứng Latinh; tạo lập nền tảng pháp lý cần thiết để triển khai việc chuyển đổi số trong hoạt động công chứng phù hợp với xu thế và yêu cầu của thời kỳ mới.

Chính sách 5. Nâng cao năng lực và hiệu quả công tác quản lý nhà nước về công chứng, phát huy trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV phù hợp với quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế.

Mỗi nhóm chính sách này sẽ bao gồm các chính sách cụ thể, có chính sách kế thừa, cụ thể hóa quy định hiện hành và có chính sách mới cụ thể như sau:

1. Chính sách 1. Xác định chính xác, rõ và đầy đủ nội hàm hoạt động công chứng, phạm vi thẩm quyền của CCV để vừa bảo đảm phát triển hoạt động công chứng đúng các nguyên tắc cơ bản của công chứng Latinh,

vừa phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam; bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, phòng ngừa các tranh chấp có thể phát sinh và bảo đảm giá trị chứng cứ, hiệu lực thi hành của văn bản công chứng.

1.1. Vấn đề bất cập

- *Thứ nhất*, khái niệm công chứng chưa được xác định trên cơ sở khoa học mà đang được định nghĩa theo phương pháp liệt kê các công việc mà CCV thực hiện, tuy nhiên cách thức liệt kê và các quy định về công việc mà CCV thực hiện lại chưa thể hiện được đầy đủ và chính xác nhiệm vụ của hoạt động công chứng; chưa có sự phân biệt rõ ràng giữa công chứng - chứng thực hợp đồng, giao dịch dẫn đến sự nhầm lẫn, đánh đồng giữa hai hoạt động này và chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ và quản lý nhà nước.

- *Thứ hai*, chúng ta định hướng phát triển hoạt động công chứng theo mô hình công chứng Latinh, công chứng nội dung nhưng lại chưa bảo đảm điều kiện cần thiết để đáp ứng các yêu cầu đặt ra để theo đuổi mô hình này. Yếu tố cốt lõi, quan trọng nhất trong công chứng nội dung là chứng minh và bảo đảm tính hợp pháp của nội dung giao dịch, nhưng thực tế cho thấy trong rất nhiều trường hợp thì yêu cầu này không thể thực hiện được.

+ Một trong những yếu tố quan trọng để chứng minh tính xác thực, hợp pháp trong công chứng là giấy tờ chứng minh do người yêu cầu công chứng cung cấp. CCV hầu như chỉ căn cứ vào quan sát trực quan (một số TCHNCC có điều kiện thì có trang bị một số dụng cụ hỗ trợ) để khẳng định tính xác thực, hợp pháp của giấy tờ. Khi một người yêu cầu công chứng xuất trình giấy đăng ký kết hôn cho CCV thì mặc nhiên được hiểu là hôn nhân của người đó vẫn tồn tại, nhưng thực tế có thể nó không còn tồn tại mà CCV không có các công cụ hữu hiệu nào để biết được sự thật... Mặc dù trách nhiệm bảo đảm giấy tờ thật hay giả và tính chính xác của lời khai được quy định thuộc về người yêu cầu công chứng, nhưng nếu CCV không có cách nào để xác định được giấy tờ đó là thật hay giả, có còn hiệu lực hay không mà vẫn phải căn cứ vào đó để khẳng định tính hợp pháp của giao dịch thì liệu việc công chứng đó có bảo đảm được tính xác thực, hợp pháp hay không?

+ Trong một hợp đồng mua bán nhà, giả sử CCV đã bảo đảm được những yếu tố về ý chí và năng lực của các bên chủ thể, tính hợp pháp của tài sản và mục đích, nội dung của giao dịch không vi phạm pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội. Tuy nhiên, CCV không có trách nhiệm và cũng không thể bảo đảm số tiền thanh toán có yếu tố vi phạm pháp luật như nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ, có được từ các hành vi phi pháp, rửa tiền, trốn thuế hoặc thậm chí là

không có việc thanh toán giữa các bên. Do đó, giao dịch đó vẫn không thể coi là bảo đảm tính xác thực, hợp pháp như quy định tại Điều 2 LCC.

+ Công chứng hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất, CCV chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sở hữu để khẳng định sự tồn tại của tài sản mà không hề đi kiểm tra, xác minh xem tài sản đó có thật không, nếu có thì còn tồn tại trên thực tế hay không, do vậy không thể bảo đảm tính xác thực, hợp pháp của giao dịch.

- *Thứ ba*, chủ trương, định hướng của Nhà nước về đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động công chứng, TCHNCC phủ khắp các địa bàn để đáp ứng nhu cầu công chứng nhanh chóng, thuận lợi nhất chưa đạt được. Ở nhiều địa bàn, công chứng vẫn chưa thể phủ sóng hoặc chưa thực sự phát huy được hiệu quả, thậm chí phải cạnh tranh với hoạt động chứng thực của UBND cấp xã. Sự bất bình đẳng thể hiện rõ khi mà công chứng thì hướng tới sự chặt chẽ, an toàn còn chứng thực thì lại hướng tới tính tiện lợi, phổ cập và chi phí thấp. Mặc dù có sự tồn tại song song giữa công chứng và chứng thực nhưng gần như không có sự phối hợp hoặc bù trừ cho nhau để giảm bớt rủi ro cho người dân. Công chứng không thể theo dõi và không thể biết được các thông tin tài sản giao dịch qua chứng thực và ngược lại. Hoạt động chứng thực đang làm cho hệ thống thông tin công chứng mà ngành công chứng xây dựng dần bị vô hiệu hóa. Đã có những trường hợp đáng tiếc xảy ra khi tài sản bị giao dịch nhiều lần mà không thể kiểm soát được.

- *Thứ hai*, việc thực hiện quy định của LCC về thẩm quyền của CCV trong việc công chứng bản dịch đạt hiệu quả rất thấp; quyền lợi của cá nhân, tổ chức khi cần công chứng bản dịch chưa được bảo đảm tốt.

+ Sau 7 năm thi hành LCC 2014, các TCHNCC trên cả nước đã công chứng khoảng 2,6 triệu bản dịch (chiếm 6% tổng số việc công chứng), trong khi lượng bản dịch được chứng thực chữ ký người dịch tại cơ quan tư pháp cấp huyện theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP là hơn 4,4 triệu bản dịch.

+ Mặc dù LCC 2014 quy định thẩm quyền của CCV trong việc công chứng bản dịch nhưng trên thực tế nhiều TCHNCC không cung cấp dịch vụ công chứng bản dịch, do vậy nhiều trường hợp người dân muốn công chứng bản dịch nhưng TCHNCC từ chối vì CCV không biết ngoại ngữ, TCHNCC cũng không xây dựng được đội ngũ cộng tác viên phiên dịch nên không thể cung cấp dịch vụ này.

1.2. Nguyên nhân bất cập từ quy định pháp luật

- Luật Công chứng đang định nghĩa “công chứng” theo phương pháp liệt kê các công việc mà CCV thực hiện, tuy nhiên cách thức liệt kê và các quy định về công việc mà CCV thực hiện lại chưa thể hiện được đầy đủ và chính xác nhiệm vụ của hoạt động công chứng. Việc quy định chức năng xã hội của CCV một cách chung chung làm cho nhiều CCV quên mất vai trò “làm chứng” của mình mà chỉ luôn coi mình là “thẩm phán phòng ngừa”, từ đó nhầm lẫn vai trò của mình với thẩm phán. Hệ quả là nhiều trường hợp CCV can thiệp quá sâu vào nội dung thỏa thuận của các bên, lấn át ý chí của các chủ thể tham gia giao dịch. Ở một khía cạnh khác, để khẳng định vai trò ngăn ngừa rủi ro pháp lý, nhiều CCV suy đoán và đưa ra những điều kiện ngoài quy định của pháp luật, yêu cầu các chủ thể phải chứng minh hoặc từ chối các giao dịch chính đáng của người yêu cầu công chứng. Mặt khác, nhiệm vụ lưu giữ chứng cứ phục vụ cho hoạt động tố tụng - một trong những nhiệm vụ quan trọng của công chứng - cũng chưa được làm rõ mà mới chỉ dừng lại ở việc TCHNCC lưu trữ hồ sơ công chứng. Đây chính là điểm khác nhau cơ bản giữa công chứng với các hoạt động chứng thực, chứng nhận khác. Khi đặc điểm này mờ nhạt thì công chứng dễ bị nhầm lẫn với hoạt động chứng thực, bởi xuyên suốt quy trình tác nghiệp của công chứng chính là hoạt động chứng thực cộng thêm hoạt động lưu giữ chứng cứ.

- Sự chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ giữa CCV và người làm nhiệm vụ chứng thực theo quy định của LCC và Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

+ Đối với hợp đồng, giao dịch thì cá nhân, tổ chức có thể yêu cầu công chứng theo LCC 2014 hoặc chứng thực theo Nghị định 23/2015/NĐ-CP. Hợp đồng, giao dịch được công chứng hoặc được chứng thực có giá trị pháp lý như nhau, tuy nhiên về tiêu chuẩn, điều kiện, chế độ trách nhiệm, quy trình thủ tục... thì giữa công chứng và chứng thực có sự chênh lệch rất lớn, bất hợp lý.

+ Cùng một việc dịch và chứng nhận giấy tờ, tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (hoặc ngược lại) thì cá nhân, tổ chức có thể yêu cầu công chứng bản dịch tại TCHNCC hoặc yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch. Đối với công chứng bản dịch, theo quy định của LCC thì CCV phải chứng nhận tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản và trường hợp không bảo đảm một trong các yếu tố này (đặc biệt là tính chính xác) thì CCV vi phạm pháp luật, đối diện với nguy cơ bồi thường thiệt hại hoặc bị xử lý hành chính, thậm chí xử lý hình sự. Trong khi đó, theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì người thực hiện chứng thực chỉ chịu trách nhiệm về tính xác thực về chữ ký của người dịch trong bản dịch. Sự chênh lệch về trách nhiệm như trên dẫn đến việc hầu hết CCV không dám hoặc không muốn công chứng bản dịch để tránh nguy cơ, rủi ro có thể xảy ra.

- LCC quy định trách nhiệm nhưng lại chưa có cơ chế để CCV có thể và phải thực hiện đúng trách nhiệm bảo đảm tính xác thực hợp đồng, giao dịch. Cụ thể là dù CCV đã thực hiện đầy đủ các quy trình công chứng theo Điều 40 và 41 của LCC nhưng vẫn không thể bảo đảm xác thực các yếu tố (giấy tờ, đối tượng...) của hợp đồng, giao dịch như đã phân tích ở phần 1.1. Các yếu tố bất hợp lý có thể kể đến là quy định về thời hạn công chứng hợp đồng, giao dịch quá cứng nhắc, CCV chỉ được tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, CCV chỉ được đối chiếu bản chính trước khi ghi lời chứng, ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch...

1.3. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Mục tiêu tổng quát: Bảo đảm đúng bản chất, chức năng của hoạt động công chứng trong đời sống xã hội; công chứng được nhìn nhận đúng bản chất, xuất phát từ nhu cầu của xã hội và lấy mục tiêu cao nhất là đáp ứng các nhu cầu đó, kết hợp hài hòa với lợi ích của Nhà nước.

Mục tiêu cụ thể:

- Công chứng thực hiện đúng vai trò là một công cụ để bảo đảm an toàn cho giao dịch dân sự, hỗ trợ cho hoạt động dân sự và kinh tế chứ không phải là tạo ra một rào cản đối với sự vận động của các mối quan hệ đó.

- Khẳng định đúng chức năng, thẩm quyền của CCV.

- Xác định mô hình công chứng phù hợp để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người dân, bảo vệ lợi ích của nhà nước.

- Khắc phục những chồng chéo, bất cập hiện tại khi quản lý hoạt động công chứng và chứng thực.

1.4. Giải pháp

1.4.1. Giải pháp 1. Giữ nguyên như hiện nay

Nếu giữ nguyên như hiện nay thì các vấn đề tồn tại, hạn chế, khó khăn như đã nêu tại điểm 1.1 mục 1 phần II của Báo cáo này sẽ không được giải quyết.

1.4.2. Giải pháp 2. Xác định đúng khái niệm công chứng, phạm vi thẩm quyền của CCV, người thực hiện nhiệm vụ công chứng; xác định mô hình công chứng phù hợp để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người dân và lợi ích của Nhà nước.

a) Tác động kinh tế

* Tác động tích cực:

- Hoạt động công chứng phát triển đúng với bản chất, phạm vi là nền tảng cho nghề công chứng, đội ngũ CCV và TCHNCC phát triển ổn định, bền vững, góp phần cho sự ổn định, bền vững của nền kinh tế.

- Tập trung nguồn lực của CCV và TCHNCC vào các nhiệm vụ thể hiện đúng bản chất của hoạt động sẽ tạo ra lợi ích tối ưu, tránh sự lãng phí vào những nhiệm vụ không có tính khả thi (ví dụ việc công chứng bản dịch).

- Giải quyết vấn đề chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa công chứng, chứng thực giúp tiết kiệm nguồn lực xã hội; cơ quan hành chính nhà nước có thêm thời gian, nhân lực tập thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác đúng chức năng, nhiệm vụ mà họ được giao.

* Tác động tiêu cực: Không có

b) Tác động đến cá nhân, tổ chức trong xã hội

- Nhu cầu đa dạng của người dân được đáp ứng ở mức độ phù hợp nhất với mong muốn, nguyện vọng của họ thông qua việc tạo ra nhiều sự lựa chọn đáp ứng các nhu cầu phát sinh trong đời sống cũng như hoạt động giao thương.

- Người dân được thuyết phục về vai trò, lợi ích tự thân của việc sử dụng dịch vụ công chứng mà không thấy rằng họ bị bắt buộc phải sử dụng dịch vụ này. Khi đó, nhu cầu sử dụng dịch vụ công chứng sẽ ngày càng tăng lên, hoạt động công chứng sẽ ngày càng phát triển.

c) Tác động về giới: Không có

d) Tác động về thủ tục hành chính

* Tác động tích cực:

- Không tạo thêm thủ tục hành chính mới.

- Giảm số lần người dân thực hiện thủ tục xác nhận hợp đồng, giao dịch tại cơ quan hành chính nhà nước, thay bằng việc được cung cấp dịch vụ chất lượng cao tại TCHNCC.

* Tác động tiêu cực: Không có

đ) Tác động đến hệ thống pháp luật

* Tác động tích cực:

- Giải pháp này về cơ bản không ảnh hưởng đến hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện nay, không làm phát sinh thêm văn bản mới, bởi vì việc xây dựng các quy định này chỉ làm cho LCC hoàn thiện hơn, khắc phục những bất cập hiện nay, tạo sự ổn định, bền vững.

- Tạo cơ sở pháp lý cần thiết cho việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định, Thông tư có liên quan nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về công chứng.

* Tác động tiêu cực: Không có, tuy nhiên cần có các điều kiện đi kèm, gồm:

- Cần đầu tư thời gian, chi phí, nhân lực cho việc sửa đổi LCC cũng như thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung các Nghị định, Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

- Cần đầu tư thời gian, chi phí, nhân lực cho việc triển khai các văn bản mới được ban hành.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Đề nghị lựa chọn giải pháp 2: “Xác định đúng khái niệm công chứng, phạm vi thẩm quyền của CCV, người thực hiện nhiệm vụ công chứng; xác định mô hình công chứng phù hợp để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người dân và lợi ích của Nhà nước”.

- Cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách: Quốc hội.

2. Chính sách 2. Phát triển đội ngũ CCV bền vững với số lượng phù hợp với nhu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch của từng địa phương và cả nước; phân bổ hợp lý; thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao với trình độ chuyên môn vững vàng, tuyệt đối tuân thủ pháp luật, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao.

2.1. Vấn đề bất cập

- Thứ nhất, việc phát triển đội ngũ CCV còn thiếu sự định hướng dẫn đến tình trạng có những thời điểm số lượng CCV được bổ nhiệm có thời điểm tăng vọt so với nhu cầu thực tế, đặc biệt là thời kỳ thực hiện LCC 2006 do điều kiện bổ nhiệm quá đơn giản. Tuy nhiên, chỉ cần có một sự thay đổi về chính sách thì đội ngũ CCV lại trở nên khan hiếm, cụ thể là khi Luật Công chứng 2014 quy định VPCC chỉ được hoạt động theo loại hình công ty hợp danh, mỗi VPCC phải có ít nhất 02 CCV thì không ít VPCC phải đóng cửa hoặc phải “hợp danh ảo” vì không có đủ CCV; trong trường hợp mô hình VPCC sắp tới không bắt buộc phải theo loại hình công ty hợp danh thì chắc chắn số lượng CCV hiện nay lại nhiều hơn nhu cầu thực tế. Mặt khác, sự phát triển số lượng thiếu định hướng, thiếu kiểm soát còn dẫn đến tình trạng số lượng không nhỏ CCV được bổ nhiệm mà không hành nghề thực tế¹, bổ nhiệm chỉ để dành, phòng ngừa sau này chính sách thắt chặt hơn thì không bổ nhiệm được và cứ gần hết thời gian hiệu lực của quyết định bổ nhiệm thì lại xin miễn nhiệm rồi bổ nhiệm lại nhưng

¹ Số lượng CCV được bổ nhiệm luôn cao hơn số CCV hành nghề thực tế.

vẫn không hành nghề.

- *Thứ hai*, việc phân bổ CCV chưa hợp lý, chưa có sự điều tiết phù hợp dẫn đến tập trung quá đông CCV tại các tỉnh, thành phố lớn, còn ở các địa phương khác thì tình trạng khan hiếm CCV vẫn thường xuyên diễn ra mà chưa có giải pháp hữu hiệu.

- *Thứ ba*, chất lượng của một bộ phận CCV còn hạn chế. Đội ngũ CCV tuy tăng nhanh về số lượng nhưng chất lượng chưa đồng đều, một bộ phận không nhỏ CCV còn yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, chấp hành không nghiêm các quy định của pháp luật, không nắm vững hoặc cố tình vi phạm đạo đức hành nghề.

- *Thứ tư*, sự ổn định của đội ngũ CCV tại các TCHNCC, đặc biệt là các VPCC rất thấp. Tình trạng thay đổi TCHNCC của CCV diễn ra thường xuyên không chỉ đối với CCV làm việc theo hợp đồng mà đối với CCV hợp danh thì việc xin rút hợp danh tại VPCC này, gia nhập VPCC khác của CCV còn quá dễ dãi, thiếu kiểm soát dẫn đến nhiều hệ lụy đối với cả VPCC và người yêu cầu công chứng. Trong nội bộ các VPCC cũng đã phát sinh không ít tranh chấp giữa các thành viên hợp danh.

2.2. Nguyên nhân bất cập từ quy định của Luật Công chứng

- Luật Công chứng chưa có quy định về việc phát triển đội ngũ CCV theo một lộ trình/tiêu chí/kế hoạch... nào, mà chỉ xác định tiêu chuẩn tối thiểu để bổ nhiệm CCV và bất kỳ ai đáp ứng đủ tiêu chuẩn này đều được bổ nhiệm CCV. Mặt khác, do thực hiện chủ trương xã hội hóa mạnh mẽ hoạt động công chứng, ưu tiên phát triển số lượng CCV nên tiêu chuẩn bổ nhiệm CCV theo Luật Công chứng năm 2006 khá thấp (nhiều đối tượng được miễn đào tạo nghề và đương nhiên được bổ nhiệm không qua đào tạo, bồi dưỡng và kỳ thi đánh giá) dẫn đến số lượng CCV tăng vọt nhưng lại phân bổ một cách tự phát, tập trung quá đông về các tỉnh, thành phố lớn trong khi các địa phương vùng sâu, vùng xa thì hầu như không có CCV hoặc chỉ có số ít CCV cao tuổi, hoạt động cầm chừng. Với quy định của Luật Công chứng, CCV được bổ nhiệm hàng loạt rồi mới tự tìm cơ hội hành nghề cho mình tại các TCHNCC có sẵn hoặc tham gia cạnh tranh để thành lập mới TCHNCC. Các quy định này đi ngược lại với cách thức phát triển CCV ở nhiều nước phát triển, theo đó cơ quan có thẩm quyền chỉ bổ nhiệm CCV vào một vị trí hành nghề cụ thể để bảo đảm đáp ứng đúng nhu cầu của xã hội, không có tình trạng bổ nhiệm tràn lan rồi phải tự xoay xở tìm nơi hành nghề hoặc bổ nhiệm mà chưa hành nghề, thậm chí chỉ để “cho thuê” quyết định bổ nhiệm.

- Quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm CCV và hành nghề công chứng còn

chưa thực sự chặt chẽ: Chưa có quy định cụ thể về thời gian công tác pháp luật được tính để bổ nhiệm CCV dẫn đến tình trạng không thể từ chối bổ nhiệm cho một số vị trí công tác không thực sự gắn với pháp luật; không có quy định về giới hạn độ tuổi bổ nhiệm CCV hoặc giới hạn tuổi hành nghề công chứng dẫn đến tình trạng CCV được bổ nhiệm khi đã cao tuổi hoặc nhiều CCV hành nghề trong tình trạng sức khỏe rất yếu nhưng không đủ cơ sở để miễn nhiệm CCV.

- Quy định về tập sự hành nghề công chứng còn nhiều khoảng trống dẫn đến tình trạng “đánh trống ghi tên” trong việc tập sự mà không có cơ chế để kiểm soát chặt chẽ.

- LCC còn để sót quy định đối với một số trường hợp không được bổ nhiệm CCV nên có không ít CCV đang là cán bộ, công chức, viên chức nhưng vẫn được bổ nhiệm, bổ nhiệm để dành cho khi về hưu... tạo sự chênh lệch không nhỏ giữa số lượng CCV được bổ nhiệm và CCV thực tế hành nghề.

- Quy định của LCC về trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo đúng nguyên tắc của BLDS về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của pháp nhân nhưng lại tạo tâm lý ỉ nại, “không biết sợ” của CCV vì trách nhiệm bồi thường trước hết thuộc về TCHNCC, CCV chỉ có nghĩa vụ bồi thường một khoản tiền², đặc biệt là trường hợp CCV của PCC thì khoản tiền bồi hoàn thường rất nhỏ so với số tiền bồi thường mà PCC phải trả trước đó³.

2.3. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Mục tiêu tổng quát: Phát triển đội ngũ CCV có định hướng nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội về số lượng CCV cũng như việc phân bổ hợp lý, bảo đảm sự bền vững, trình độ chuyên môn, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ CCV.

Mục tiêu cụ thể:

- Phát triển đội ngũ CCV phù hợp về số lượng để đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu chứng nhận hợp đồng, giao dịch, theo kịp với các chính sách pháp luật được ban hành, đồng thời không tạo tình trạng bổ nhiệm thừa so với nhu cầu của xã hội, gây lãng phí nguồn lực.

- Bảo đảm đội ngũ CCV phát triển bền vững, có trình độ chuyên môn vững vàng, ý thức thượng tôn pháp luật, tuân thủ quy tắc đạo đức hành nghề công chứng, tôn trọng và gắn bó lâu dài với nghề.

² Điều 38 LCC năm 2014

³ Theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 27/2012/NĐ-CP quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức thì nếu viên chức không đủ khả năng bồi thường một lần thì bị trừ 20% tiền lương hàng tháng cho đến khi bồi thường đủ theo quyết định của người có thẩm quyền

- Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho CCV trong quá trình hành nghề, đồng thời tăng cường trách nhiệm cá nhân, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

2.4. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề và đánh giá tác động của các giải pháp

2.4.1. Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện nay

Nếu giữ nguyên như hiện nay thì các vấn đề tồn tại, hạn chế, khó khăn như đã nêu tại điểm 2.1 mục 2 phần II của Báo cáo này sẽ không được giải quyết, cụ thể là:

- Đội ngũ CCV vẫn tiếp tục phát triển tự do, lúc thừa lúc thiếu không phù hợp với nhu cầu công chứng của xã hội cũng như không kịp thời đáp ứng các thay đổi của chính sách.

- Không có cơ chế, giải pháp đủ mạnh và cụ thể để loại khỏi đội ngũ CCV những người không đủ điều kiện hoặc không còn đáp ứng yêu cầu, đồng nghĩa với chất lượng hoạt động công chứng không được bảo đảm gây mất niềm tin của xã hội đối với vị trí, vai trò của nghề công chứng.

- Việc phân bổ CCV vẫn mang tính tự phát, CCV thay đổi nơi hành nghề nhằm rũ bỏ trách nhiệm quá dễ dàng để lại nhiều hệ lụy cho TCHNCC và đặc biệt là cho người yêu cầu công chứng.

- CCV không được khẳng định đúng vị trí, vai trò quyết định, trung tâm của mình trong hoạt động công chứng.

2.4.2. Giải pháp 2: Lấy CCV làm trung tâm của hoạt động công chứng, theo đó số lượng và phân bổ CCV được xác định căn cứ vào nhu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch của từng giai đoạn, từng khu vực; số lượng CCV là nhân tố quyết định số lượng TCHNCC; chữ ký và con dấu cá nhân của CCV là điều kiện cần và đủ để văn bản công chứng có hiệu lực; bảo đảm chất lượng đội ngũ CCV từ giai đoạn đào tạo, tập sự, bổ nhiệm và trong cả quá trình hành nghề; CCV tự mua bảo hiểm và đóng góp cho quỹ bồi thường thiệt hại khác (nếu có) và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mình gây ra thông qua cơ chế bảo hiểm, bồi thường thiệt hại mà mình đã đóng góp.

a) Tác động kinh tế

*** Tác động tích cực:**

- Việc số lượng CCV phù hợp với nhu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch sẽ khắc phục được tình trạng lãng phí về thời gian, tiền của, nhân lực... của việc thừa CCV hoặc CCV được bổ nhiệm mà chưa hoặc không có nhu cầu hành nghề thực tế.

+ Về thời gian, một người muốn trở thành CCV thì thời gian tối thiểu cần khoảng 10 - 12 năm, gồm 04 năm học chuyên ngành luật, 01 năm học nghề công chứng, 01 năm tập sự hành nghề công chứng, 05 năm công tác pháp luật trước khi được bổ nhiệm và khoảng 06 tháng - 01 năm để tham gia, hoàn thành việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng, đề nghị bổ nhiệm.

+ Về kinh phí, một người muốn trở thành CCV cần đầu tư tối thiểu 100 triệu đồng, gồm học phí đại học chuyên ngành Luật theo chương trình đại trà (khoảng 40 triệu/04 năm học)⁴, học phí đào tạo nghề công chứng (trung bình là 24 triệu/khóa), kiểm tra tập sự (3,5 triệu/lần), cộng với các khoản chi phí sinh hoạt trong suốt quá trình học luật, học nghề, tập sự, thi.

+ Về nhân lực: Nguồn nhân lực về giảng viên, nhân viên các phòng ban trong trường đại học, Học viện Tư pháp, công chức tham gia tổ chức kiểm tra tập sự, tiếp nhận và tham mưu việc bổ nhiệm...

Như vậy, với mỗi CCV không bổ nhiệm thừa số với nhu cầu thì tiết kiệm được ít nhất là 100 triệu, 10-12 năm và chi phí, thời gian làm việc của hàng loạt công chức, viên chức các cơ quan quản lý có liên quan.

- Toàn bộ kinh phí chi cho quá trình đào tạo, tập sự, kiểm tra kết quả tập sự, bổ nhiệm và quản lý việc hành nghề của một CCV sẽ không bị lãng phí khi CCV thực hiện hiệu quả nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong việc bảo đảm an toàn pháp lý của các hợp đồng, giao dịch.

- Việc thành lập TCHNCC phù hợp với số lượng CCV giúp cắt giảm kinh phí, nhân lực, thời gian thành lập TCHNCC, mặt khác tránh các thiệt hại về kinh tế vì có quá nhiều TCHNCC nên phải cạnh tranh không lành mạnh để tồn tại.

- Việc CCV trực tiếp chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại giúp tiết kiệm chi phí cho việc yêu cầu bồi hoàn.

* Tác động tiêu cực: Không có.

b) Tác động đối với cá nhân, tổ chức trong xã hội

* Tác động tích cực:

- Cá nhân, tổ chức có nhu cầu được cung cấp dịch vụ công chứng kịp thời, chất lượng cao, ổn định do CCV có trình độ chuyên môn tốt, tuân thủ pháp luật và đạo đức hành nghề, được phân bổ hợp lý.

- Người yêu cầu công chứng được sử dụng ngay văn bản công chứng có hiệu lực, không phải mất thời gian chờ đợi văn bản công chứng được đóng dấu TCHNCC mới có hiệu lực.

⁴Nếu học chương trình chất lượng cao thì học phí gấp 4 lần chương trình đại trà

- Trong trường hợp xảy ra thiệt hại trong hoạt động công chứng, người yêu cầu công chứng được bồi thường thiệt hại nhanh chóng, đầy đủ, tránh tranh chấp về chủ thể bồi thường trong trường hợp TCHNCC không còn tồn tại hoặc CCV thay đổi TCHNCC.

* Tác động tiêu cực: Không có

c) Tác động về giới: Cơ bản không có

d) Tác động về thủ tục hành chính

* Tác động tích cực:

- Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Giảm bớt số lần thực hiện thủ tục hành chính trong quá trình đào tạo, tập sự, kiểm tra kết quả tập sự, bổ nhiệm và quản lý việc hành nghề công chứng do chỉ đào tạo, tập sự, bổ nhiệm theo đúng nhu cầu xã hội; giảm bớt số lần thực hiện thủ tục hành chính để miễn nhiệm và bổ nhiệm lại nhiều lần đối với nhưng CCV đề nghị bổ nhiệm nhưng không hành nghề.

- Giảm bớt số lần thực hiện thủ tục hành chính trong việc thành lập TCHNCC do chỉ thành lập số lượng TCHNCC phù hợp với số lượng CCV; giảm bớt số lần thực hiện thủ tục hành chính để chấm dứt, giải thể, chuyển đổi... đối với TCHNCC dư thừa hoặc không đủ sức cạnh tranh.

* Tác động tiêu cực: Không có

đ) Tác động đến hệ thống pháp luật

* Tác động tích cực:

- Giải pháp này về cơ bản không ảnh hưởng đến hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện nay, không làm phát sinh thêm văn bản mới, bởi vì việc xây dựng các quy định này chỉ làm cho LCC hoàn thiện hơn, khắc phục những bất cập hiện nay, tạo sự ổn định, bền vững.

- Tạo cơ sở pháp lý cần thiết cho việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định, Thông tư có liên quan nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về công chứng.

* Tác động tiêu cực:

- Cần đầu tư thời gian, chi phí, nhân lực cho việc sửa đổi LCC cũng như thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung các Nghị định, Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

- Cần đầu tư thời gian, chi phí, nhân lực cho việc triển khai các văn bản mới được ban hành.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Đề nghị lựa chọn giải pháp 2: “Lấy CCV làm trung tâm của hoạt động công chứng, theo đó số lượng và phân bổ CCV được xác định căn cứ vào nhu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch của từng giai đoạn, từng khu vực; số lượng CCV là nhân tố quyết định số lượng TCHNCC; chữ ký và con dấu cá nhân của CCV là điều kiện cần và đủ để văn bản công chứng có hiệu lực; bảo đảm chất lượng đội ngũ CCV từ giai đoạn đào tạo, tập sự, bổ nhiệm và trong cả quá trình hành nghề; CCV tự mua bảo hiểm và đóng góp cho quỹ bồi thường thiệt hại khác (nếu có) và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mình gây ra thông qua cơ chế bảo hiểm, bồi thường thiệt hại mà mình đã đóng góp”.

- Cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách: Quốc hội.

3. Chính sách 3. Phát triển các TCHNCC phù hợp với nhu cầu, số lượng và phân bổ CCV, có mô hình tổ chức hoạt động phù hợp với tính chất của hoạt động công chứng và yêu cầu thực tiễn, có năng lực phù hợp để thực hiện đúng chức năng hỗ trợ quá trình hành nghề của CCV.

3.1. Vấn đề bất cập

- Thứ nhất, việc thành lập TCHNCC còn nhiều điểm bất cập

+ Chính sách đối với việc phát triển TCHNCC còn chưa nhất quán giữa các địa phương mà phụ thuộc nhiều vào ý chí chủ quan của người đứng đầu cơ quan quản lý, tạo tình trạng phát triển không thống nhất về định hướng, chưa gắn với địa bàn dân cư.

+ Thực tế thời gian qua cho thấy việc thành lập được VPCC là mục tiêu và là cơ hội đầu tư sinh lời cao đối với nhiều nhà đầu tư, còn CCV thì có thể thuê rất dễ dàng, thậm chí là thuê toàn bộ CCV Trưởng Văn phòng, CCV hợp danh. Do vậy, rất nhiều tổ chức, cá nhân đầu tư vốn, vận động hành lang để thành lập VPCC. Chỉ có các doanh nghiệp, các cá nhân kinh doanh bất động sản, kinh doanh tài chính... với tiềm lực kinh tế dồi dào mới có thể có đủ khả năng về tài chính để đầu tư, đáp ứng các tiêu chí thành lập VPCC, còn CCV chưa có việc làm thì gần như không còn bất cứ cơ hội nào ngoài việc tiếp tục đi làm thuê cho các chủ đầu tư.

+ Hiện tượng chảy máu chất xám ồ ạt diễn ra thời gian qua khi rất nhiều CCV lâu năm của các PCC xin nghỉ để tham gia vào các đề án thành lập VPCC tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố lớn, nhưng thường thì một năm sau đó họ sẽ đi làm thuê cho các VPCC khác hoặc tiếp tục tham gia thành lập các VPCC tại các tỉnh khác.

+ Sau khi thành lập xong các VPCC thì quyền kiểm soát con dấu sẽ thuộc về các chủ đầu tư và CCV chỉ là công cụ phục vụ cho lợi ích của họ.

- Thứ hai, việc phát triển TCHNCC chưa bảo đảm yêu cầu phân bố hợp lý

+ Việc phân bố TCHNCC giữa các khu vực, vùng miền có sự chênh lệch rất lớn. Các tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển thì số lượng VPCC vượt quá so với nhu cầu dẫn đến cạnh tranh gay gắt, trong khi các địa bàn vùng sâu, vùng xa thì không ít nơi vẫn duy trì tình trạng “trắng” TCHNCC hoặc chỉ có 01 TCHNCC trên một khu vực địa lý rộng lớn.

+ Sau khi Quy hoạch tổng thể phát triển các TCHNCC bị bãi bỏ, hàng loạt VPCC tại các tỉnh, thành phố lớn được thành lập mới không theo nhu cầu của xã hội; VPCC ở các huyện vùng ven hoặc huyện xa trung tâm thì đồng loạt yêu cầu được chuyển về các quận, huyện trung tâm càng khiến gia tăng sự bất hợp lý trong phân bố các TCHNCC.

- Thứ hai, các VPCC chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động ổn định và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động hành nghề của CCV

+ Về danh nghĩa các VPCC hoạt động theo loại hình công ty hợp danh nhưng trên thực tế có không ít VPCC chỉ có 01 CCV hành nghề thực tế, CCV hợp danh còn lại thực chất là “đi mượn”, “đi thuê”, “ghi danh”...; nhiều VPCC hoạt động cầm cự do khả năng chỉ đáp ứng được cho 01 CCV nhưng lại vẫn phải chi trả cho 02 CCV hợp danh, thường xuyên thay đổi CCV nên không bảo đảm tính ổn định, bền vững; việc các VPCC thường xuyên thay đổi CCV cũng gây không ít khó khăn, phức tạp cho công tác quản lý nhà nước về công chứng ở địa phương.

+ VPCC chưa có tên gọi được đặt theo tên của CCV hợp danh khi thay đổi địa chỉ trụ sở thì không còn được giữ tên gọi cũ dẫn đến tình trạng chủ cho thuê trụ sở ép tăng giá thuê trụ sở bất hợp lý những vẫn phải chấp nhận để giữ tên gọi cũ; trường hợp phải chuyển trụ sở thì bị mất thương hiệu đã xây dựng lâu năm, tốn kém thời gian, nhân lực và các chi phí để thực hiện thủ tục liên quan đến thay đổi tên gọi. Mặt khác, việc VPCC thường xuyên thay đổi tên gọi do CCV hợp danh không còn hành nghề tại VPCC cũng dẫn đến tình trạng người yêu cầu công chứng không xác định được VPCC mình đã thực hiện công chứng trước đây giờ là VPCC nào, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền hợp pháp của người yêu cầu công chứng.

+ Nhiều TCHNCC chưa thực hiện đúng chức năng chủ đạo của mình trong việc hỗ trợ hoạt động hành nghề của CCV mà chủ yếu tập trung vào việc quản lý và giữ chân CCV để đáp ứng điều kiện phải có ít nhất 02 CCV hợp danh nhằm duy trì sự tồn tại của tổ chức.

3.2. Nguyên nhân bất cập từ quy định của Luật Công chứng

- LCC hiện nay chỉ quy định điều kiện tối thiểu khá dễ dàng để có thể thành lập VPCC, nhưng toàn bộ thẩm quyền quyết định việc cho phép thành lập TCHNCC lại được giao cho các địa phương. Với các điều kiện thành lập VPCC càng khắt khe (theo quy định của các tỉnh) thì cơ hội để CCV thực sự thành lập được VPCC của mình càng nhỏ, thậm chí là không thể. Qua tìm hiểu tiêu chí của một số tỉnh, thành phố như Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đồng Nai... thì thấy rằng để đáp ứng được những tiêu chí đó, CCV cần phải bỏ ra chi phí rất lớn mới có thể đáp ứng được. Thậm chí, như tại Thành phố Hồ Chí Minh, hầu như chỉ có CCV đang thuộc biên chế các PCC nhà nước và có thâm niên lâu năm mới đáp ứng tiêu chí trở thành CCV Trưởng văn phòng để đủ điểm số thành lập VPCC.

- Quy định về vị trí, vai trò của TCHNCC đã gián tiếp làm lu mờ vai trò của CCV và đề cao quá mức vai trò của TCHNCC: Tham khảo pháp luật về công chứng của một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Hoa Kỳ ... thì TCHNCC chỉ là bộ máy giúp việc do CCV lập ra để giúp việc cho CCV chứ không phải là cơ quan quản lý CCV. Chữ ký, con dấu cá nhân của CCV mới là thứ quyết định giá trị pháp lý của văn bản công chứng chứ không phải là con dấu của TCHNCC. CCV xây dựng uy tín nghề nghiệp trên uy tín cá nhân của mình; cơ quan quản lý nhà nước về công chứng quản lý hoạt động công chứng thông qua CCV chứ không phải thông qua TCHNCC. Cũng chính vì vậy, mô hình VPCC hợp danh được áp dụng đúng với bản chất của nó và tạo nên sự ổn định nhiều năm đối với uy tín, tên tuổi của CCV. Ở Việt Nam thì ngược lại, mặc dù Luật Công chứng quy định CCV cung cấp dịch vụ công do nhà nước ủy nhiệm thực hiện (Điều 3 LCC), chứ không phải là TCHNCC, thế nhưng TCHNCC lại là nơi quản lý CCV (Khoản 1 Điều 33 LCC), thậm chí, văn bản công chứng buộc phải được đóng dấu của TCHNCC mới có giá trị pháp lý (Điều 46 LCC). Rõ ràng, khi bắt buộc phải đóng dấu của TCHNCC vào văn bản công chứng thì cũng đồng nghĩa với việc ai nắm giữ con dấu, người đó có vai trò quyết định trong hoạt động công chứng. Điều đó cũng cho thấy rằng chữ ký của CCV chỉ là điều kiện cần chứ không phải là điều kiện quyết định (vì CCV này không ký thì CCV khác có thể ký) đối với một giao dịch công chứng. Đây là nguyên nhân chính mà bất cứ ai cũng hướng tới việc kiểm soát con dấu của TCHNCC.

- Quy định của LCC về việc VPCC chỉ được hoạt động theo một loại hình duy nhất là công ty hợp danh bộc lộ nhiều điểm hạn chế, đặc biệt là tình trạng bắt buộc phải hợp danh trong khi thực tế VPCC chỉ cần 01 CCV hoặc miễn cưỡng hợp danh vì không còn lựa chọn nào khác dẫn đến hàng loạt mâu thuẫn

này sinh trong quá trình hoạt động như đã nêu trên.

- Quy định của LCC về tên gọi của VPCC bắt buộc phải theo tên gọi của một trong số các CCV hợp danh của VPCC; trường hợp VPCC chưa theo nguyên tắc đặt tên này mà thay đổi trụ sở hoặc đã theo nguyên tắc này nhưng CCV hợp danh được lấy họ tên làm tên gọi của VPCC không còn hành nghề thì VPCC phải thay đổi tên gọi dẫn đến tình trạng VPCC không dám thay đổi trụ sở để cố giữ lại thương hiệu đã gây dựng lâu năm hoặc VPCC phải thường xuyên đổi tên do CCV hợp danh thường xuyên thay đổi nơi hành nghề công chứng.

3.3. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Mục tiêu tổng quát: Phát triển TCHNCC có định hướng phù hợp với sự phát triển đội ngũ CCV, có mô hình tổ chức linh hoạt phù hợp với điều kiện thực tế và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động của CCV.

Mục tiêu cụ thể:

- Việc thành lập TCHNCC phải theo các nguyên tắc, trình tự thống nhất và tương ứng với sự phát triển của đội ngũ CCV, tránh tình trạng TCHNCC được thành lập rồi đi tìm CCV hoặc ngược lại.

- Mô hình TCHNCC được quy định đa dạng, linh hoạt hơn để phù hợp với lượng việc và quy mô việc công chứng của từng địa bàn.

- Xác định đúng chức năng chính của TCHNCC là bộ máy giúp việc do CCV lập ra để giúp việc cho CCV, hỗ trợ CCV các công việc hành chính, cung cấp cơ sở vật chất, hạch toán về thuế, phí và là đầu mối giúp CCV thực hiện nghĩa vụ với nhà nước chứ không phải là cơ quan quản lý CCV (con dấu của TCHNCC đóng trên văn bản công chứng không phải là điều kiện có hiệu lực của văn bản công chứng mà chỉ dùng trong các văn bản hành chính của tổ chức).

3.4. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề và đánh giá tác động của các giải pháp

3.4.1. Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện nay

Nếu giữ nguyên như hiện nay thì các vấn đề tồn tại, hạn chế, khó khăn như đã nêu tại điểm 3.1 mục 3 phần II của Báo cáo này sẽ không được giải quyết, cụ thể là:

- Các VPCC sẽ được tiếp tục thành lập hàng loạt nhưng số VPCC thuộc sở hữu thực sự của CCV sẽ ngày càng ít đi, thậm chí có trường hợp ban đầu là của CCV nhưng chỉ một thời gian sau lại thuộc về chủ đầu tư vì không cạnh tranh được với các VPCC của các chủ đầu tư có tiềm lực kinh tế lớn.

- Các VPCC tiếp tục tập trung tại các tỉnh, thành phố lớn tạo áp lực cạnh

tranh không lành mạnh lên các VPCC hoạt động nghiêm túc.

- Các VPCC tiếp tục phải sử dụng “kỹ xảo” để duy trì điều kiện tồn tại có ít nhất 02 CCV hợp danh, tình trạng bất ổn trong tổ chức và hoạt động của các VPCC không được giải quyết tận gốc.

- Bài toán quản lý nhà nước tiếp tục thách thức các cơ quan quản lý nhà nước từ khâu thành lập VPCC đến quá trình quản lý hoạt động của VPCC, vì mặc dù biết rõ tình trạng vi phạm nhưng không có công cụ để xử lý mà chỉ chạy theo để giải quyết hậu quả.

3.4.2. *Giải pháp 2:* Khắc phục một số bất cập về tổ chức, hoạt động của VPCC (cho phép tồn tại loại hình VPCC do một CCV làm chủ, mở rộng cơ hội lựa chọn và thay đổi tên gọi của VPCC); thủ tục thành lập và quản lý hoạt động của VPCC bảo đảm chặt chẽ, sát sao để VPCC thực sự là của CCV, kiên quyết loại bỏ tình trạng chủ đầu tư sở hữu và thao túng hoạt động của VPCC; giảm bớt vai trò của TCHNCC theo hướng TCHNCC là điều kiện cần để CCV hoạt động chứ không phải là điều kiện bắt buộc và là phương tiện hỗ trợ cho CCV trong việc đồng chịu trách nhiệm, hỗ trợ về cơ sở vật chất, hạch toán về thuế, phí và là đầu mối giúp CCV thực hiện nghĩa vụ với nhà nước chứ không nên là cơ quan quản lý CCV⁵.

a) Tác động kinh tế

* Tác động tích cực: Tạo sự ổn định trong tổ chức, hoạt động của các TCHNCC nói chung, VPCC nói riêng, qua đó góp phần ổn định và phát triển nền kinh tế.

- VPCC hoạt động ổn định, lâu dài sẽ giúp tiết kiệm chi phí xã hội cho việc thường xuyên chấm dứt, giải thể VPCC này và thành lập mới VPCC khác; tiết kiệm chi phí xã hội trong việc thay đổi tên gọi, thay đổi trụ sở....

- VPCC hoạt động ổn định, bền vững sẽ hỗ trợ tốt cho CCV trong việc cung cấp dịch vụ công chứng chất lượng cao.

- VPCC được thành lập và hoạt động không trên cơ sở hợp danh “cưỡng ép” giúp CCV thoải mái, yên tâm hành nghề, dành hết tâm huyết để duy trì và phát triển VPCC và giảm thiểu tình trạng tranh chấp giữa các CCV hợp danh hoặc thường xuyên thay đổi nơi hành nghề do không giải quyết được mâu thuẫn.

- Xã hội giảm bớt đáng kể các nguồn lực dành cho việc giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn phát sinh trong nội bộ các VPCC hoặc tranh chấp, cạnh tranh không lành mạnh giữa các TCHNCC.

⁵ Trách nhiệm này thuộc về cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức xã hội – nghề nghiệp của CCV

* Tác động tiêu cực: Không có.

b) Tác động đối với cá nhân, tổ chức trong xã hội

* Tác động tích cực:

- Cá nhân, tổ chức được cung cấp dịch vụ công chứng chất lượng cao do CCV yên tâm gắn bó lâu dài, hành nghề ổn định tại TCHNCC.

- Giảm thiểu tình trạng người yêu cầu công chứng không tìm được VPCC mình đã thực hiện việc công chứng trước đây để yêu cầu sửa lỗi kỹ thuật, sửa đổi, bổ sung văn bản công chứng, cấp bản sao văn bản công chứng.

- Cá nhân, tổ chức có nhu cầu chứng nhận hợp đồng, giao dịch yên tâm và tin tưởng khi lựa chọn công chứng vì uy tín, vai trò của hoạt động nghề nghiệp này được khẳng định rõ nét.

* Tác động tiêu cực: Không có.

c) Tác động về giới: Cơ bản không có

d) Tác động về thủ tục hành chính:

- Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do chính sách 2 không đặt ra thêm các yêu cầu thực hiện thủ tục giữa công dân và cơ quan hành chính nhà nước.

- Cắt giảm đáng kể số lần thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của VPCC do VPCC thường xuyên thay đổi trụ sở, tên gọi, danh sách CCV.

- Cắt giảm số lần thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng VPCC do VPCC thực sự thuộc sở hữu của các CCV, được tự do lựa chọn mô hình hoạt động phù hợp, tên gọi theo lựa chọn và có thể giữ lâu dài..., do đó các biến động như hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng sẽ ít xảy ra hơn hẳn so với trước đây.

đ) Tác động đến hệ thống pháp luật

- Về cơ bản không ảnh hưởng đến hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện nay, không làm phát sinh thêm văn bản mới, bởi vì việc xây dựng các quy định này chỉ góp phần hoàn thiện các quy định của Luật Công chứng, khắc phục những bất cập đã được phát hiện và chứng minh trong thời gian qua.

- Tạo cơ sở pháp lý cần thiết cho việc sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan trong Nghị định, Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhằm bảo đảm tính thống nhất, hoàn thiện và nâng cao sự ổn định của hệ thống quy định pháp luật về công chứng.

- Bảo đảm sự đồng bộ với các quy định pháp luật có liên quan. Việc quy định con dấu của TCHNCC không phải là điều kiện bắt buộc quyết định giá trị pháp lý của văn bản công chứng phù hợp với quy định của nhiều quốc gia, theo đó con dấu đã không còn được sử dụng như điều kiện bắt buộc. Ở Việt Nam, Luật Doanh nghiệp năm 2020 cũng đã dần hòa nhập với thông lệ quốc tế theo hướng không bắt buộc sử dụng con dấu; không những vậy, khi giao dịch điện tử, chữ ký số được áp dụng phổ biến thì con dấu của VPCC cũng sẽ không còn phù hợp để tồn tại.

* Tác động tiêu cực:

- Cần đầu tư thời gian, chi phí, nhân lực cho việc sửa đổi LCC cũng như thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung các Nghị định, Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

- Cần đầu tư thời gian, chi phí, nhân lực cho việc triển khai các văn bản mới được ban hành.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Đề nghị lựa chọn giải pháp 2: “Khắc phục một số bất cập về tổ chức, hoạt động của VPCC (mở rộng loại hình tổ chức VPCC, tên gọi của VPCC do CCV tự quyết định); bảo đảm thủ tục thành lập và quản lý hoạt động của VPCC chặt chẽ, rõ ràng; kiên quyết loại bỏ tình trạng chủ đầu tư sở hữu và thao túng hoạt động của VPCC; giảm bớt vai trò của TCHNCC theo hướng TCHNCC là điều kiện cần để CCV hoạt động chứ không phải là điều kiện bắt buộc và là phương tiện hỗ trợ cho CCV trong việc đồng chịu trách nhiệm, hỗ trợ về cơ sở vật chất, hạch toán về thuế, phí và là đầu mối giúp CCV thực hiện nghĩa vụ với nhà nước chứ không nên là cơ quan quản lý CCV”.

- Cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách: Quốc hội.

4. Chính sách 4: Quy định linh hoạt hơn về trình tự, thủ tục nhưng vẫn bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của hoạt động công chứng nội dung; tạo lập nền tảng pháp lý cần thiết để triển khai việc chuyển đổi số trong hoạt động công chứng phù hợp với xu thế và yêu cầu của thời kỳ mới.

4.1. Vấn đề bất cập

- Thứ nhất, CCV gặp không ít khó khăn không đáng có trong quá trình thực hiện công chứng hợp đồng, giao dịch:

+ CCV bắt buộc phải đối chiếu bản chính của tất cả các loại giấy tờ khi công chứng giao dịch, trong khi thực tế hoạt động công chứng cho thấy rằng không nhất thiết các loại giấy tờ chứng minh lúc nào cũng phải cần đến bản chính. Do CCV tuân thủ 100% quy định của LCC nên rất nhiều giao dịch bị ách

tắc, không thể thực hiện được đặc biệt là các giao dịch về thừa kế, các giao dịch liên quan đến sở hữu chung của hộ gia đình, những giao dịch đòi hỏi rất nhiều các loại giấy tờ chứng minh mối quan hệ nhân thân mà người dân không thể có được bản chính tại thời điểm công chứng. CCV không chấp nhận bản sao trích lục hoặc bản sao có chứng thực của giấy khai sinh hay giấy chứng tử đã gây bức xúc cho người dân vì cho rằng đó là máy móc, gây khó khăn bởi việc đi xin được giấy tờ trích lục thôi đã phải trải qua rất nhiều thủ tục phiền hà rồi, trong khi quy định của pháp luật là bản sao được sử dụng thay thế cho bản chính trong các giao dịch (Nghị định 23/2015/NĐ-CP).

- *Thứ hai*, nhiều hợp đồng, giao dịch đã không thể công chứng hoặc phải mất rất nhiều thời gian, công sức thực hiện do bắt buộc phải thực hiện trực tiếp (trực tiếp nộp hồ sơ yêu cầu công chứng, trực tiếp tiếp nhận, hướng dẫn, giải thích, các bên phải trực tiếp ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch trước mặt CCV...) mà không thể sử dụng một hình thức khác. Tình trạng này thể hiện rõ nhất trong giai đoạn giãn cách xã hội do Covid-19 trong năm 2020 và 2021, khi đó người yêu cầu công chứng không thể đến TCHNCC do phải cách ly y tế; TCHNCC nằm trong khu vực bị phong tỏa hoặc bị phong tỏa do có nhân viên bị Covid... đều khiến cho việc công chứng không thể thực hiện được, làm mất cơ hội giao kết và thực hiện nhiều hợp đồng, giao dịch có giá trị lớn hoặc cần giao kết, thực hiện trong thời gian ngắn.

- *Thứ ba*, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng còn rất hạn chế; việc chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng còn chưa tương xứng với sự phát triển của nghề công chứng, chưa có cơ sở dữ liệu quốc gia về công chứng.

Ngoài cơ sở dữ liệu công chứng, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại các TCHNCC hầu hết mang tính tự phát. Chưa có một giải pháp thực sự hữu hiệu nào ứng dụng cho hoạt động công chứng. Việc gửi, nhận hồ sơ phổ biến qua email và các ứng dụng nhắn tin như zalo, facebook... Hoạt động soạn thảo và in ấn phổ biến bằng MS.Office. Một số ít các TCHNCC bước đầu scan hồ sơ công chứng và lưu trữ bản mềm song song với bản cứng để thuận tiện cho việc quản lý và tra cứu, cấp bản sao. Ngoài ra, một số TCHNCC đã xây dựng website để giới thiệu và cung cấp thông tin hướng dẫn khách hàng. Trên thị trường cũng xuất hiện một số ứng dụng hỗ trợ cho việc soạn thảo và quản lý hồ sơ công chứng nhưng được sử dụng chưa phổ biến vì những hạn chế nhất định về bảo mật, tính tiện dụng hoặc do chi phí đầu tư chưa phù hợp.

Như vậy, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng tuy đã được thực hiện nhưng mới chỉ là bước đầu, chưa tương xứng với sự phát triển các nhu cầu giao dịch trong công chứng cũng như sự tinh vi trong các hành

vi lừa đảo, lợi dụng công chứng để hợp pháp hóa các giao dịch bất hợp pháp; sự thiếu sự liên kết giữa cơ sở dữ liệu công chứng với các dữ liệu của các ngành có liên quan là một trong những nguyên nhân đã tạo ra kẽ hở về pháp lý để các đối tượng lừa đảo trong hoạt động công chứng, gây mất an ninh, trật tự xã hội.

- *Thứ tư*, việc chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của bộ, ngành địa phương với ngành công chứng và ngược lại còn rất hạn chế do cả lý do khách quan và chủ quan. Các lý do đó bao gồm: (i) Thiếu nhiều hành lang pháp lý được quy định trong Luật, Nghị định cho việc chia sẻ dữ liệu, kết nối các hệ thống trong đó phải đảm bảo các nguyên tắc an toàn, an ninh thông tin, tính toàn vẹn của dữ liệu; (ii) Do các hệ thống triển khai theo ngành dọc của các đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và mô hình triển khai cũng khác nhau có hệ thống thì triển khai tập trung, có hệ thống lại triển khai phân tán nên về kỹ thuật còn gặp nhiều khó khăn khi kết nối giữa các hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương với các cơ sở dữ liệu quốc gia; (iii) Hầu hết các đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia vẫn chưa ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tiếp nhận, xử lý các yêu cầu khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia của tổ chức, cá nhân; (iv) Do chưa đảm bảo về vấn đề kỹ thuật, an toàn, an ninh cho thông tin và dữ liệu.

4.2. Nguyên nhân bất cập từ quy định của Luật Công chứng

- Một số quy định của LCC về trình tự, thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch còn quá cứng nhắc, không thực sự phản ánh bản chất của hoạt động công chứng, cụ thể như:

+ Điều 40 của LCC 2014 quy định rõ việc xuất trình bản chính chỉ được thực hiện trước khi CCV ghi lời chứng và ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch, trong khi đó việc xuất trình bản chính nếu có thể thực hiện ở giai đoạn trước đó sẽ giúp phát hiện sớm một số vấn đề vướng mắc của việc công chứng hợp đồng, giao dịch.

+ Khoản 8 Điều 40 và Khoản 3 Điều 41 LCC 2014 đều có quy định nội dung sau: *“CCV yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính của các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này để đối chiếu trước khi ghi lời chứng, ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch.”* Theo đó, các giấy tờ theo quy định cần phải xuất trình bản chính, ngoài phiếu yêu cầu công chứng thì bắt buộc phải gồm có các loại sau: (i) Giấy tờ tùy thân của người yêu cầu công chứng; (ii) Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc iấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó; (iii) Giấy tờ khác có liên quan đến hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải có.

Đối với giấy tờ tùy thân và giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng (mục i, ii) thì việc xuất trình bản chính là bắt buộc và rất cần thiết để chứng minh về nhân thân và quyền sở hữu tài sản của người yêu cầu công chứng tại thời điểm công chứng. Tuy nhiên, đối với các giấy tờ liên quan đến hợp đồng giao dịch thì có những loại không nhất thiết phải có bản chính, điển hình là các loại giấy tờ hộ tịch để chứng minh các sự kiện chỉ xảy ra một lần duy nhất như giấy khai sinh, giấy chứng tử... hoàn toàn có thể sử dụng bản sao trích lục, thậm chí là bản sao có chứng thực để thay thế mà vẫn bảo đảm giá trị chứng cứ để chứng minh cho tình tiết, sự kiện đó, ít nhất là nó chứng minh được tại thời điểm cấp bản sao đó thì đã tồn tại một bản chính hợp pháp với đúng nội dung như vậy.

- Quy định của LCC 2014 về thời hạn công chứng, địa điểm công chứng, ngôn ngữ dùng trong hoạt động công chứng... bộc lộ những điểm chưa phù hợp trong quá trình thực hiện.

- Quy định của LCC 2014 chưa tạo nền tảng pháp lý cần và đủ cho việc chuyển đổi số hoạt động công chứng

- + Việc LCC xác định nội dung cơ sở dữ liệu chỉ tập trung vào nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch là rất hạn chế, vì hoạt động công chứng cần nhiều thông tin hỗ trợ khác cũng như nhu cầu lưu trữ, xử lý nhiều loại thông tin khác. Mặt khác, dữ liệu ngăn chặn được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau như: Tòa án, Cơ quan Thi hành án, Cơ quan đăng ký đất đai, nhà ở, Cơ quan Thuế, Công an hoặc từ đơn thư khiếu nại của công dân... Trên thực tế chưa có bất kỳ văn bản nào quy định các cơ quan này phải có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ sở dữ liệu công chứng, do vậy nếu như không có sự chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ, các cơ quan nêu trên không công bố, không gửi thông tin cho Sở Tư pháp hoặc TCHNCC để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu công chứng thì CCV không thể theo dõi được. Như vậy, dữ liệu ngăn chặn được cập nhật và theo dõi trong cơ sở dữ liệu công chứng là rất hạn chế, chỉ chiếm một phần rất nhỏ các dữ liệu ngăn chặn đang tồn tại trên thực tế. Ngoài ra, hoạt động chứng thực giao dịch của UBND cấp xã, phường không được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu công chứng, làm cho hiệu quả theo dõi và ngăn chặn rủi ro của Cơ sở dữ liệu công chứng bị giảm sút đáng kể.

- + Việc giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng là chưa thực sự khoa học, tạo ra lãng phí vì: (i) Thiếu sự đồng bộ, thống nhất, quy chuẩn đối với các cơ sở dữ liệu của các tỉnh. Mỗi tỉnh, tùy theo ngân sách điều kiện và yêu cầu của mình sẽ đầu tư và xây dựng cơ sở dữ liệu theo một tiêu chuẩn, quy mô khác nhau. Do đó, khi cần kết nối dữ liệu ở phạm vi

toàn quốc thì các cơ sở dữ liệu này không thể kết nối được với nhau; (ii) Mỗi tỉnh đều phải lập dự án, đầu tư phần cứng, phần mềm, nhân lực, chi phí vận hành và duy trì cơ sở dữ liệu. Ở các tỉnh có lượng giao dịch lớn, số lượng CCV và TCHNCC đông đảo thì hiệu quả đầu tư là rõ rệt (ví dụ: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh), còn đối với các tỉnh có lượng giao dịch ít, số lượng CCV ít thì hiệu quả đầu tư thấp, thậm chí là lãng phí. Theo thống kê đến tháng 9 năm 2021, có tới 21 tỉnh/thành phố có ít hơn 20 CCV; (iii) Việc đầu tư cơ sở dữ liệu phụ thuộc vào ngân sách địa phương, không phải địa phương nào cũng sẵn sàng dự trù kinh phí để xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng, vì địa phương còn nhiều khoản đầu tư khác cần ưu tiên đầu tư. Trên thực tế, việc xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng ở các tỉnh diễn ra chậm chạp.

+ LCC quy định giao cho Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn việc xây dựng và quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu công chứng tại các địa phương, tuy nhiên ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin công chứng phụ thuộc hoàn toàn vào sự sắp xếp của các địa phương nên hiệu quả của việc chỉ đạo, hướng dẫn là thấp. Thực tế cho thấy quy định này rất chung chung, không thấy rõ được mối liên quan, nhiệm vụ, trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Xây dựng hay các cơ quan khác trong việc phối hợp với Bộ Tư pháp để chỉ đạo, điều hành việc xây dựng các cơ sở dữ liệu thông tin công chứng ở các tỉnh/thành phố.

+ LCC chưa quy định giá trị pháp lý của cơ sở dữ liệu thông tin công chứng, dẫn đến nhiều lúng túng trong việc sử dụng dữ liệu khi giải quyết hồ sơ công chứng đồng thời thiếu căn cứ ràng buộc trách nhiệm đối với CCV.

+ LCC chưa quy định cơ chế chia sẻ dữ liệu, bảo mật dữ liệu công chứng. Ở nhiều nơi, dữ liệu công chứng được khai thác và tra cứu dễ dàng, tiết lộ nhiều thông tin của khách hàng với những đối tượng không liên quan, gián tiếp gây ra những thiệt hại cho người yêu cầu công chứng.

4.3. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Mục tiêu tổng quát: Tạo quy trình thủ tục công chứng linh hoạt hơn để CCV được chủ động thực hiện và chịu trách nhiệm đối với việc công chứng của mình; tạo nền tảng pháp lý vững chắc cần thiết cho việc chuyển đổi số hoạt động công chứng.

Mục tiêu cụ thể:

- Có những quy định cởi mở hơn, cho phép công chứng chủ động đánh giá giá trị của các loại chứng cứ chứ không quá máy móc gò bó họ vào những quy định cứng nhắc và thiếu khoa học.

- Quy định các nội dung cần thiết cho việc chuyển đổi số hoạt động công chứng theo lộ trình phù hợp, từ giai đoạn ban đầu như cho phép số hóa hoạt động công chứng (hoạt động công chứng vẫn được thực hiện theo các quy trình truyền thống, việc ứng dụng công nghệ, kỹ thuật số mang tính chất hỗ trợ cho các công đoạn hoặc công việc cụ thể trong quy trình đó để công việc trở nên đơn giản và dễ dàng thực hiện hơn).

4.4. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề và đánh giá tác động của các giải pháp

4.4.1. Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện nay

Nếu giữ nguyên như hiện nay thì các vấn đề tồn tại, hạn chế, khó khăn như đã nêu tại điểm 4.1 mục 4 phần II của Báo cáo này sẽ không được giải quyết, cụ thể là:

- CCV vẫn bị hạn chế tính tự quyết, tự chịu trách nhiệm bởi quá nhiều ràng buộc không cần thiết về hồ sơ giấy tờ, thứ tự thực hiện các bước trong quy trình công chứng....

- Người yêu cầu công chứng tiếp tục phải vất lộn, mất rất nhiều thời gian, công sức, chi phí để đáp ứng các yêu cầu về giấy tờ, giải trình, chứng minh... để có thể công chứng được hợp đồng, giao dịch.

- Tình trạng ách tắc trong công chứng hợp đồng, giao dịch tiếp tục diễn ra do những yêu cầu không phản ánh bản chất của hoạt động công chứng hoặc do cách thức thực hiện không phù hợp với tình hình mới hoặc trong các điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.

- Hoạt động công chứng sẽ đứng ngoài công cuộc chuyển đổi số nền kinh tế, không đáp ứng yêu cầu công chứng trong thời đại công nghệ thông tin và yêu cầu hội nhập quốc tế.

4.4.2. Giải pháp 2: Quy định linh hoạt, hợp lý hơn về trình tự, thủ tục công chứng để tháo bỏ các rào cản không cần thiết song vẫn bảo đảm các nguyên tắc cốt lõi của công chứng nội dung, cụ thể như sau: (i) Quy định rõ những công đoạn bắt buộc phải thực hiện trong quy trình công chứng và quy trình nào phải do CCV thực hiện, quy trình nào có thể do người khác thực hiện⁶ để làm rõ nhiệm vụ, quyền hạn của từng chủ thể; (ii) Cho phép sử dụng bản sao giấy tờ đối với một số trường hợp cụ thể⁷; một số nội dung khác (địa điểm công

⁶ Người khác ở đây không phải là bất kỳ ai mà phải là người có chức danh cụ thể với quyền, nghĩa vụ được xác định (thư ký nghiệp vụ/thư ký CCV/nhân viên nghiệp vụ).

⁷ Một số ví dụ về trường hợp có thể sử dụng bản sao các loại giấy tờ: (i) Cho phép sử dụng bản sao trích lục và bản sao chứng thực đối với: Giấy khai sinh, giấy chứng tử, giấy đăng ký kết hôn (một số trường hợp cụ thể) trong các giao dịch về thừa kế, tặng cho...; (ii) Cho phép sử dụng bản sao chứng thực đối với: sổ hộ khẩu, chứng minh thư nhân dân, giấy xác minh nhân khẩu, với mục đích để chứng minh một số tình tiết cụ thể như chứng minh số chứng minh thư nhân dân cũ, hộ khẩu thường trú trong quá khứ; (iii) Cho phép sử dụng bản chính hoặc bản sao hợp đồng, văn bản đã được công chứng để

chứng, thời hạn công chứng, trách nhiệm xác minh, thẩm định...) được quy định phù hợp hơn nhằm giúp quy trình công chứng thông suốt hơn mà vẫn bảo đảm các giá trị cốt lõi của hoạt động này.

Song song với việc cải tiến quy trình công chứng truyền thống, yêu cầu tiên quyết là phải tạo cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi số hoạt động công chứng theo lộ trình phù hợp:

- Giai đoạn 1 là số hóa hoạt động công chứng, gồm 2 giai đoạn nhỏ gồm:

+ Số hóa dữ liệu, thông tin công chứng: Là việc chuyển dữ liệu Analog sang dạng số).

+ Số hóa quy trình công chứng: Là việc ứng dụng công nghệ số (quá trình ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số để đơn giản hóa, tối ưu hóa, tăng hiệu quả của các hoạt động, chưa thay đổi thực sự mô hình kinh doanh, hoặc tạo ra doanh nghiệp mới).

Như vậy, ở giai đoạn này theo đó hoạt động công chứng vẫn được thực hiện theo các quy trình truyền thống, việc ứng dụng công nghệ, kỹ thuật số mang tính chất hỗ trợ cho các công đoạn hoặc công việc cụ thể trong quy trình đó để công việc trở nên đơn giản và dễ dàng thực hiện hơn⁸.

- Giai đoạn 2 là chuyển đổi số: Là việc thay đổi căn bản cách thức tổ chức, xây dựng, thực thi, quản lý các quy trình và hoạt động cung cấp dịch vụ công chứng dựa trên nền tảng công nghệ kỹ thuật số nhằm tạo ra giá trị và hiệu quả cao hơn⁹. Chuyển đổi số là việc ứng dụng tối đa, hiệu quả công nghệ số vào hoạt động công chứng; là sự thay đổi căn bản cách thức tổ chức, xây dựng, thực thi, quản lý các quy trình và hoạt động cung cấp dịch vụ công chứng dựa trên nền tảng công nghệ kỹ thuật số nhằm tạo ra giá trị và hiệu quả cao hơn. Nó không chỉ đơn thuần là ứng dụng công nghệ mà còn là sự thay đổi mô hình, cách thức, quy trình, văn hóa trong hoạt động công chứng và không chỉ áp dụng đối với CCV, TCHNCC mà còn phải áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, người dân liên quan đến hoạt động này.

chứng minh một số tình tiết tại thời điểm công chứng văn bản đó như nguồn gốc tạo lập tài sản, tình trạng hôn nhân, tình trạng nhân khẩu...

⁸Việc gửi và nhận tài liệu dạng ảnh chụp qua zalo, facebook messenger, email hoặc scan hồ sơ lưu trữ chính là hoạt động số hóa.

⁹Giai đoạn chuyển đổi số sẽ cho phép hoạt động công chứng thực hiện một phần hoặc toàn bộ trên nền tảng công nghệ và dữ liệu số như: Công chứng trực tuyến, đối soát và xác thực bằng cơ sở dữ liệu; lưu trữ và trích xuất dữ liệu dạng số; chứng nhận văn bản định dạng số, sử dụng chữ ký số, con dấu số, quản lý toàn bộ quy trình tác nghiệp trên môi trường số, báo cáo, thống kê, thanh, kiểm tra và đề xuất xây dựng chính sách dựa trên hoạt động phân tích dữ liệu số.

Trong giai đoạn này, có thể cho phép thí điểm công chứng trên môi trường điện tử đối với một số loại hợp đồng, giao dịch nhất định (ủy quyền, văn bản từ chối nhận di sản...) thực hiện song song với công chứng trên văn bản giấy để từng bước đánh giá những vấn đề có thể phát sinh và giải pháp cần thực hiện¹⁰.

a) Tác động kinh tế

** Tác động tích cực:*

- Việc quy định linh hoạt về trình tự, thủ tục công chứng sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội:

+ Giúp các giao dịch trong xã hội, đặc biệt là các giao dịch bắt buộc phải công chứng, được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả hơn, tăng số lượng và quy mô các giao dịch dân sự được thực hiện trong nền kinh tế.

+ Giúp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế do người dân tiết kiệm được rất nhiều thời gian, công sức và chi phí cho các thủ tục không cần thiết (ví dụ thủ tục xin cấp lại các giấy tờ bản chính).

- Việc triển khai từng bước quá trình chuyển đổi số hoạt động công chứng tạo ra những thay đổi mang tính chất đột phá về phương pháp, về quy trình làm việc, cách thức và hiệu quả cung cấp dịch vụ dựa trên sức mạnh của công nghệ kỹ thuật số:

+ Việc gửi và nhận thông tin nhanh chóng, dễ dàng, tiết kiệm hơn;

+ Việc đối soát, xác thực, xử lý thông tin nhanh chóng, chính xác hơn, giảm thiểu các hành vi gian lận, giả mạo;

+ Cho phép nghiệp vụ công chứng được thực hiện từ xa, rút ngắn khoảng cách về không gian và thời gian, tiết kiệm chi phí;

+ Thay đổi hoàn toàn phương thức lưu trữ, tạo sự đột phá về hiệu quả kinh tế, về cách thức quản lý, bảo mật hồ sơ cũng như việc truy xuất dữ liệu được an toàn, thuận tiện.

+ Khi hầu hết các dịch vụ công được chuyển đổi số thì việc chuyển đổi số đối với dịch vụ công chứng là điều tất yếu, không thể không thực hiện.

- Chuyển đổi số giúp đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

¹⁰Việc thí điểm có thể từng bước, từ việc gửi hồ sơ qua mạng, CCV/thư ký nghiệp vụ kiểm tra hồ sơ, tra cứu cơ sở dữ liệu có liên quan, soạn thảo hợp đồng, giao dịch và hẹn người yêu cầu công chứng đến ký. Khi cả người yêu cầu công chứng và CCV đều có chữ ký số thì sẽ thực hiện ký số hoặc chữ ký điện tử thay vì người yêu cầu công chứng phải đến tận nơi để ký văn bản công chứng...

trong lĩnh vực công chứng.

+ Khả năng xử lý thông tin, tổng hợp, báo cáo và rà soát thông tin được thực hiện với độ chính xác và tốc độ cực nhanh. Chuyển đổi số đối với ngành công chứng sẽ giúp cho cơ quan quản lý có được số liệu đầy đủ nhất, theo dõi sát nhất mọi hoạt động của các đối tượng cần quản lý vào bất kỳ thời điểm nào mà không mất quá nhiều công sức cho việc yêu cầu lập báo cáo, thống kê và rà soát dữ liệu. Việc thanh, kiểm tra có thể thực hiện từ xa đối với bất kỳ TCHNCC, CCV, hay bất cứ giao dịch công chứng nào.

+ Việc truyền tải các chủ trương, chính sách, các quyết định, chỉ thị hay bất cứ thông tin nào từ cơ quan quản lý đối với đối tượng cần quản lý được triển khai chính xác và tức thời.

+ Hiệu quả của việc áp dụng chính sách và biện pháp quản lý có thể được đánh giá theo định kỳ hoặc vào thời điểm bất kỳ nhờ vào các công cụ phân tích dữ liệu số bằng những thao tác đơn giản.

* Tác động tiêu cực: Không có, tuy nhiên cần bảo đảm các điều kiện như:

- Phải thiết lập một nền tảng kỹ thuật, bao gồm hạ tầng mạng ổn định; có “kho lưu trữ số” bảo đảm tính ổn định, an toàn, thường xuyên được sao lưu; có cơ sở dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp, đất đai - nhà ở, công chứng; chữ ký số của cá nhân, tổ chức (người yêu cầu công chứng) và của CCV; internet banking hoặc mobi banking; tính bảo mật của hệ thống.

- Cần đầu tư cho việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cũng như kỹ thuật của CCV.

b) Tác động đối với cá nhân, tổ chức trong xã hội

- Việc quy định phù hợp hơn về trình tự thủ tục công chứng giúp cá nhân, tổ chức dễ dàng tiếp cận dịch vụ công chứng với chi phí thấp hơn, thời gian rút ngắn hơn:

+ Việc giao quyền tự quyết cao hơn cho CCV trong khuôn khổ cho phép giúp người yêu cầu công chứng thuận lợi hơn trong việc trao đổi với CCV để đáp ứng tốt nhất yêu cầu công chứng của mình (có quyền thỏa thuận thời hạn công chứng, thời điểm nộp bản chính của giấy tờ...).

+ Việc sử dụng hợp lý những bản sao trích lục, bản sao có chứng thực sẽ giúp cho người dân thuận lợi, dễ dàng hơn trong việc công chứng, thậm chí giải quyết được nhiều ách tắc khi các loại giấy tờ bản chính không thể được cấp lại. Không những vậy, nó cho phép CCV được chủ động và tự chủ hơn trong việc đánh giá chứng cứ, giải quyết hồ sơ công chứng linh hoạt hơn mà vẫn bảo đảm

giá trị pháp lý của giao dịch.

- Việc chuyển đổi số hoạt động công chứng giúp rút ngắn thời gian xử lý công việc, tạo sự thuận tiện tối đa cho người dân tiếp cận dịch vụ nhưng vẫn bảo đảm tính chặt chẽ về pháp lý của hoạt động công chứng.

- Sản phẩm, kết quả của hoạt động công chứng có liên quan chặt chẽ đến nhiều dịch vụ hành chính công và dịch vụ công khác (đăng ký sang tên, nộp thuế...). Công chứng là một mắt xích quan trọng trong chuỗi các dịch vụ công mà Nhà nước bảo đảm cung cấp cho công dân, do vậy, sự đồng bộ về hành lang pháp lý, nền tảng kỹ thuật và cách thức cung cấp dịch vụ trong hoạt động công chứng sẽ tác động trực tiếp đến các dịch vụ có liên quan.

c) Tác động về giới: Cơ bản không có

d) Tác động về thủ tục hành chính:

- Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

- Giúp giảm đáng kể số lần người dân phải thực hiện thủ tục hành chính để xin cấp lại bản chính nhiều loại giấy tờ phục vụ cho việc công chứng, thậm chí có những trường hợp không thể giải quyết được.

đ) Tác động đến hệ thống pháp luật

* Tác động tích cực

- Giải pháp này giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật công chứng, đặc biệt quan trọng với việc tạo lập nền tảng pháp lý vững chắc cho quá trình chuyển đổi số hoạt động công chứng.

- Thực hiện giải pháp này sẽ góp phần tăng cường tính thống nhất, phù hợp, đồng bộ giữa các quy định của LCC với các quy định của pháp luật dân sự có liên quan.

* Tác động tiêu cực: Không có, tuy nhiên phải bảo đảm đầu tư về chi phí, nhân lực, thời gian cho việc hoàn thiện quy định pháp luật công chứng theo các định hướng nêu trên.

4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Đề nghị lựa chọn giải pháp 2: “Quy định linh hoạt, hợp lý hơn về trình tự, thủ tục công chứng để tháo bỏ các rào cản không cần thiết song vẫn bảo đảm các nguyên tắc cốt lõi của công chứng nội dung; tạo cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi số hoạt động công chứng theo lộ trình phù hợp”.

- Cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách: Quốc hội.

5. Chính sách 5: Nâng cao năng lực và hiệu quả công tác quản lý nhà

nước về công chứng, phát huy trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV phù hợp với quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế.

5.1. Vấn đề bất cập

- *Thứ nhất*, công tác quản lý nhà nước, đặc biệt là tại các địa phương về công chứng còn chưa thực sự hiệu quả, sâu sát, trong đó việc thanh tra, kiểm tra vẫn còn hạn chế, chưa phát hiện và xử lý dứt điểm những hiện tượng tiêu cực làm ảnh hưởng đến uy tín nghề công chứng, gây mất trật tự an toàn xã hội, gây bức xúc trong đội ngũ CCV và tạo dư luận xã hội không tốt.

- *Thứ hai*, trong suốt thời gian qua công tác quản lý nhà nước chủ yếu tập trung vào việc quản lý TCHNCC, đặc biệt là quản lý các VPCC, chứ không phải là quản lý CCV. Theo đó, cơ quan quản lý nhà nước dành phần lớn thời gian và nhân lực cho việc quản lý các VPCC, bao gồm việc ban hành tiêu chí thành lập VPCC, xem xét hồ sơ thành lập VPCC, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, theo dõi, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp liên quan đến VPCC. Đặc biệt, trong những năm qua là các vấn đề liên quan đến thay đổi thành viên hợp danh của VPCC, thay đổi trụ sở, thay đổi tên gọi của VPCC, tranh chấp giữa các thành viên hợp danh của VPCC hoặc giữa thành viên hợp danh với chủ đầu tư... diễn ra thường xuyên tại hầu hết các tỉnh, thành phố đã khiến các cơ quan quản lý nhà nước mất rất nhiều thời gian, nhân lực để giải quyết. Do đó, việc quản lý CCV – trung tâm của hoạt động công chứng – bị ảnh hưởng với nhiều nhiệm vụ quản lý nhà nước không thể thực hiện được hoặc chỉ có thể miễn cưỡng thực hiện cho đủ về số lượng, như việc bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm, kiểm tra, thanh tra quá trình hành nghề của CCV....

- *Thứ ba*, sau khi Luật Quy hoạch có hiệu lực, quy hoạch công chứng bị bãi bỏ thì ở các địa phương, hoạt động thành lập VPCC được vận động và thực hiện rầm rộ, sôi nổi, đặt ra một thách thức lớn trong việc quản lý các TCHNCC. Bộ Tư pháp đã rất nỗ lực để kiểm soát việc thành lập mới các VPCC; nhiều tỉnh, thành ban hành các tiêu chí thành lập mới VPCC với những đòi hỏi rất khắt khe, nhưng cũng chỉ là giải pháp tình thế, bởi bệ đỡ này thì nó lại phình ra ở chỗ kia.

Bộ Tư pháp là cơ quan quản lý ngành, chịu trách nhiệm trước Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về thực hiện quản lý nhà nước về công chứng, điều đó cũng đồng nghĩa với việc Bộ Tư pháp phải bảo đảm cho hệ thống công chứng hoạt động có hiệu quả, có chất lượng và tuân thủ các quy định của pháp luật. Hiệu quả quản lý của Bộ Tư pháp trong quản lý hoạt động công chứng lại phụ thuộc rất nhiều vào việc phát triển số lượng các TCHNCC cũng như chất lượng

của mỗi tổ chức này khi thành lập. Tuy nhiên, chìa khóa của hai vấn đề mấu chốt này lại nằm trong tay UBND các tỉnh, thành phố, thậm chí phụ thuộc rất lớn vào ý chí của lãnh đạo các tỉnh, thành phố. Quyết định cho ai thành lập VPCC, thành lập ở đâu, số lượng là bao nhiêu, tiêu chí như thế nào hoàn toàn thuộc quyền quyết định của UBND các tỉnh, thành phố. Khoan hãy nói đến yếu tố lợi ích nhóm, nhưng chỉ riêng sự khác nhau về tư duy chỉ đạo của lãnh đạo cấp tỉnh thì đã dẫn đến những kết quả rất khác nhau trong việc quản lý hoạt động công chứng ở địa phương.

- *Thứ tư*, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV chưa phát huy đầy đủ vai trò tự quản nghề nghiệp; hoạt động của Hiệp hội và các Hội CCV chưa phong phú, đa dạng; có không ít Hội CCV hầu như chỉ thực hiện thủ tục gia nhập và rút khỏi Hội mà chưa triển khai được các nhiệm vụ, quyền hạn khác của Hội đối với quá trình hành nghề của hội viên, đặc biệt là nhiệm vụ đại diện, bảo vệ hội viên, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về nghiệp vụ hoặc chủ động phát hiện sớm các hành vi vi phạm, phối hợp với Sở Tư pháp trong việc quản lý hội viên...

5.2. Nguyên nhân bất cập từ quy định của Luật Công chứng

- Những quy định chưa hợp lý của LCC như đã phân tích ở phần 1, 2 và 3 về giá trị pháp lý của văn bản công chứng (chỉ có hiệu lực khi có chữ ký của CCV và đóng dấu TCHNCC), về CCV (nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm trong quy trình công chứng, trách nhiệm bồi thường...), về TCHNCC (tên gọi, mô hình tổ chức hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn...) đã làm cho trọng tâm quản lý nhà nước nghiêng hẳn về phía quản lý TCHNCC.

- LCC 2014 có quy định về thành lập TCHNCC phù hợp với quy hoạch, tuy nhiên khi Luật sửa đổi 11 Luật có liên quan đến quy hoạch có hiệu lực thì toàn bộ quy định liên quan đến quy hoạch TCHNCC đều bị bãi bỏ. Việc cắt bỏ quy định về quy hoạch lại không đi đôi với việc bù đắp bằng một công cụ quản lý hữu hiệu khác đã tạo khoảng trống về công cụ quản lý nước đối với nội dung này.

- LCC 2014 quy định khá nhiều nhiệm vụ, quyền hạn cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV, cụ thể là đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các CCV; ban hành quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; tham gia cùng cơ quan nhà nước trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập sự hành nghề công chứng; tham gia ý kiến với cơ quan có thẩm quyền trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm CCV, thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của TCHNCC và thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động công chứng theo quy định của Chính phủ (Khoản 1 Điều 39 LCC). Tuy nhiên, trong các quy định có liên quan, như quy định về bổ nhiệm,

miễn nhiệm CCV, thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của TCHNCC thì lại không hề quy định về vị trí, vai trò của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV. Nói cách khác, quy định này gần như bị vô hiệu hóa, không được thực hiện trên thực tế mà lỗi chính là do LCC.

5.3. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Mục tiêu tổng quát: Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước để phát triển hoạt động công chứng đúng hướng, được điều tiết hợp lý; phát huy mạnh mẽ vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV.

Mục tiêu cụ thể:

- Phát triển hoạt động công chứng đúng định hướng, có vai trò điều tiết hợp lý của Nhà nước với hiệu quả quản lý cao nhất.
- Xác định đúng chính sách, giải pháp phù hợp cho đối tượng trọng tâm của quản lý nhà nước về công chứng.
- Xác định đúng nhiệm vụ, quyền hạn và có cơ chế bảo đảm tính khả thi nhằm huy động cao nhất vai trò tự quản nghề nghiệp của Hiệp hội CCV Việt Nam và các Hội CCV địa phương, tạo kênh quản lý hiệu quả, kịp thời và hỗ trợ đắc lực cho quản lý nhà nước.

5.4. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề và đánh giá tác động của các giải pháp

5.4.1. Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện nay

Nếu giữ nguyên như hiện nay thì các vấn đề tồn tại, hạn chế, khó khăn như đã nêu tại điểm 5.1 mục 5 phần II của Báo cáo này sẽ không được giải quyết, cụ thể là:

5.4.2. Giải pháp 2: Xác định công chứng là một nghề đặc thù, cần sự điều tiết và quản lý chặt chẽ của nhà nước với đối tượng trọng tâm quản lý là CCV kết hợp với việc tăng cường các công cụ quản lý phù hợp, hiệu quả đối với các TCHNCC (ví dụ thay quản lý VPCC thông qua tiêu chí thành lập VPCC bằng quản lý đội ngũ CCV thông qua việc siết chặt tiêu chuẩn, điều kiện trở thành CCV, kiểm soát điều kiện hành nghề và toàn bộ quá trình hành nghề của CCV; đồng thời, quy định chặt chẽ hơn về thành lập và đăng ký hoạt động, thay đổi thành viên hợp danh của VPCC, các trường hợp thu hồi giấy phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của VPCC...).

Về phía tổ chức XH-NN, quy định phù hợp hơn về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức XH-XX để bảo đảm thực hiện vai trò quan trọng nhất của tổ chức này là vai trò tự quản nghề nghiệp và đạo đức hành nghề của CCV chứ không phải là vai trò quản lý (tập trung làm tốt nhiệm vụ đại diện và bảo vệ quyền, lợi

ích hợp pháp của các CCV, ban hành quy tắc đạo đức hành nghề công chứng, giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; đối với việc bổ nhiệm, miễn nhiệm CCV, thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của TCHNCC thì tổ chức XH-NN chỉ tham gia ý kiến trong trường hợp cần thiết, không quy định chung là “tham gia” như hiện nay).

a) Tác động kinh tế

** Tác động tích cực:*

- Việc phát triển hoạt động công chứng có định hướng, có sự điều tiết của nhà nước sẽ giúp hoạt động công chứng phát triển ổn định, bền vững.

- Giảm thiểu các rủi ro không thể lường trước do tình trạng phát triển tự phát gây ra các thiệt hại về kinh tế (VPCC thành lập tràn lan, cung nhiều hơn cầu dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, đua nhau giảm thù lao và chi phí công chứng đồng nghĩa với doanh số giảm sút, nếu không cạnh tranh được thì phải chấm dứt hoạt động gây mất ổn định cho hệ thống TCHNCC, trực tiếp tác động đến...).

- Giảm gánh nặng của nhà nước (ngân sách, biên chế, thời gian) dành cho việc quản lý tổ chức và hoạt động công chứng nhờ sự việc phát huy tối đa vai trò tự quản của tổ chức XH-NN.

- CCV yên tâm, gắn bó với nghề vì biết rõ định hướng lâu dài phát triển nghề công chứng, yên tâm với vai trò điều tiết, quản lý của nhà nước mà không phải tình trạng mạnh ai nấy chạy.

** Tác động tiêu cực: Không có.*

b) Tác động đối với cá nhân, tổ chức trong xã hội

- Hoạt động công chứng ổn định thì cá nhân, tổ chức trong xã hội được thụ hưởng dịch vụ công chứng chất lượng cao; yên tâm không phải đi tìm lại TCHNCC trong trường hợp cần sửa đổi, bổ sung, cấp bản sao sau này.

- Việc bãi bỏ quy định về xây dựng và thực hiện tiêu chí góp phần giảm bớt công việc, tiết kiệm thời gian cho Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh.

- Tổ chức XH-NN của CCV có cơ hội và buộc phải thể hiện tốt hơn nhiệm vụ, quyền hạn của mình đáp ứng đúng yêu cầu, quy định của LCC về vai trò, chức năng của tổ chức.

- Người tốt nghiệp đại học Luật khi xác định hướng đi nghề nghiệp sẽ yên tâm hơn khi theo học nghề công chứng, vì các chính sách, định hướng, quy định đối với nghề là rõ ràng, ổn định.

c) Tác động về giới: Cơ bản không có

d) Tác động về thủ tục hành chính:

- Giải pháp không làm phát sinh thủ tục hành chính mới hoặc đặt thêm thành phần cho thủ tục hành chính đang có.
- Cắt giảm thủ tục hành chính liên quan đến ban hành tiêu chí thành lập VPCC.
- Giảm bớt số lần thực hiện thủ tục hành chính

đ) Tác động đến hệ thống pháp luật

- Bảo đảm tính minh bạch của hệ thống pháp luật thông qua việc làm rõ chính sách quản lý có định hướng, có điều tiết, tránh tình trạng quy định pháp luật không rõ ràng mà lại sử dụng các biện pháp mang tính kỹ thuật trong công tác quản lý nhà nước.
- Tạo cơ sở cần thiết cho việc sửa đổi, bổ sung Nghị định, Thông tư liên quan đến quy định về quản lý nhà nước, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về công chứng.
- Không tạo sự mâu thuẫn với các quy định có liên quan (dân sự, đất đai, nhà ở...) vì chỉ tập trung nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước với các chính sách, giải pháp phù hợp hơn.

5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Đề nghị lựa chọn giải pháp 2: “Xác định công chứng là một nghề đặc thù, cần sự điều tiết và quản lý chặt chẽ của nhà nước với đối tượng trọng tâm quản lý là CCV kết hợp với việc tăng cường các công cụ quản lý phù hợp, hiệu quả đối với các TCHNCC; quy định phù hợp hơn về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức XH-NN để bảo đảm thực hiện vai trò quan trọng nhất của tổ chức này là vai trò tự quản nghề nghiệp và đạo đức hành nghề của CCV chứ không phải là vai trò quản lý”.
- Cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách: Quốc hội.

III. LẤY Ý KIẾN

Quá trình xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tác động đối với đề nghị xây dựng Luật Công chứng, Bộ Tư pháp đã tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan, một số chuyên gia, đăng tải trên Công thông tin điện tử của Bộ Tư pháp để lấy ý kiến rộng rãi cùng với việc lấy ý kiến về hồ sơ đề nghị xây dựng luật.

Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia, Bộ Tư pháp đã nghiêm túc

nghiên cứu, tiếp thu và giải trình đầy đủ ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách.

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Luật

Luật Công chứng liên quan trực tiếp đến UBND cấp tỉnh, Sở Tư pháp, Hiệp hội CCV Việt Nam và các thành viên (các Hội CCV địa phương và CCV đang hành nghề). Về phía các Bộ, ngành, Luật Công chứng liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng... Do đó trách nhiệm thi hành luật là trách nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức có liên quan, trong đó trách nhiệm chính là Chính phủ với vai trò là cơ quan hành pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành.

2. Giám sát, đánh giá việc thực hiện Luật

Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát thi hành Luật. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thi hành Luật trong phạm vi địa phương.

Trên đây là nội dung Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Luật Công chứng, Bộ Tư pháp xin báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Ban Chỉ đạo TW về PCTN (để b/c);
- Ban Bí Thư (để b/c);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để b/c);
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c),
- Phó TTg Trương Hòa Bình (để b/c);
- Ban Nội chính Trung ương (để b/c);
- Văn phòng TW Đảng
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, Cục BTTP.

BỘ TRƯỞNG

Lê Thành Long

Số: /BC-BTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO**Tổng kết thi hành Luật Công chứng**

Luật Công chứng (sửa đổi) được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 20/6/2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015. Sau hơn 07 năm triển khai thực hiện, Luật Công chứng đã đi vào cuộc sống, đạt nhiều kết quả cụ thể, tiếp tục đóng góp tích cực vào việc thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động công chứng; phát triển đội ngũ công chứng viên, các tổ chức hành nghề công chứng và tổ chức xã hội nghề nghiệp của công chứng viên góp phần đảm bảo an toàn pháp lý cho các hợp đồng, giao dịch, giá trị sử dụng bản dịch, góp phần tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi, tin cậy cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh, thương mại, đẩy mạnh cải cách hành chính và cải cách tư pháp. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện đã phát sinh một số vấn đề mới chưa được Luật Công chứng điều chỉnh; một số quy định của Luật đã bộc lộ hạn chế, bất cập so với thực tiễn cần được tổng kết, đánh giá toàn diện để đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét.

Để đánh giá những kết quả đã đạt được, nâng cao hơn nữa hiệu quả thi hành Luật Công chứng, trên cơ sở kết quả tổng kết của các bộ, ngành, địa phương, ngày 14/01/2022, Bộ Tư pháp đã tổ chức Hội nghị tổng kết 07 năm thi hành Luật Công chứng nhằm đánh giá những kết quả đã đạt được, chỉ ra những tồn tại, hạn chế, yếu kém, xác định nguyên nhân và thảo luận các giải pháp tháo gỡ khó khăn, bất cập; đề xuất, kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Luật Công chứng phù hợp với thực tiễn phát triển nghề công chứng ở Việt Nam và thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách hành chính, cải cách tư pháp theo tinh thần văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN**1. Về công tác triển khai, thực hiện****1.1. Tại Trung ương**

Ngay sau khi Luật Công chứng được Quốc hội ban hành, Bộ Tư pháp đã ký Quyết định số 2250/QĐ-BTP ngày 01/10/2014 ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Công chứng, các công văn hướng dẫn, đôn đốc địa phương, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên thực hiện.

Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, phổ biến những nội dung cơ bản Luật Công chứng đã được các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện bằng hình thức phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của từng địa phương và từng đối tượng như: tổ chức tập huấn, biên soạn, phát hành các tài liệu phổ biến, giới thiệu Luật Công chứng năm 2014; phối hợp với các cơ quan báo chí tổ chức thực hiện các chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến Luật Công chứng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thông qua đó, cán bộ, công chức, viên chức, công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng và các tầng lớp nhân dân đã nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn về quy định của pháp luật cũng như vị trí, vai trò của hoạt động công chứng trong đời sống xã hội.

Bộ Ngoại giao đã triển khai Luật Công chứng tới các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài, ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, cập nhật quy định pháp luật mới liên quan đến hoạt động công chứng trong Sổ tay công tác lãnh sự và nội dung bài giảng tại các khóa đào tạo nghiệp vụ lãnh sự nhằm trang bị kiến thức, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ công chứng cho công chức đi công tác nhiệm kỳ tại cơ quan đại diện; gửi khoảng hơn 100 công điện mỗi năm để hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan đại diện nhằm bảo đảm các quy định về công chứng được thực hiện thống nhất, đồng bộ.

1.2. Tại địa phương

Hoạt động triển khai thi hành Luật Công chứng được các địa phương quan tâm thực hiện. Đến nay, 63/63 UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều ban hành Kế hoạch về việc thi hành Luật Công chứng, đồng thời tích cực triển khai các hoạt động cụ thể để đưa Luật Công chứng vào cuộc sống. Các nhiệm vụ Luật giao đều được các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm thực hiện. Hầu hết các địa phương đã ban hành mức trần thù lao công chứng, tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, xây dựng và tổ chức thực hiện cơ sở dữ liệu thông tin về công chứng, quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng. Một số địa phương đã thực hiện chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng cho các cơ quan đăng ký đất đai, cơ quan thuế trong thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến hợp đồng, giao dịch tại các tổ chức hành nghề công chứng (TCHNCC), xây dựng được quy chế phối hợp liên ngành về việc cung cấp thông tin phong tỏa, ngăn chặn, kê biên, tạm ngừng giao dịch đối với tài sản trong các vụ án và tài sản bảo đảm thi hành án.

Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến công chứng được chú trọng. Một số địa phương đã xây dựng quy chế phối hợp giữa Sở Tư pháp và Sở Tài nguyên và Môi trường trong hướng dẫn thực hiện việc cung cấp thông tin địa chính, đăng ký giao dịch đảm bảo giữa Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và các TCHNCC nhằm đảm bảo kịp thời, chính xác, góp phần nâng cao giá trị pháp lý của các văn bản công chứng, tiêu biểu như các

tỉnh: Bắc Kạn, Hà Nam, Lâm Đồng, Sóc Trăng...

Nhìn chung, công tác triển khai thi hành Luật Công chứng đã được thực hiện đồng bộ, kịp thời. Các cơ quan quản lý nhà nước về công chứng ở Trung ương, địa phương và cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã tổ chức thực hiện với tinh thần trách nhiệm cao. Nhận thức của các cơ quan, tổ chức, người dân về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của hoạt động công chứng cơ bản được nâng lên, tạo tiền đề cho việc triển khai có hiệu quả Luật Công chứng trên phạm vi toàn quốc và trong từng địa phương, đặc biệt là cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại nhiều quốc gia.

2. Về xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách

Bộ Tư pháp và các bộ, ngành luôn quan tâm, thường xuyên nghiên cứu, rà soát các văn bản, kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc tham mưu sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật để thực hiện có hiệu quả, thống nhất Luật Công chứng đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Tới nay, 02 nghị định, 01 nghị quyết, 05 thông tư, 02 quyết định đã được ban hành (*chi tiết theo phụ lục số 1*). Ngoài ra, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham mưu ban hành Luật sửa đổi, bổ sung 11 Luật liên quan đến quy hoạch và kịp thời ban hành nhiều công văn chỉ đạo, hướng dẫn tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Luật Công chứng.

3. Về phát triển đội ngũ công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên

3.1. Về phát triển đội ngũ công chứng viên

Việc phát triển số lượng và nâng cao chất lượng công chứng viên được coi trọng và đạt kết quả. Tính đến ngày 31/12/2019, cả nước có 2.782 công chứng viên (gồm 383 công chứng viên của Phòng Công chứng và 2.399 công chứng viên của Văn phòng công chứng). So với thời điểm thực hiện Luật Công chứng năm 2006 tăng 2.157 người. Các công chứng viên được bổ nhiệm theo Luật Công chứng năm 2014 đều có trình độ cử nhân luật trở lên; đều qua đào tạo, bồi dưỡng, tập sự nghề công chứng và đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng (*chi tiết theo Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4*).

Việc hành nghề của các công chứng viên cơ bản bảo đảm tuân thủ pháp luật; các công chứng viên đều được đăng ký hành nghề và cấp thẻ công chứng viên trước khi ký văn bản công chứng. Đa số công chứng viên có đạo đức nghề nghiệp, tâm huyết và chuyên tâm với nghề.

3.2. Về phát triển tổ chức hành nghề công chứng

Số lượng TCHNCC tiếp tục phát triển. Tính đến ngày 31/12/2019, cả nước có 1.151 TCHNCC, trong đó có 120 Phòng công chứng và 1.031 Văn

phòng công chứng. So với thời điểm thực hiện Luật Công chứng năm 2006 tăng 526 tổ chức (tăng gần 02 lần)¹ (*chi tiết theo Phụ lục số 2 và Phụ lục số 4*).

Hiện tại, tại 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều có Văn phòng công chứng theo chủ trương xã hội hóa. Có giai đoạn², các Văn phòng công chứng phát triển theo lộ trình, phân bổ rộng khắp gắn với địa bàn dân cư đã tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận các dịch vụ công chứng. Các Văn phòng công chứng đều được thành lập mới hoặc chuyển đổi theo loại hình công ty hợp danh theo đúng quy định của Luật Công chứng. Nhiều Văn phòng công chứng đã đầu tư xây dựng hệ thống quản trị, điều hành của Văn phòng theo hướng chuyên nghiệp, đổi mới cả về ý thức, thái độ phục vụ và quy trình, cách thức, thời hạn giải quyết công việc... Một số Văn phòng công chứng đã phát triển với quy mô lên đến gần 20 người gồm cả công chứng viên và nhân viên.

Về tổ chức và hoạt động của các Phòng công chứng cũng được các địa phương quan tâm thực hiện bảo đảm chủ trương tinh gọn đơn vị sự nghiệp gắn với tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập được triển khai trong hoạt động công chứng bước đầu có kết quả. Theo đó, các Phòng công chứng không thành lập mới, đồng thời thực hiện việc chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng tại 13 địa phương³, trong đó có 7 địa phương đã hoàn thành chuyển đổi toàn bộ các Phòng công chứng⁴. Các Văn phòng công chứng được chuyển đổi từ Phòng Công chứng đã bắt nhịp kịp với mô hình hoạt động mới, qua đó tạo “mặt bằng chung” trong tổ chức và hoạt động công chứng, góp phần thu gọn số lượng đơn vị sự nghiệp, giảm biên chế và ngân sách nhà nước. Các Phòng công chứng còn lại cũng đã và đang được chuyển sang cơ chế tự chủ về tài chính, đã có 33/120 Phòng công chứng chuyển đổi thành đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (chiếm tỷ lệ 28,3%); có 50/120 Phòng công chứng chuyển đổi thành đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên (chiếm tỷ lệ 41,6%); có 34/120 Phòng Công chứng tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (chiếm tỷ lệ 28,3%), chỉ còn 03/120 Phòng công chứng do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (chiếm tỷ lệ 2,5%).⁵

3.3. Về phát triển tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (Hội công chứng viên, Hiệp hội công chứng viên)

¹ Thực hiện Luật Công chứng năm 2006, cả nước có 625 TCHNCC.

² Khi Quy hoạch phát triển TCHNCC được triển khai từ 2013 - 2018.

³ Bến Tre, Cần Thơ, Long An, Phú Yên, Sóc Trăng, Thái Bình, Vĩnh Long, Kiên Giang, Lâm Đồng, Vĩnh Phúc, Vĩnh Long, Quảng Ninh, TP. Hải Phòng.

⁴ Bắc Giang, Bến Tre, Cần Thơ, Long An, Phú Yên, Sóc Trăng, Thái Bình.

⁵ Phòng công chứng thuộc các tỉnh: Bắc Kạn, Ninh Bình, Vĩnh Long.

Việc thành lập, củng cố, phát triển tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên được Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, UBND và các cơ quan liên quan đặc biệt quan tâm và đạt kết quả cao. Tính đến thời điểm ngày 30/6/2021, cả nước thành lập được 62/63 Hội công chứng viên⁶ (tăng 15 lần so với thời điểm thực hiện Luật Công chứng năm 2006, đạt tỷ lệ 93%)⁷ và Hiệp hội công chứng viên Việt Nam đã cơ bản hoàn thiện hệ thống tổ chức xã hội nghề nghiệp của công chứng viên từ Trung ương đến địa phương. Sự kiện thành lập Hiệp hội công chứng viên Việt Nam tạo dấu mốc quan trọng cho sự phát triển nghề công chứng tại Việt Nam, hoàn thành cam kết của Việt Nam với Liên minh công chứng quốc tế.

Sự ra đời và đi vào hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên đã góp phần giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước về công chứng thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trong điều kiện tiếp tục xã hội hóa mạnh mẽ hoạt động công chứng.

4. Kết quả thực hiện hoạt động công chứng

4.1. Về xây dựng cơ chế cung cấp chia sẻ thông tin trong công chứng

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu về công chứng theo quy định của Luật Công chứng cũng đã được nhiều địa phương quan tâm. Tính đến ngày 30/6/2021, cả nước có khoảng 50/63 địa phương hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về công chứng, chiếm tỷ lệ hơn 79% (*chi tiết theo Phụ lục số 10*).

Hầu hết các TCHNCC đều tham gia; cập nhật thường xuyên, kịp thời thông tin về hợp đồng, giao dịch đã công chứng tại tổ chức mình vào cơ sở dữ liệu chung. Sở Tư pháp cũng thường xuyên cập nhật thông tin tham khảo, ngăn chặn giao dịch đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật. Một số địa phương còn chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng cho cơ quan đăng ký đất đai, cơ quan thuế trong thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến văn bản công chứng; xây dựng được quy chế phối hợp liên ngành về việc cung cấp thông tin về phong tỏa, ngăn chặn, kê biên, tạm ngừng giao dịch đối với tài sản trong các vụ án và tài sản bảo đảm thi hành án. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến công chứng được chú trọng. Sở Tư pháp một số tỉnh, thành phố đã xây dựng quy chế phối hợp giữa Sở Tư pháp và Sở Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện việc cung cấp thông tin địa chính, đăng ký giao dịch đảm bảo giữa Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và TCHNCC⁸. Ngoài ra, Sở Tư pháp một số tỉnh, thành phố còn phối hợp với Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cục Thi hành án dân sự tại địa

⁶ Còn tỉnh Quảng Trị chưa thành lập được Hội công chứng viên

⁷ Trước ngày Luật Công chứng năm 2015 có hiệu lực, cả nước chỉ có 04 Hội công chứng viên gồm: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Hải Dương, TP. Đà Nẵng.

⁸ Các tỉnh như: Bắc Kạn, Hà Nam, Lâm Đồng, Sóc Trăng...

phương xây dựng phần mềm thông tin ngăn chặn trên Trang thông tin điện tử của Sở nhằm hạn chế rủi ro, tranh chấp trong việc công chứng hợp đồng, giao dịch; phối hợp với Sở Nội vụ thành lập và quản lý hoạt động của Hội công chứng viên hoặc phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu công chứng.

4.2. Về phân cấp, cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng

Công tác phân cấp và cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động công chứng được đẩy mạnh. Luật Công chứng đã phân cấp cho UBND, Sở Tư pháp một số nhiệm vụ⁹ nhằm phát huy hơn nữa tính sáng tạo, tự chủ của địa phương. Thủ tục hành chính trong lĩnh vực công chứng cũng được cải cách theo hướng minh bạch, đơn giản và dễ thực hiện hơn.¹⁰ Các nội dung liên quan đến quyền lợi của người dân đều được mẫu hóa thông qua các mẫu tờ khai, mẫu đơn. Trình tự, cách thức giải quyết thủ tục, phí và thù lao công chứng, phí chứng thực đều được công khai, minh bạch. Bộ Tư pháp và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều đã công bố bộ thủ tục hành chính ở cấp trung ương và cấp tỉnh thuộc phạm vi lĩnh vực công chứng; đồng thời thường xuyên thực hiện việc rà soát công bố thủ tục hành chính, cắt giảm thủ tục hành chính không cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước cũng được các địa phương chủ động thực hiện thông qua triển khai phần mềm quản lý hồ sơ về công chứng, cơ sở dữ liệu công chứng, phần mềm quản lý TCHNCC...

4.3. Kết quả thực hiện hoạt động công chứng

Sau 07 năm Luật Công chứng đi vào đời sống xã hội, vị trí, vai trò của công chứng ngày càng được khẳng định. Số lượng và tính chất giao dịch công chứng ngày càng tăng và đa dạng. Trong 07 năm thi hành Luật Công chứng¹¹, các TCHNCC trên cả nước đã công chứng được hơn 27 triệu việc; chứng thực chữ ký giấy tờ, tài liệu, chứng thực bản sao từ bản chính được gần 52 triệu việc; tổng số phí công chứng thu được khoảng gần 8,5 nghìn tỷ đồng; phí chứng thực thu được gần 346 tỷ đồng; tổng số thù lao công chứng thu được gần 1,4 nghìn tỷ đồng; tổng số tiền nộp thuế và nộp ngân sách nhà nước khoảng gần 1,7 nghìn tỷ đồng (*chi tiết theo Phụ lục số 4*).

⁹ Ngoài việc cho phép thành lập, giải thể Phòng công chứng; quyết định, thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; tổ chức việc cấp, thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, Luật Công chứng năm 2014 đã bổ sung thẩm quyền ban hành tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, mức trần thù lao công chứng cho UBND; bổ sung thẩm quyền đăng ký hành nghề công chứng, cấp, cấp lại thẻ công chứng viên cho Sở Tư pháp...

¹⁰ Bộ Tư pháp đã ban hành 03 quyết định liên quan đến công bố, chuẩn hóa thủ tục hành chính gồm: Quyết định số 2007/QĐ-BTP ngày 26/9/2016, Quyết định số 711/QĐ-BTP ngày 23/5/2017 và Quyết định số 991/QĐ ngày 11/6/2021.

¹¹ Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019.

Việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đều được các TCHNCC thực hiện. Mức phí mua bảo hiểm khoảng từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng/01 năm, tương đương mức bồi thường khoảng từ 500 triệu đồng đến 3 tỷ đồng/01 năm.

Qua báo cáo của các địa phương cho thấy, tính đến thời điểm ngày 31/12/2019, hầu hết các văn bản công chứng đều bảo đảm an toàn pháp lý. Số lượng vụ việc phải bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng chiếm tỷ lệ rất nhỏ (chỉ khoảng 0,01% văn bản bị khởi kiện ra Tòa án, số vụ việc có bản án yêu cầu phải bồi thường rất ít). Tổng số tiền bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng khoảng hơn 12 tỷ đồng. Nhiều địa phương không có trường hợp nào phải bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng (*chi tiết theo Phụ lục số 5*).

5. Công tác quản lý nhà nước khác về công chứng

5.1. Về đào tạo, bồi dưỡng nghề công chứng, tập sự hành nghề công chứng, bổ nhiệm, miễn nhiệm công chứng viên, kiểm tra, thanh tra tổ chức và hoạt động công chứng

Bên cạnh kết quả đạt được về xây dựng thể chế như đã nêu trên. Với việc xác định nguồn nhân lực trong phát triển nghề công chứng là yếu tố quan trọng trong triển khai thực hiện Luật Công chứng, Bộ Tư pháp đã chú trọng trong việc đào tạo nguồn công chứng viên ở tất cả các khâu từ đào tạo, bồi dưỡng nghề công chứng, tập sự hành nghề công chứng và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng.

Việc tập sự hành nghề công chứng của các học viên sau khi tốt nghiệp khóa đào tạo, bồi dưỡng nghề đã được thực hiện đúng theo quy định. Theo đó, các học viên đã được trang bị kiến thức và thực tiễn để tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng (Bộ Tư pháp đã tổ chức 04 kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng trên tinh thần nghiêm túc, công khai, minh bạch với tổng số thí sinh đạt yêu cầu kiểm tra và đã được cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng là gần 1.100 người). Công tác bổ nhiệm công chứng viên được thực hiện chặt chẽ, đúng theo quy định của pháp luật. Hơn 07 năm qua, Bộ Tư pháp đã bổ nhiệm công chứng viên cho 3.235 người, bổ nhiệm lại công chứng viên 98 lượt người, miễn nhiệm công chứng viên cho 153 lượt người.

Bộ Tư pháp còn ban hành nhiều công văn triển khai, hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra, thanh tra, chấn chỉnh những mặt còn tồn tại nhằm nâng cao chất lượng hoạt động công chứng và tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hoạt động công chứng tại địa phương. Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp cũng tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra theo kế hoạch hàng năm và đột xuất theo thông tin phản ánh của cá nhân, tổ chức, trong đó tập trung vào các địa phương mà qua thông tin quản lý, báo chí phản ánh có nhiều dấu hiệu vi phạm pháp luật, vi phạm Quy tắc đạo

đức hành nghề công chứng, qua đó, kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Tính từ thời điểm Luật Công chứng có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đến nay, Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp đã thực hiện thanh tra tại 2.037 tổ chức hành nghề công chứng, ban hành 693 quyết định xử phạt tổ chức hành nghề công chứng và công chứng viên; tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính gần 4 tỷ đồng, tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên 03 trường hợp (*chi tiết theo Phụ lục số 7a và 7b*).

Ngoài ra, nhằm quản lý tổ chức và hoạt động công chứng trong cả nước, đáp ứng yêu cầu phát triển hoạt động hành nghề công chứng trong bối cảnh cuộc cách mạng lần thứ tư, tiếp cận với xu hướng quản lý hành nghề công chứng trên thế giới, Bộ Tư pháp đã xây dựng và đưa vào vận hành phần mềm quản lý tổ chức hành nghề công chứng, sử dụng từ ngày 31/5/2020.

Việc bồi dưỡng bắt buộc hàng năm đối với đội ngũ công chứng viên đang hành nghề đã được Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp đặc biệt quan tâm thực hiện thường xuyên, đầy đủ và chất lượng, qua đó giúp cho công chứng viên cập nhật, bổ sung kiến thức pháp luật về công chứng và các quy định khác có liên quan, đồng thời bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng hành nghề công chứng; cách thức giải quyết các vấn đề vướng mắc trong quá trình hành nghề công chứng. Bộ Ngoại giao đã tổ chức được 10 khóa bồi dưỡng nghiệp vụ lãnh sự cho 1.800 học viên, cử 03 đoàn công tác đi tư vấn lãnh sự với các nước kết hợp hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ của 13 cơ quan đại diện.

Tại địa phương, Sở Tư pháp đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Luật Công chứng và tổ chức triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ đặt ra trong Kế hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động công chứng đi vào hoạt động ổn định, hiệu quả, đồng bộ, thống nhất trong phạm vi cả nước. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quan tâm, chỉ đạo cơ quan có liên quan ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra các tổ chức hành nghề công chứng hàng năm kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm.

5.2. *Hợp tác quốc tế về công chứng và thực hiện nghĩa vụ thành viên Liên minh công chứng quốc tế*

Với tư cách là thành viên của Liên minh công chứng quốc tế (UINL) từ tháng 10/2013, công chứng Việt Nam đã chủ động, tích cực thực hiện các nghĩa vụ thành viên bao gồm: đăng cai tổ chức Hội nghị thường niên lần thứ 6 của Ủy ban Châu Á, tổ chức Hội thảo quốc tế UINL tại Việt Nam với chủ đề “*Công chứng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, làm việc với Đoàn kiểm tra đối với công chứng Việt Nam của Ủy ban Hợp tác công chứng quốc tế, làm nhiệm vụ Chủ tịch năm 2016 Ủy ban các vấn đề Châu Á thuộc UINL, tham dự các Hội nghị toàn thể, hội nghị chuyên đề của UINL và Ủy ban Châu Á, tham gia bầu

Chủ tịch UINL và các chức danh lãnh đạo nhiệm kỳ 2016-2019, bầu chủ tịch luân phiên Ủy ban Châu Á...

Hoạt động hợp tác quốc tế về công chứng tiếp tục được duy trì. Từ năm 2015 đến nay, công chứng nước ta tiếp tục duy trì hoạt động hợp tác với công chứng Cộng hòa Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Lào. Hiện nay, có 07 địa phương có quan hệ hợp tác quốc tế¹². Lĩnh vực hợp tác gồm trao đổi kinh nghiệm và thông tin về công tác giải quyết các vấn đề về tình hình công chứng, nội dung, quy trình thực hiện số hóa trong hoạt động công chứng, mô hình tổ chức, chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật và công tác tư pháp và tư pháp khác thuộc phạm vi chức năng của hai bên.

6. Đánh giá chung

Luật Công chứng năm 2014 được ban hành đã góp phần hoàn thiện thể chế, pháp luật về công chứng. Sau hơn 07 năm thi hành Luật, hoạt động công chứng đạt được nhiều kết quả, nổi bật một số điểm cụ thể như sau:

Thứ nhất, hoạt động công chứng đã tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội

Sau hơn 07 năm triển khai thực hiện Luật Công chứng, hoạt động công chứng ở nước ta đã thu được kết quả đáng khích lệ. Hoạt động công chứng đã góp phần quan trọng vào việc phòng ngừa các tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện trong lĩnh vực đất đai, nhà ở - lĩnh vực vốn phức tạp và tiềm ẩn nhiều nguy cơ tranh chấp; giá trị của hoạt động công chứng là “lá chắn” phòng ngừa hữu hiệu, đảm bảo an toàn pháp lý cho các hợp đồng, giao dịch, tiết kiệm thời gian, chi phí cho xã hội, giảm thiểu công việc cho Tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp dân sự.

Thứ hai, hoạt động công chứng tiếp tục phát triển theo hướng chuyên nghiệp hóa, xã hội hóa

Hoạt động công chứng tiếp tục phát triển theo hướng chuyên nghiệp hóa, xã hội hóa, lấy người dân làm “trung tâm” phục vụ. Các Văn phòng công chứng được thành lập, củng cố và tiếp tục phát triển góp phần giảm áp lực cho các cơ quan hành chính nhà nước. Các Phòng công chứng được chuyển đổi thành Văn phòng công chứng hoặc chuyển đổi sang cơ chế tự chủ về tài chính cũng đã góp phần giảm bớt gánh nặng biên chế và ngân sách nhà nước, qua đó góp phần thực hiện thành công mục tiêu xã hội hóa hoạt động công chứng theo tinh thần Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư

¹² Thủ đô Hà Nội kết nghĩa với Hội đồng công chứng Paris và Thủ đô Viêng chăn (Lào); TP. Hồ Chí Minh kết nghĩa với thành phố Lyon; TP. Đà Nẵng kết nghĩa với Lille; TP. Hải Phòng kết nghĩa với Comlmar; tỉnh Hải Dương kết nghĩa với Hội đồng công chứng Tòa khu vực phúc thẩm Bordeaux; Thái Nguyên và Vĩnh Phúc kết nghĩa với các địa phương của Pháp.

pháp đến năm 2020, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Luật Công chứng năm 2014.

Thứ ba, hoàn thiện hệ thống tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên

Việc thành lập Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và 62 Hội công chứng viên địa phương góp phần hoàn thiện hệ thống tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên từ Trung ương đến địa phương, bước đầu nâng cao vai trò tự quản nghề nghiệp, chia sẻ, hỗ trợ công việc với cơ quan quản lý nhà nước.

Thứ tư, nghĩa vụ thành viên của Liên minh công chứng quốc tế được hoàn thành tốt

Việc công chứng Việt Nam đăng cai tổ chức thành công một số sự kiện của Liên minh công chứng quốc tế (UINL), chủ động, tích cực tham gia và hoàn thành tốt các nghĩa vụ của UINL là kết quả đáng ghi nhận góp phần xây dựng hình ảnh và nâng cao vị thế của công chứng nước ta với bạn bè quốc tế.

Có thể nói rằng, việc triển khai thi hành Luật Công chứng năm 2014 đã thu được nhiều kết quả, thực sự đi vào cuộc sống, được nhân dân đồng tình, đón nhận. Yêu cầu công chứng ngày càng tăng, sự hài lòng và thuận tiện của nhân dân về công chứng, đặc biệt hình ảnh Công chứng Việt Nam được nhiều quốc gia trên thế giới biết đến, được UINL ghi nhận và đánh giá cao chính là thước đo sự thành công của Luật.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, số lượng công chứng viên tăng nhanh nhưng chất lượng đội ngũ công chứng viên và người được giao làm nhiệm vụ công chứng ở một số nơi chưa đồng đều, năng lực hoạt động có mặt còn hạn chế, tính chuyên nghiệp chưa cao, thiếu sự ổn định, bền vững; còn có công chứng viên vi phạm pháp luật, đạo đức hành nghề, không tuân thủ đúng thủ tục, quy trình nghiệp vụ công chứng theo quy định gây ảnh hưởng đến uy tín hoạt động hành nghề công chứng trong xã hội. Việc phát triển đội ngũ công chứng còn thiếu tính quy hoạch. Việc hợp danh của các công chứng viên còn mang tính hình thức, chủ yếu là “thuê hợp danh”. Tình trạng xin rút hợp danh, gia nhập Văn phòng công chứng của công chứng viên còn dễ dãi, chưa có cơ chế hữu hiệu để kiểm soát, thực tế đã phát sinh một số tranh chấp giữa các thành viên hợp danh.

Bên cạnh đó, tỷ lệ viên chức lãnh sự, ngoại giao được giao thực hiện việc công chứng có trình độ cử nhân luật, được đào tạo, bồi dưỡng nghề công chứng

còn thấp¹³.

Ngoài ra, chất lượng hoạt động hành nghề công chứng chưa cao, còn có những sai sót, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu; còn tình trạng cạnh tranh không lành mạnh¹⁴, chạy theo lợi nhuận gây ảnh hưởng đến uy tín của nghề công chứng trong xã hội.

Thứ hai, việc phát triển tổ chức hành nghề công chứng còn chưa nhất quán, có phần lúng túng, nhất là sau khi bỏ quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng, không đồng đều, chưa gắn với địa bàn dân cư, hầu hết tập trung tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển. Sau khi bỏ quy hoạch xuất hiện xu hướng Các văn phòng công chứng chuyển về đô thị hoặc trung tâm của huyện, thị dẫn đến tình trạng một số địa phương tại một số địa bàn cấp huyện không có Văn phòng công chứng nào hoạt động. Các Văn phòng công chứng dù hoạt động theo loại hình công ty hợp danh nhưng trên thực tế có không ít Văn phòng công chứng chỉ có 01 công chứng viên hành nghề thực tế, công chứng viên hợp danh còn lại thực chất là “đi thuê”; tổ chức của một số Văn phòng công chứng còn thiếu tính ổn định, bền vững.

Thứ ba, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng tuy đã được thực hiện nhưng mới chỉ là bước đầu, chưa tương xứng với sự phát triển các nhu cầu giao dịch trong công chứng cũng như sự tinh vi trong các hành vi lừa đảo, lợi dụng công chứng để hợp pháp hóa các giao dịch bất hợp pháp;

Việc chuyển đổi số, ứng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng còn chưa tương xứng với sự phát triển của nghề công chứng, chưa có cơ sở dữ liệu quốc gia về công chứng.

Thứ tư, việc phân định công chứng - chứng thực chưa phản ánh đúng bản chất của các hoạt động này. Theo đó, hoạt động chứng thực hợp đồng, giao dịch về bản chất chính là hoạt động công chứng; văn bản chứng thực hợp đồng, giao dịch có giá trị như văn bản công chứng, tuy nhiên trình tự, thủ tục chứng thực lại đơn giản hơn nhiều so với công chứng, người thực hiện chứng thực có các tiêu chuẩn, điều kiện, trách nhiệm pháp lý thấp hơn hẳn so với công chứng viên... Sự chông chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa tổ chức hành nghề công chứng, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã gây lãng phí nguồn lực xã hội, chưa giảm tải công tác hành chính tư pháp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước về cải cách hành chính và đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ công¹⁵.

¹³ Có 10 người/105 người có bằng cử nhân luật, chiếm tỷ lệ 9,5%.

¹⁴ Trích hoa hồng cho người yêu cầu công chứng hoặc người môi giới việc công chứng tại Văn phòng công chứng để thu hút những người này sử dụng dịch vụ công chứng của tổ chức mình.

¹⁵ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về

Thứ năm, phạm vi các giao dịch công chứng bắt buộc còn chưa thật rõ; thời điểm có hiệu lực của giao dịch, hợp đồng phải công chứng còn quy định chưa thống nhất giữa các Luật

Theo quy định của Luật Công chứng thì công chứng là việc công chứng viên chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng.

Theo quy định của Luật Đất đai và Luật Nhà ở thì các giao dịch có tính chuyển dịch quyền sử dụng đất và chuyển dịch quyền sở hữu nhà ở (mua bán, tặng cho, chuyển nhượng, thế chấp, tặng cho, góp vốn) thuộc nhóm giao dịch bắt buộc phải công chứng để bảo đảm an toàn pháp lý và quyền lợi cho người dân. Tuy nhiên, đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất mà một bên hoặc các bên tham gia giao dịch là tổ chức hoạt động kinh doanh bất động sản thì việc công chứng thực hiện theo yêu cầu của các bên (điểm b khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai). Đối với nhà ở, Luật Nhà ở quy định các giao dịch mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở thương mại của các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh bất động sản thì thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, mà theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản thì chỉ bắt buộc công chứng đối với hợp đồng mua bán, thuê mua nhà, công trình xây dựng, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà các bên là hộ gia đình, cá nhân mà việc kinh doanh có quy mô nhỏ, không thường xuyên (Điều 17 Luật Kinh doanh bất động sản). Như vậy, nếu mua bán nhà từ chủ đầu tư (hoặc các công ty kinh doanh bất động sản) sang người dân thì không bắt buộc phải công chứng. Thực tế cho thấy tranh chấp giữa chủ đầu tư và người mua nhà thời gian qua xảy ra rất nhiều và thiệt hại lớn cho người dân. Trong thời gian qua đã có nhiều chủ đầu tư bán nhà hoặc huy động vốn khi chưa đủ các điều kiện để bán theo quy định của pháp luật, thậm chí một tòa nhà được thế chấp nhiều lần¹⁶ vẫn có thể được bán cho hàng trăm người dân mà không có cơ chế để kiểm soát hữu hiệu, vì Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản không bắt buộc công chứng trong trường hợp một bên là tổ chức kinh doanh bất động sản.

Ngoài ra, thời điểm có hiệu lực của việc chuyển quyền *việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử*

những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015 - 2016.

¹⁶ Tại TP. Hồ Chí Minh, 375 căn hộ thuộc dự án Alto của Công ty Vĩnh Phú, 204 căn hộ thuộc chung cư cao tầng - Thảo Điền với do Công ty Cổ phần đầu tư Bất động sản SIC làm chủ đầu tư... đều đã thế chấp quyền sử dụng đất nhưng vẫn bán và cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của người mua nhà (<https://laodong.vn/bat-dong-san/canh-bao-viec-mua-ban-nha-o-trong-tuong-lai-tai-nhieu-du-an-dang-the-chap-981207.lido>)

dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và thời điểm có hiệu lực của văn bản công chứng chưa thống nhất. Theo đó, Luật Đất đai năm 2013 quy định việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính (khoản 3 Điều 188) trong khi Luật Công chứng năm 2014 quy định văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng (Điều 5) dẫn đến lẫn lộn, gây cách hiểu khác nhau trong tổ chức thực hiện.

Thứ sáu, công tác quản lý nhà nước về công chứng tại một số địa phương còn bất cập, trách nhiệm quản lý nhà nước trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương chưa rõ nét; chưa có những giải pháp mang tính chiến lược nhằm đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Thứ bảy, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên chưa phát huy đầy đủ vai trò tự quản nghề nghiệp; hoạt động của Hiệp hội và các Hội công chứng viên chưa phong phú, đa dạng; có không ít Hội công chứng viên hầu như chỉ thực hiện thủ tục gia nhập và rút khỏi Hội mà chưa triển khai được các nhiệm vụ, quyền hạn khác của Hội đối với quá trình hành nghề của hội viên, đặc biệt là nhiệm vụ đại diện, bảo vệ hội viên, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về nghiệp vụ hoặc chủ động phát hiện sớm các hành vi vi phạm, phối hợp với Sở Tư pháp trong việc quản lý hội viên...

2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, pháp luật về công chứng mặc dù đã hoàn thiện nhưng vẫn còn một số quy định chưa phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt trong bối cảnh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử; một số quy định về điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề, hoạt động công chứng còn đơn giản, dễ dãi chưa phù hợp với đặc thù nghề nghiệp, yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động công chứng trong tình hình mới.

Thứ hai, nhận thức về vị trí, vai trò của nghề công chứng ở một số nơi còn chưa đầy đủ, vẫn còn cách hiểu coi công chứng là hoạt động kinh doanh thông thường, khuyến khích phát triển tự do theo cơ chế thị trường dẫn đến việc phát triển "tràn lan", gây khó khăn cho công tác quản lý. Nhận thức về nghề công chứng của một bộ phận công chứng viên chưa đầy đủ, còn tình trạng chạy theo lợi nhuận, lợi ích cá nhân trong quá trình hành nghề.

Thứ ba, hoạt động công chứng liên quan đến quy định của nhiều luật chuyên ngành (Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Xây dựng, chứng thực...) trong khi các văn bản này còn chưa ổn định, còn có một số quy định chưa phù hợp, đôi khi chồng chéo, trùng lặp gây khó khăn cho việc hiểu và áp dụng trong quá

trình hành nghề công chứng.

Thứ tư, một số công chứng viên còn chưa thật sự chủ động, tích cực trong việc tự học tập, cập nhật kiến thức pháp luật để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng hành nghề cũng như việc trau dồi phẩm chất chính trị, đạo đức và ứng xử nghề nghiệp; nhận thức về nghề của một bộ phận công chứng viên còn chưa đúng; chưa có ý thức trong việc xây dựng và bảo vệ uy tín, hình ảnh của nghề, thậm chí có công chứng viên tiếp tay cho hành vi vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng đến uy tín, chất lượng nghề công chứng.

Thứ năm, công tác quản lý nhà nước về công chứng còn chưa thực sự hiệu quả, sâu sát, triệt để; có lúc, có nơi còn lúng túng, lỏng lẻo¹⁷ chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; việc thanh tra, kiểm tra vẫn còn hạn chế, chưa phát hiện và xử lý dứt điểm những hiện tượng tiêu cực làm ảnh hưởng đến uy tín nghề công chứng, gây mất trật tự an toàn xã hội, gây bức xúc trong đội ngũ công chứng viên và tạo dư luận xã hội không tốt.

Đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước còn mỏng và không ổn định. Nhiều địa phương, số lượng công chức làm việc ở Phòng Bổ trợ tư pháp (có nơi là Phòng Hành chính tư pháp và Bổ trợ tư pháp; Phòng Thanh tra và Bổ trợ tư pháp...) chỉ có một đến hai người trong khi phải triển khai nhiều nhiệm vụ trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp¹⁸ - lĩnh vực đòi hỏi chuyên môn sâu và xã hội hóa mạnh như: công chứng, đấu giá tài sản, thừa phát lại, giám định tư pháp. Bên cạnh đó, công tác nhân sự thường xuyên có thay đổi dẫn đến thiếu công chức có kiến thức chuyên sâu, giàu kinh nghiệm trong quản lý hoạt động công chứng.

Thứ sáu, thiếu sự liên kết giữa cơ sở dữ liệu công chứng với các dữ liệu của các ngành có liên quan là một trong những nguyên nhân đã tạo ra kẽ hở về pháp lý để các đối tượng lừa đảo trong hoạt động công chứng, gây mất an ninh, trật tự xã hội.

Thứ bảy, năng lực quản trị, tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp còn có điểm hạn chế; chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp của đội ngũ công chứng viên; còn nể nang, chưa dám đấu tranh, tố cáo những sai phạm trong hoạt động hành nghề công chứng.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

1. Phương hướng, giải pháp trong thời gian tới

¹⁷ Chưa xác định được sự cần thiết, thẩm quyền, hình thức của việc ban hành Tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, việc chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng, việc phối hợp quản lý nhà nước về công chứng của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

¹⁸ Luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, giám định tư pháp, đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, quản tài viên, thừa phát lại, hòa giải thương mại.

1.1. Giải pháp trước mắt

a) Tiếp tục triển khai có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về công chứng

Thứ nhất, tăng cường tuyên truyền, phổ biến Luật Công chứng và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm nâng cao nhận thức của cá nhân, tổ chức về vị trí, vai trò của nghề công chứng, công chứng viên trong việc đảm bảo an toàn pháp lý đối với các hợp đồng, giao dịch.

Thứ hai, tăng cường sự phối hợp của các cơ quan có thẩm quyền để chủ động hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong thi hành Luật Công chứng và các quy định có liên quan như: Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Giao thông đường bộ, Luật Hôn nhân và gia đình... tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, cơ sở áp dụng thống nhất trong hoạt động công chứng.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện nghiêm, có hiệu quả Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật và tăng cường đạo đức hành nghề cho các công chứng viên, hạn chế những nhận thức không đúng, tùy tiện trong ứng xử nghề nghiệp của một bộ phận công chứng viên.

Thứ tư, tiếp tục triển khai có hiệu quả Luật Công chứng, Nghị quyết số 172/NQ-CP ngày 19/11/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển nghề công chứng; xây dựng nghề công chứng chất lượng để người dân tự nguyện đi công chứng, phát triển nghề công chứng ổn định, bền vững, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức tiếp cận dịch vụ công chứng, bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, phòng ngừa tranh chấp, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức; đổi mới hoạt động công chứng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và cải cách tư pháp, đưa hoạt động công chứng Việt Nam hội nhập sâu hơn với khu vực và thế giới.

b) Tiếp tục tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức pháp luật nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chứng viên

Nâng cao, kiểm soát chất lượng đầu vào của đội ngũ công chứng viên. Đồng thời đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nghề công chứng; tăng cường công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hành nghề, đạo đức hành nghề công chứng và chính trị tư tưởng cho công chứng viên, người tập sự hành nghề công chứng; xây dựng kế hoạch phát triển công chứng viên, căn cứ theo nhu cầu thực tế của từng địa phương để có phương án quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm công chứng viên cho phù hợp.

c) Tiếp tục tăng cường kiểm tra, thanh tra chấn chỉnh những sai phạm và những biểu hiện tiêu cực trong hoạt động công chứng

Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động

công chứng nhằm kịp thời phát hiện và chấn chỉnh, xử lý nghiêm các sai phạm; đồng thời, hướng dẫn, định hướng các công chứng viên, TCHNCC thực hiện nghiêm các quy định của Luật Công chứng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

d) Tiếp tục nâng cao vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên

Tiếp tục củng cố, kiện toàn, nâng cao tổ chức và hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên; đổi mới và nâng cao năng lực, tính chuyên nghiệp trong quản lý, điều hành hoạt động của các tổ chức này để hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên có bước đột phá, thực chất và hiệu quả; thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn chức năng đại diện, bảo vệ quyền lợi cho công chứng viên; giám sát việc tuân thủ pháp luật, tuân theo Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; huy động, tập hợp trí tuệ của đông đảo công chứng viên tham gia vào các hoạt động xã hội nói chung và các sự kiện pháp lý nói riêng.

1.2. Phương hướng, giải pháp lâu dài

a) Rà soát, hoàn thiện thể chế, pháp luật về công chứng và liên quan đến công chứng

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng theo định hướng tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, đường lối, quan điểm đã được xác định trong các nghị quyết, văn kiện của Đảng về công chứng, hành nghề công chứng, tạo điều kiện cho hoạt động công chứng tiếp tục phát triển theo hướng chuyên nghiệp hóa; tập trung sửa đổi, bổ sung những vấn đề mang tính cấp bách, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất cho tổ chức và hoạt động công chứng.

Đẩy nhanh việc rà soát, hoàn thiện cơ sở pháp lý về tổ chức và hoạt động công chứng và các thể chế, pháp luật có liên quan; đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công chứng như: Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Nhà ở... theo hướng tiếp tục kế thừa, phát triển các quy định có hiệu lực, hiệu quả trong các văn bản quy phạm pháp luật thời gian qua, đồng thời nghiên cứu sửa đổi, bổ sung những quy định vướng mắc, bất cập, gây cản trở cho sự phát triển của xã hội.

b) Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chứng viên

Nâng cao chất lượng công chứng viên theo hướng tập trung đào tạo theo chiều sâu, tăng cường kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng, kinh nghiệm hành nghề; tăng cường bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho các công chứng viên, nhất là công chứng viên được miễn đào tạo, miễn tập sự hành nghề công chứng, nhằm xây dựng đội ngũ công chứng viên vững về chuyên môn, có đạo đức và uy

tín nghề nghiệp.

c) Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động công chứng kết hợp với việc chuyển một số công việc và dịch vụ không cần thiết phải do cơ quan nhà nước thực hiện

Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa chủ trương xã hội hóa công chứng; phát triển mạng lưới TCHNCC rộng khắp trên toàn quốc gắn với địa bàn dân cư; xây dựng các TCHNCC có tính chuyên nghiệp cao để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội đối với chất lượng dịch vụ công chứng, phục vụ đắc lực cho công cuộc cải cách tư pháp, phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế; thực hiện chủ trương chuyển giao việc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký cá nhân đang thực hiện tại UBND cấp xã sang TCHNCC theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015 - 2016 về “*chuyển một số công việc và dịch vụ không cần thiết phải do cơ quan nhà nước thực hiện cho doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận*” còn chưa được triển khai toàn diện trong hoạt động công chứng.

d) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện việc chuyển đổi số hoạt động công chứng

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện việc chuyển đổi số hoạt động công chứng nhằm thực hiện hiệu quả Kế hoạch chuyển đổi số ngành Tư pháp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Ban hành kèm theo Quyết định số 983/QĐ-BTP ngày 10/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp) và Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Ban hành kèm theo Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Trong đó, tập trung nghiên cứu, triển khai thực hiện một số nội dung sau:

- Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về công chứng cho phép liên thông, kết nối với một số cơ sở dữ liệu quốc gia quan trọng có liên quan đến hoạt động công chứng, như: Cơ sở dữ liệu quốc gia công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hộ tịch, Cơ sở dữ liệu quốc gia thông tin đất đai.

- Kết nối, chia sẻ trên toàn quốc với các Cơ sở dữ liệu quốc gia ngành Tư pháp, bao gồm: Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, Cơ sở dữ liệu quốc gia hộ tịch điện tử toàn quốc, Hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm, Cơ sở dữ liệu quốc gia điện tử về thi hành án dân sự, từng bước mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

- Số hóa và triển khai thực hiện việc lưu trữ, khai thác văn bản công chứng đã được số hóa.

- Thực hiện công chứng điện tử (công chứng trực tuyến) đối với một số dịch vụ công chứng đơn giản.

d) Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công chứng, phát huy vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên

- Đầu tư thỏa đáng về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất cho đội ngũ cán bộ tư pháp ở Trung ương và địa phương thực hiện công tác quản lý nhà nước về công chứng; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động công chứng.

- Xây dựng và thực hiện thường xuyên cơ chế thông tin, phối hợp quản lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước về công chứng ở Trung ương với địa phương, giữa cơ quan quản lý nhà nước về công chứng với tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

- Hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về công chứng của từng địa phương, tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc để tăng cường tính chuyên nghiệp, hiệu quả và an toàn của hoạt động công chứng.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

a) Đưa dự án Luật Công chứng (sửa đổi) vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022 - 2024 với một số nội dung lớn cần nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung như sau:

- Tiếp tục thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về cải cách tư pháp, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trong hoạt động công chứng.

- Thiết lập thể chế pháp lý điều chỉnh cả hoạt động công chứng và chứng thực, xác định đúng vai trò, khái niệm, bản chất và phạm vi hoạt động công chứng, chứng thực đồng bộ, hiệu quả, tạo sự gắn kết đối với hai hoạt động này.

- Phát triển đội ngũ công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng đáp ứng yêu cầu thực tiễn để vừa tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa nhưng vẫn bảo đảm cung cấp dịch vụ công chứng đầy đủ, kịp thời tại các vùng địa bàn khó khăn; xác định mô hình tổ chức hành nghề công chứng phù hợp với điều kiện mới; xác định rõ trách nhiệm và mối quan hệ giữa công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng trong hoạt động công chứng, trong đó cần đề cao vai trò của công chứng viên;

- Quy định chặt chẽ nhưng không cứng nhắc đối với thủ tục công chứng, chứng thực; tạo lập nền tảng pháp lý cần thiết về quy trình công chứng, chứng thực để triển khai việc chuyển đổi số trong hoạt động công chứng, chứng thực;

- Tiếp tục thực hiện việc công chứng bắt buộc đối với những giao dịch quan trọng trong đời sống xã hội nhằm bảo đảm giá trị pháp lý, tăng cường quản lý nhà nước; bảo đảm sự phù hợp giữa các quy định của Luật Công chứng với các đạo luật có liên quan như Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Hôn nhân và gia đình ...

- Làm rõ hơn nội hàm và mối quan hệ giữa quản lý nhà nước với tự quản; bảo đảm đủ công cụ quản lý nhà nước;

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng để thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động công chứng theo lộ trình phù hợp.

b) Đối với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công chứng

Đề nghị sửa đổi các quy định có liên quan của Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Giao thông đường bộ và các văn bản pháp luật khác có liên quan, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất cho việc đổi mới và phát triển nghề công chứng, giữ nguyên quy định buộc công chứng đối với các hợp đồng, giao dịch liên quan đến nhà đất trong Luật Đất đai (sửa đổi) như quy định tại Luật Đất đai hiện hành, quy định rõ hơn về thời điểm có hiệu lực của việc công chứng và đăng ký để tránh cách hiểu khác nhau trong tổ chức thực hiện, bảo đảm an toàn pháp lý cho các hợp đồng, giao dịch, phòng ngừa rủi ro tranh chấp, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

2.2. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Chỉ đạo các Bộ, ngành có liên quan, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi thẩm quyền phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp trong việc tiếp tục triển khai có hiệu quả việc thi hành Luật Công chứng, thống nhất quan điểm xác định đúng vị trí, vai trò của hoạt động công chứng trong việc góp phần bảo đảm an toàn pháp lý cho các giao dịch, phòng, chống giao dịch “ngầm” về bất động sản, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, thông suốt, thực chất, có hiệu quả Nghị quyết số 172/NQ-CP ngày 19/11/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển nghề công chứng trong phạm vi cả nước, góp phần phát triển nghề công chứng ổn định, bền vững.

2.3. Đối với Bộ Ngoại giao

Chủ động, tích cực phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước về công chứng, trong đó chủ động, thường xuyên trao đổi thông tin về hoạt động công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; chú trọng đào tạo viên chức lãnh sự ngoại giao có trình độ cử nhân luật và nghiệp vụ công chứng để nâng cao chất lượng công chứng; tạo điều kiện để các viên chức lãnh sự ngoại giao được giao lưu, học tập các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghề công chứng, các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ hàng năm do Bộ Tư pháp,

Hiệp hội công chứng viên, các Hội công chứng viên tổ chức; đồng thời chia sẻ pháp luật công chứng tại các quốc gia mà Việt Nam có cơ quan đại diện thực hiện chức năng lãnh sự.

2.4. Đối với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tiếp tục tuyên truyền sâu, rộng hơn nữa về vai trò, vị trí, bản chất của hoạt động công chứng để các cá nhân và tổ chức hiểu rõ hơn tính chất quan trọng của hoạt động công chứng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; từ đó chỉ đạo Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành có liên quan tham mưu giúp UBND cấp tỉnh trong việc phát triển hoạt động công chứng phù hợp với tình hình phát triển chung của công chứng cả nước.

- Tập trung làm tốt công tác quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương, chú trọng thực hiện hiệu quả, đồng bộ Nghị quyết số 172/NQ-CP ngày 19/11/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển nghề công chứng.

Trên đây là Báo cáo tổng kết 07 năm thi hành Luật Công chứng và một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả tổ chức và hoạt động công chứng trong thời gian tới, Bộ Tư pháp trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để p/h);
- Văn phòng Chính phủ (để p/h);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Công Thông tin Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, BTTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phan Chí Hiếu

DANH MỤC PHỤ LỤC

STT	Tên phụ lục
1	Phụ lục số 1: Danh mục các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Công chứng năm 2014
2	Phụ lục số 2: Biểu đồ sự phát triển số lượng tổ chức hành nghề công chứng trước và sau khi thực hiện xã hội hóa công chứng
3	Phụ lục số 3: Biểu đồ sự phát triển số lượng công chứng viên qua các thời kỳ
4	Phụ lục số 4: Thông kê kết quả thực hiện công chứng, chứng thực của tổ chức hành nghề công chứng
5	Phụ lục số 5: Thông kê việc khởi kiện, bồi thường trong hoạt động công chứng
6	Phụ lục số 6: Thông kê việc phát triển mới, thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng từ địa bàn cấp huyện này sang địa bàn cấp huyện khác
7	Phụ lục số 7A: Thông kê hoạt động thanh tra trong lĩnh vực công chứng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
8	Phụ lục số 7B: Thông kê hoạt động thanh tra trong lĩnh vực công chứng do Bộ Tư pháp thực hiện
9	Phụ lục số 8: Biểu đồ thống kê tổng số việc công chứng trong giai đoạn 5 năm thực hiện Luật Công chứng năm 2006 và giai đoạn 5 năm thực hiện Luật Công chứng năm 2014
10	Phụ lục số 9: Biểu đồ sự gia tăng số lượng tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên
11	Phụ lục số 10: Danh mục thống kê kết quả việc xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng

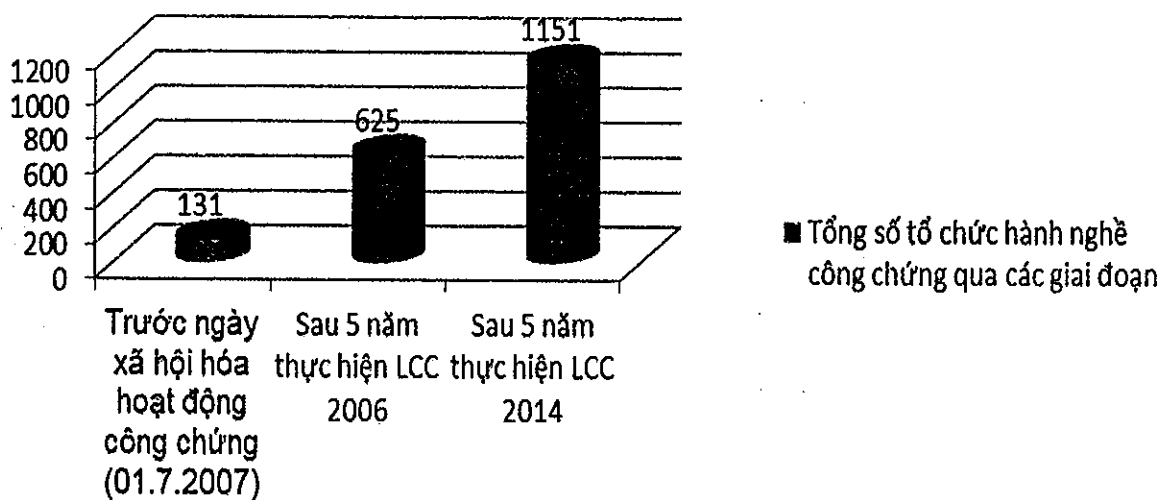
PHỤ LỤC SỐ 1:
DANH MỤC CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH
LUẬT CÔNG CHỨNG NĂM 2014

STT	TÊN VĂN BẢN	CƠ QUAN BAN HÀNH	NGÀY BAN HÀNH	NGÀY CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH
1.	Nghị định số 29/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng.	Chính phủ	15/3/2015	01/5/2020
2.	Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.	Chính phủ	15/7/2020	01/9/2020
3.	Nghị quyết số 172/NQ-CP về chính sách phát triển nghề công chứng.	Chính phủ	19/11/2020	19/11/2020
4.	Quyết định số 2069/QĐ-TTg ban hành danh mục dịch vụ công cơ bản, thiết yếu thuộc ngành Tư pháp.	Thủ tướng Chính phủ	08/12/2021	08/12/2021
5.	Quyết định số 2070/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành Tư pháp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.	Thủ tướng Chính phủ	08/12/2021	08/12/2021
6.	Thông tư số 04/2015/TT-BTP hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng.	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	15/4/2015	01/6/2015
7.	Thông tư số 06/2015/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	15/6/2015	01/8/2015

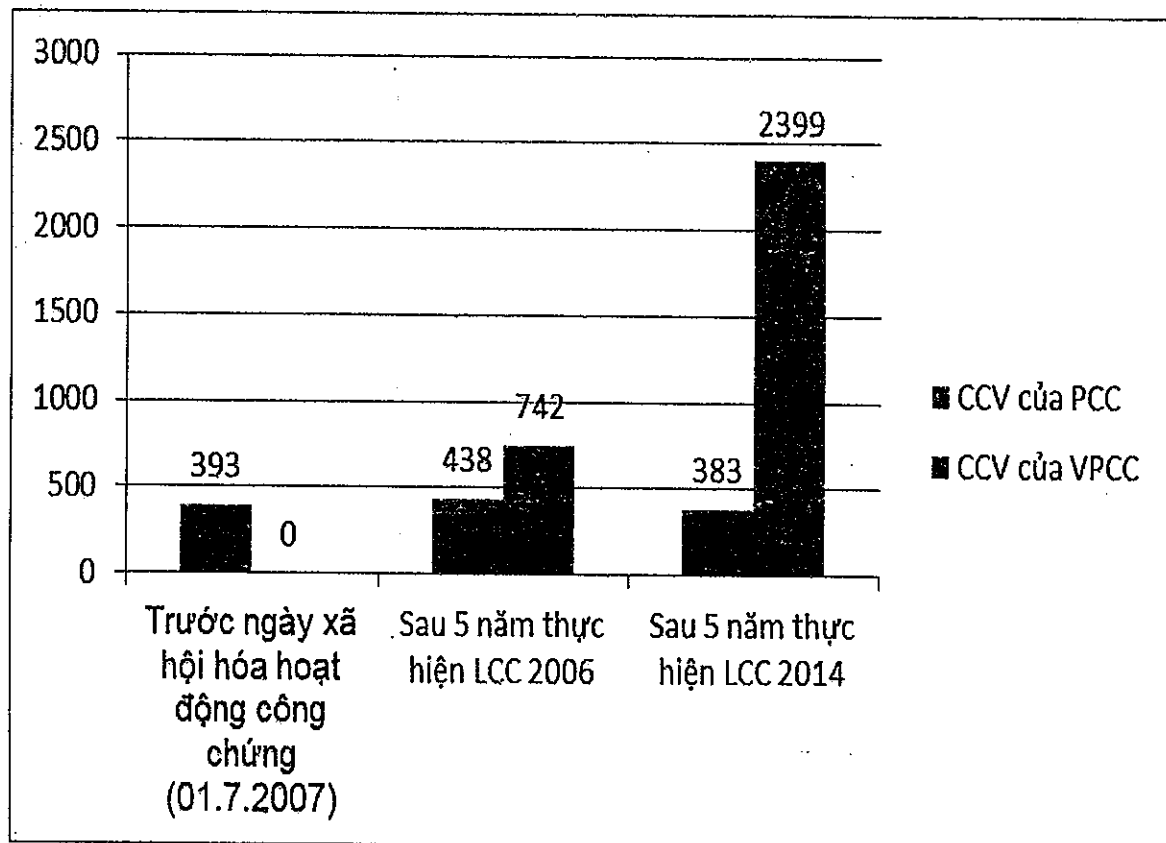
	hành một số điều của Luật Công chứng.			
8.	Thông tư số 01/2021/TT-BTP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	03/02/2021	26/3/2021
9.	Thông tư số 257/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.	Bộ trưởng Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017
10.	Thông tư số 111/2017/BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 257/2016/TT/BTC ngày 11/11/2016 về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.	Bộ trưởng Bộ Tài chính	20/10/2017	11/12/2017
11.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch.	Quốc hội	15/6/2018	01/01/2019

PHỤ LỤC SỐ 2:
SỰ PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG TRƯỚC VÀ SAU KHI THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA CÔNG CHỨNG

Tổng số tổ chức hành nghề công chứng qua các giai đoạn



PHỤ LỤC SỐ 3:
BIỂU ĐỒ SỰ PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨNG VIÊN
QUA CÁC THỜI KỲ



PHỤ LỤC 4:

THÔNG KÊ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG

(Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2021)

STT	Địa phương	Số tổ chức hành nghề công chứng					Số công chứng viên			Tổng số việc đã công chứng, chứng thực		Tổng số phí công chứng, chứng thực (Ngân đồng)		Tổng số thu lao công chứng, chi phí khác thu được (Ngân đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc nộp thuế (Ngân đồng)	
		Tổng số	Số Phòng công chứng			Số Văn phòng công chứng	Tổng số	Phòng công chứng	Văn phòng công chứng	Công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dự trữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng	Chứng thực chữ ký, chứng thực bản sao từ bản chính	Tổng số phí công chứng thu được	Tổng số phí chứng thực thu được			
Tự bảo đảm chi thường xuyên (TX) và chi	Tự bảo đảm chi TX		Tự bảo đảm một phần chi TX	Nhà nước bảo đảm chi TX												
1	An Giang	22	0	2	0	0	20	44	4	40	547.377	411.013	87.935.802	1.750.839	26.624.383	10.992.329
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	20	3	0	0	0	17	43	8	35	676.085	803.374	220.329.558	6.384.557	60.739.117	43.803.550
3	Bắc Giang	16	0	0	0	0	16	32	0	32	176.391	290.988	55.253.164	2.711.194	811.268	3.065.055
4	Bắc Kạn	4	0	0	2	1	1	7	5	2	24.496	35.480	6.126.631	173.250	616.310	1.928.334
5	Bạc Liêu	7			1		6	12	3	9	85.380	130.641	25.549.862	789.833	1.120.910	4.171.822
6	Bắc Ninh	25	3	0	0	0	22	52	7	45	259.598	47.879	96.623.500	1.455.000	505.850	13.039.500
7	Bến Tre	13	1	0	0	0	12	23	4	19	196.945	226.250	44.024.379	1.159.980	3.030.688	9.035.242
8	Bình Định	15		3			12	27	6	21	333.954	595.100	103.958.556	4.521.513	7.194.398	22.215.353
9	Bình Dương	32	0	2	0	0	30	75	5	70	1.185.117	1.385.862	429.206.222	13.239.998	71.695.124	63.196.224
10	Bình Phước	30	1		0		29	61	3	58	224.886	382.057	56.453.240	2.499.762	68.195.138	27.122.307
11	Bình Thuận	22	0	1	0	0	21	39	5	34	2.200.500	2.637.148	730.265.897	22.876.253	150.621.198	134.608.626
12	Cà Mau	6		1			5	11	2	9	209.693	173.101	25.969.716	288.283	1.267.819	1.885.805
13	Cần Thơ	34	0	0	0	0	34	64	0	64	520.066	577.152	151.939.753	4.058.008	16.139.180	16.965.336

STT	Địa phương	Số tổ chức hành nghề công chứng					Số công chứng viên				Tổng số việc đã công chứng, chứng thực		Tổng số phí công chứng, chứng thực (Ngân đồng)		Tổng số thù lao công chứng, chi phí khác thu được (Ngân đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc nộp thuế (Ngân đồng)
		Tổng số	Số Phòng công chứng				Số Văn phòng công chứng	Tổng số	Phòng công chứng	Văn phòng công chứng	Công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, nhận lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng	Chứng thực chữ ký, chứng thực bản sao từ bản chính	Tổng số phí công chứng thu được	Tổng số phí chứng thực thu được		
14	Cao Bằng	3	0	0	1	0	2	6	2	4	24.443	153.421	10.779.857	1.581.613	644.877	2.537.861
15	Bà Nằng	19	3	0	0	0	16	50	11	39	694.526	418.058	432.178.806	5.261.979	27.658.487	86.497.716
16	Đắk Lắk	20	0	1	2	0	17	37	4	33	641.597	828.071	134.271.201	5.113.003	13.826.089	21.176.663
17	Đắk Nông	13	0	0	0	0	13	24	0	24	196.267	572.633	38.406.222	2.904.503	2.028.803	3.618.901
18	Điện Biên	3	0	0	1	0	2	7	3	4	41.159	63.867	17.114.508	351.268	206.125	3.252.018
19	Đồng Nai	52		3			49	107	10	97	1.002.687	972.575	274.473.809	6.360.374	31.007.094	59.252.550
20	Đồng Tháp	12	0	3	0	0	9	26	9	17	276.404	312.147	119.171.872	2.236.192	6.135.123	21.606.380
21	Gia Lai	15	3				12	31	10	21	378.246	283.977	119.000.000	2.386.000	6.200.000	21.100.000
22	Hà Giang	5			1		4	11	3	8	46.242	165.458	15.128.338	1.492.608	1.578.980	5.110.504
23	Hà Nam	10	0	2	2	0	6	16	4	12	131.271	64.396	24.220.756	465.992	1.114.637	6.125.121
24	Hà Nội	122		6	4		112	435	73	362	1.995.849	11.693.597	1.065.298.252	723.494.13	228.055.562	152.837.524
25	Hà Tĩnh	8	0	0	2	0	6	17	5	12	107.322	186.582	42.186.019	1.201.374	63.417	4.716.817
26	Hải Dương	17	0	2	0	0	15	39	7	32	327.992	250.085	110.405.509	2.147.772	9.081.863	15.629.198
27	Hải Phòng	32	1	4	0	0	27	81	17	64	487.091	1.204.176	155.590.358	8.563.733	13.310.620	27.316.934
28	Hậu Giang	11	0	0	1	0	10	17	1	16	91.131	110.828	21.866.446	601.727	3.686.563	2.965.860
29	Hòa Bình	7	2	0	0	0	5	11	2	9	50.533	188.221	13.299.728	802.260	800.786	2.848.898
30	Hưng Yên	10	0	1	0	0	9	20	2	18	135.277	147.016	45.109.106	671.495	133.170	5.327.133

STT	Địa phương	Số tổ chức hành nghề công chứng					Số công chứng viên			Tổng số việc đã công chứng, chứng thực		Tổng số phí công chứng, chứng thực (Ngân đồng)		Tổng số thù lao công chứng, chi phí khác thu được (Ngân đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc nộp thuế (Ngân đồng)	
		Tổng số	Số Phòng công chứng				Số Văn phòng công chứng	Tổng số	Phòng công chứng	Văn phòng công chứng	Công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, nhận lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng	Chứng thực chữ ký, chứng thực bản sao từ bản chính	Tổng số phí công chứng thu được			Tổng số phí chứng thực thu được
31	Khánh Hòa	15	1	0	0	0	14	34	2	32	541.464	543.869	154.677.444	4.713.481	10.774.971	42.217.719
32	Kiên Giang	14	1	0	0	0	13	38	3	35	435.776	700.382	144.198.386	2.799.885	11.873.289	26.562.742
33	Kon Tum	5		1	1	0	3	9	4	5	99.901	137.141	30.512.111	1.407.248	1.519.111	8.113.297
34	Lai Châu	3			1		2	5	1	4	24.977	30.921	10.951.430	262.798	126.100	3.487.313
35	Lâm Đồng	33	2		2		29	64	8	56	832.717	916.630	251.270.171	7.312.621	19.912.566	37.324.170
36	Lạng Sơn	6	0	1	0	0	5	13	2	11	63.021	74.547	27.444.456	688.423	2.112.626	5.481.479
37	Lào Cai	9		1			8	16	1	15	87.976	284.027	46.300.970	2.104.754	8.113.766	9.167.164
38	Long An	32	0	0	0	0	32	66	0	66	1.007.141	1.215.553	220.831.931	7.634.197	10.542.255	57.266.677
39	Nam Định	18	1	0	0	0	17	33	2	31	120.480	387.077	29.244.105	1.893.433	1.352.399	5.905.515
40	Nghệ An	34			2	0	32	68	4	64	398.826	677.773	100.568.000	2.586.922	4.643.959	14.278.481
41	Ninh Bình	8	0	0	0	1	7	18	4	14	48.919	84.404	24.531.496	727.344	133.405	2.440.993
42	Ninh Thuận	7	0	1	0	0	6	15	3	12	156.356	135.244	29.615.127	1.433.518	3.531.902	5.328.270
43	Phú Thọ	14			2	0	12	28	3	25	191.573	134.191	36.067.059	1.300.658	2.160.792	4.998.084
44	Phú Yên	6					6	18		18	93.569	53.604	33.662.496	196.942	306.260	4.703.937
45	Quảng Bình	8	0	0	1	0	7	16	3	13	163.487	386.388	64.235.929	2.425.424	2.625.235	9.600.316
46	Quảng Nam	22	1				21	40	2	38	275.848	397.272	80.530.263	2.472.293	10.002.101	9.760.781
47	Quảng Ngãi	12	1	0	0	0	11	23	2	21	181.358	303.945	35.164.585	2.153.721	10.550.872	5.898.025

STT	Địa phương	Số tổ chức hành nghề công chứng					Số công chứng viên			Tổng số việc đã công chứng, chứng thực		Tổng số phí công chứng, chứng thực (Ngân đồng)		Tổng số thu lao công chứng, chi phí khác thu được (Ngân đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc nộp thuế (Ngân đồng)	
		Tổng số	Số Phòng công chứng				Số Văn phòng công chứng	Tổng số	Phòng công chứng	Văn phòng công chứng	Công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, bản lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng	Chứng thực chữ ký, chứng thực bản sao từ bản chính	Tổng số phí công chứng thu được			Tổng số phí chứng thực thu được
48	Quảng Ninh	26	0	3	0	0	23	59	9	50	276.076	859.846	136.290.654	6.709.790	21.262.749	19.207.620
49	Quảng Trị	6	1	1			4	11	4	7	123.418	143.239	8.741.578	472.685	367.963	809.077
50	Sóc Trăng	7	0	0	0	0	7	12	0	12	110.716	93.215	24.088.148	505.147	5.056.149	1.635.108
51	Son La	10			2		8	18	2	16	114.491	104.506	27.054.027	711.220	2.749.007	5.492.138
52	Tây Ninh	14	0	3	0	0	11	29	9	20	403.563	342.132	99.198.446	2.936.573	23.698.920	27.619.109
53	Thái Bình	11	0	0	0	0	11	26	0	26	99.812	413.014	29.851.491	1.821.251	91.017	2.088.222
54	Thái Nguyên	16	0	1	1	0	14	30	4	26	197.767	101.277	51.209.957	1.048.853	251.984	10.781.291
55	Thanh Hóa	45			3		42	89	5	84	588.427	513.947	139.086.069	3.057.380	7.533.209	20.541.844
56	Thừa Thiên Huế	7		2			5	17	6	11	115.265	216.499	50.100.573	2.147.542	8.783.801	12.120.443
57	Tiền Giang	16		3			13	33	6	27	416.508	335.842	103.227.586	2.916.957	25.319.803	25.345.938
58	TP. Hồ Chí Minh	96	7		0	0	89	429	64	365	6.452.305	15.712.715	1.661.773.934	97.984.429	369.300.305	455.563.581
59	Trà Vinh	6	0	0	1	0	5	12	2	10	191.293	185.556	22.539.562	965.015	125.197	3.887.945
60	Tuyên Quang	4		1			3	9	3	6	48.458	121.875	16.425.353	952.048	2.645.878	5.138.936
61	Vĩnh Long	8	0	0		1	7	17	3	14	157.570	240.500	38.051.533	1.077.161	32.850.000	8.712.425
62	Vĩnh Phúc	23	1				22	52	3	49	307.780	496.990	61.495.200	1.978.362	5.954.943	6.991.431

STT	Địa phương	Số tổ chức hành nghề công chứng						Số công chứng viên			Tổng số việc đã công chứng, chứng thực		Tổng số phí công chứng, chứng thực (Nghìn đồng)		Tổng số thu lao công chứng, chi phí khác thu được (Nghìn đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc nộp thuế (Nghìn đồng)
		Tổng số	Số Phòng công chứng				Số Văn phòng công chứng	Tổng số	Phòng công chứng	Văn phòng công chứng	Công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, nhận lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng	Chứng thực chữ ký, chứng thực bản sao từ bản chính	Tổng số phí công chứng thu được	Tổng số phí chứng thực thu được		
			Tự bảo đảm chi thường xuyên (TX) và chi đầu tư	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm chi một phần TX	Nhà nước bảo đảm chi TX										
63	Yên Bái	5		1	1		3	10	4	6	74.101	275.969	26.428.941	2.036.657	537.070	8.059.195
	Tổng	1.151	33	50	34	3	1.031	2.782	383	2.399	27.669.464	51.931.243	8.487.506.078	345.834.508	1.360.903.183	1.660.478.827

PHỤ LỤC SỐ 5:
THỐNG KÊ VIỆC KHỞI KIẾN, BỒI THƯỜNG TRONG
HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

(Từ 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2021)

STT	Địa phương	Số lượng văn bản công chứng và lý do bị khởi kiện ra Tòa án	Số tiền tổ chức hành nghề công chứng phải bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án (Đơn vị: Đồng)
1	An Giang	03	0
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	48	0
3	Bắc Giang	13	0
4	Bắc Kạn	01	0
5	Bạc Liêu	12	0
6	Bắc Ninh	04	0
7	Bến Tre	07	0
8	Bình Định	06	0
9	Bình Dương	389	0
10	Bình Phước	0	0
11	Bình Thuận	0	0
12	Cà Mau	0	0
13	Cần Thơ	0	0
14	Cao Bằng	0	0
15	Đà Nẵng	117	0
16	Đắk Lắk	19	0
17	Đắk Nông	01	0
18	Điện Biên	06	0
19	Đồng Nai	07	0
20	Đồng Tháp	11	0
21	Gia Lai	05	0
22	Hà Giang	10	0
23	Hà Nam	0	0
24	Hà Nội	115	4.794.069.173
25	Hà Tĩnh	-	-
26	Hải Dương	16	0
27	Hải Phòng	09	0
28	Hậu Giang	0	0
29	Hòa Bình	0	0

30	Hưng Yên	0	0
31	Khánh Hòa	89	0
32	Kiên Giang	0	0
33	Kon Tum	0	0
34	Lai Châu	0	0
35	Lâm Đồng	96	0
36	Lạng Sơn	10	0
37	Lào Cai	54	0
38	Long An	291	120.000.000
39	Nam Định	01	0
40	Nghệ An	-	-
41	Ninh Bình	04	0
42	Ninh Thuận	09	0
43	Phú Thọ	81	0
44	Phú Yên	0	0
45	Quảng Bình	11	0
46	Quảng Nam	16	4.351.950.000
47	Quảng Ngãi	04	0
48	Quảng Ninh	78	0
49	Quảng Trị	0	0
50	Sóc Trăng	03	0
51	Sơn La	5	20.000
52	Tây Ninh	0	0
53	Thái Bình	0	0
54	Thái Nguyên	0	0
55	Thanh Hóa	10	0
56	Thừa Thiên Huế	02	0
57	Tiền Giang	10	0
58	TP. Hồ Chí Minh	1.027	2.730.000.000
59	Trà Vinh	05	61.148.856
60	Tuyên Quang	01	0
61	Vĩnh Long	0	0
62	Vĩnh Phúc	0	0
63	Yên Bái	0	0
Tổng		2.606	12.057.188.029

PHỤ LỤC SỐ 6:

**THÔNG KÊ VỀ VIỆC PHÁT TRIỂN MỚI, THAY ĐỔI TRỤ SỞ VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG
TỪ ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN NÀY SANG ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN KHÁC**

(Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/12/2021)

STT	Địa phương	Tên địa bàn cấp huyện đã phát triển mới, tiếp nhận việc thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng	Tổng số tổ chức hành nghề công chứng tại địa bàn cấp huyện đã phát triển mới, tiếp nhận việc thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng		Ghi chú
			Tổng số TCHNCC	Số TCHNCC phát triển mới	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	An Giang	0	0	0	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	TP. Vũng Tàu, TP. Bà Rịa, TX. Phú Mỹ	6	5	
3	Bắc Giang	TP. Bắc Giang, Yên Dũng	3	2	
4	Bắc Kan	0	0	0	
5	Bạc Liêu	TP. Bạc Liêu	1	0	
6	Bắc Ninh	TP. Bắc Ninh, huyện Yên Phong, TX. Từ Sơn	9	6	
7	Bến Tre	TP. Bến Tre	1	1	
8	Bình Định	TP. Quy Nhơn, huyện Phù Mỹ, huyện Hoài Nhơn	11	3	
9	Bình Dương	0	0	0	
10	Bình Phước	0	0	0	
11	Bình Thuận	TX. La Gi, Hàm Thuận Nam	2	2	
12	Cà Mau	TP. Cà Mau	1	0	

13	Cần Thơ	Quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng	9	6	
14	Cao Bằng				
15	Đà Nẵng				
16	Đắk Lắk	Buôn Đôn	1	1	
17	Đắk Nông	TP. Gia Nghĩa, huyện Đắk Song, huyện Đắk Mil, huyện Cư Jút, huyện Krông Nô	12	7	
18	Điện Biên	0	0	0	
19	Đồng Nai	TP. Biên Hòa, Long Khánh, Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Định Quán,	29	26	
20	Đồng Tháp	Lấp Vò	2	1	
21	Gia Lai	0	0	0	
22	Hà Giang	TP. Hà Giang, Vị Xuyên	2	0	
23	Hà Nam	0	0	0	
24	Hà Nội	Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hà Đông, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Thanh Xuân, Đông Anh	19	0	
25	Hà Tĩnh				
26	Hải Dương	TP. Hải Dương, Kinh Môn, TP. Chí Linh			
27	Hải Phòng	Huyện An Dương	5	1	
28	Hậu Giang	Thành phố Vị Thanh	3	1	
29	Hòa Bình	0	0	0	
30	Hung Yên	Ân Thi	1	1	
31	Khánh Hòa	Cam Lâm, Cam Ranh	2	1	
32	Kiên Giang	Phủ Quốc	1	1	
33	Kon Tum	0	0	0	
34	Lai Châu	TP. Lai Châu	3	2	
35	Lâm Đồng	TP. Đà Lạt	2	2	
36	Lạng Sơn	Cao Lộc	2	2	
37	Lào Cai	TP. Lào Cai	4	4	
38	Long An	Tân An, Thủ Thừa, Bến Lức, Đức Hòa	4	4	

39	Nam Định	Giao Thủy, Hải Hậu, TP. Nam Định, Trực Ninh, Ý Yên	18	3	
40	Nghệ An				
41	Ninh Bình				
42	Ninh Thuận	Phan Rang - Tháp Chàm	1	0	
43	Phú Thọ				
44	Phú Yên	TP. Tuy Hòa, Sông Hinh	2	2	
45	Quảng Bình	TP. Đồng Hới	1	1	
46	Quảng Nam	Hội An, Điện Bàn, Núi Thành, Duy Xuyên, Tam Kỳ	6	6	
47	Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi, Bình Sơn, Đức Phổ	4	3	
48	Quảng Ninh	TP. Hà Long, TX. Quảng Yên, Tiên Yên, Hải Hà	6	6	
49	Quảng Trị	0	0	0	
50	Sóc Trăng	TP. Sóc Trăng	0	2	
51	Sơn La	TP. Sơn La, Mộc Châu	4	3	
52	Tây Ninh				
53	Thái Bình	TP. Thái Bình, Đông Hưng, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Thụy, Vũ Thư, Quỳnh Phụ	11	0	
54	Thái Nguyên	TP. Thái Nguyên, Phò Yên, Phú Lương, Đại Từ	13	4	
55	Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa, Yên Định, Quảng Xương, Thạch Thành	49	8	
56	Thừa Thiên Huế	TP. Huế, TX. Hương Thủy	7	2	
57	Tiền Giang	TP. Mỹ Tho	1	1	
58	TP. Hồ Chí Minh	Quận 4, 9, 10, 11, Bình Tân, Phú Nhuận, Tân Bình, Bình Chánh	39	10	
59	Trà Vinh	TP. Trà Vinh, Tiểu Cần	6	2	
60	Tuyên Quang	TP. Tuyên Quang	1	1	
61	Vĩnh Long	0	0	0	
62	Vĩnh Phúc	0	0	0	
63	Yên Bái	0	0	0	
Tổng			304	133	

PHỤ LỤC SỐ 7A:

THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG THANH TRA TRONG LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG TẠI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Từ 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2021)

STT	Địa phương	Số lượng TCHNCC được thanh tra	Số quyết định xử phạt		Số tiền xử phạt	Ghi chú
			Số lượng quyết định xử phạt TCHNCC	Số lượng quyết định xử phạt công chứng viên		
1	An Giang	17	01	02	48.500.000	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	75	08	07	79.000.000	
3	Bắc Giang	08	08	09	112.500.000	
4	Bắc Kạn	02	0	0	0	
5	Bạc Liêu	02	03	01	19.000.000	
6	Bắc Ninh	29	19	13	126.000.000	
7	Bến Tre	56	03	01	12.000.000	
8	Bình Định	13	03	0	8.000.000	
9	Bình Dương	26	06	05	93.500.000	
10	Bình Phước	37	09	13	236.500.000	
11	Bình Thuận	-	-	-	49.000.000	
12	Cà Mau	05	01	0	10.000.000	
13	Cần Thơ	53	12	52	328.000.000	
14	Cao Bằng	01	0	02	17.000.000	
15	Đà Nẵng	32	26	11	250.150.000	
16	Đắk Lắk	08	09	13	75.000.000	
17	Đắk Nông	07	05	03	42.000.000	
18	Điện Biên	0	0	0	0	
19	Đồng Nai	38	08	15	138.000.000	
20	Đồng Tháp	34	05	02	43.500.000	
21	Gia Lai	31	07	07	68.500.000	
22	Hà Giang	08	01	02	13.000.000	
23	Hà Nam	05	0	0	0	
24	Hà Nội	-	-	-	-	
25	Hà Tĩnh	16	08	12	74.500.000	

26	Hải Dương	14	02	0	3.000.000	
27	Hải Phòng	04	01	01	23.500.000	
28	Hậu Giang	24	05	08	80.000.000	
29	Hòa Bình	09	0	0	0	
30	Hung Yên	13	08	04	47.500.000	
31	Khánh Hòa	22	02	01	30.500.000	
32	Kiên Giang	16	0	02	17.000.000	
33	Kon Tum	04	02	02	12.000.000	
34	Lai Châu	01	0	0	0	
35	Lâm Đồng	27	02	03	33.000.000	
36	Lạng Sơn	0	0	0	0	
37	Lào Cai	05	0	02	13.000.000	
38	Long An	08	02	08	47.000.000	
39	Nam Định	16	0	02	0	
40	Nghệ An	38	08	08	77.000.000	
41	Ninh Bình	0	0	0	0	
42	Ninh Thuận	08	02	01	17.000.000	
43	Phú Thọ	22	17	04	150.500.000	
44	Phú Yên	06	0	03	8.000.000	
45	Quảng Bình	11	02	0	17.000.000	
46	Quảng Nam	10	0	02	6.000.000	
47	Quảng Ngãi	24	01	04	27.500.000	
48	Quảng Ninh	23	03	05	21.500.000	
49	Quảng Trị	10	0	0	0	
50	Sóc Trăng	02	02	01	12.500.000	
51	Sơn La	12	03	03	12.000.000	
52	Tây Ninh	19	08	0	69.900.000	
53	Thái Bình	08	02	0	7.000.000	
54	Thái Nguyên	08	01	03	19.000.000	
55	Thanh Hóa	33	28	27	230.400.000	
56	Thừa Thiên Huế	07	01	0	5.000.000	
57	Tiền Giang	08	04	07	62.500.000	
58	TP. Hồ Chí Minh	58	17	25	249.500.000	
59	Trà Vinh	05	01	07	57.000.000	
60	Tuyên Quang	05	01	02	30.000.000	
61	Vĩnh Long	10	0	01	5.000.000	
62	Vĩnh Phúc	63	14	14	141.000.000	

63	Yên Bái	0	0	0	0	
Tổng		1.956	281	320	3.375.405.000	

PHỤ LỤC SỐ 7B:

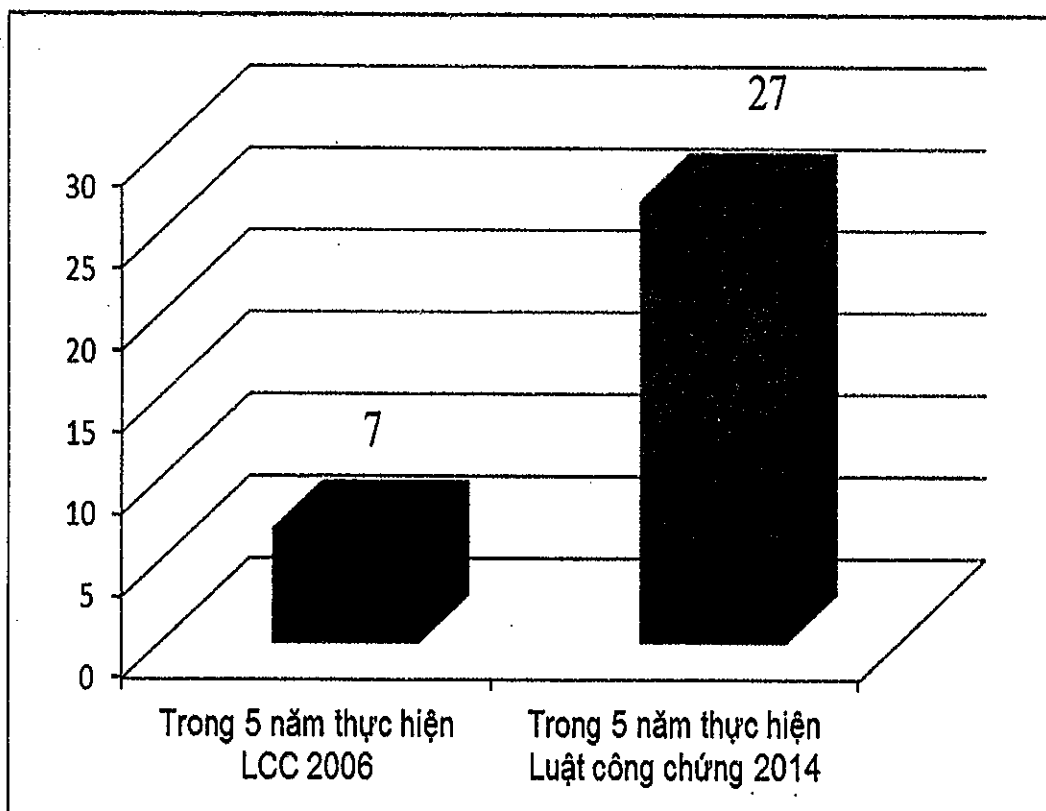
**THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG THANH TRA TRONG LĨNH VỰC CÔNG
CHỨNG DO BỘ TƯ PHÁP THỰC HIỆN**

(Từ 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2021)

STT	Số cuộc thanh tra theo Kế hoạch	Số cuộc thanh tra đột xuất	Số lượng tổ chức hành nghề công chứng thanh tra	Số tổ chức hành nghề công chứng bị xử phạt vi phạm hành chính	Số công chứng viên bị xử phạt vi phạm hành chính	Tổng số tiền xử phạt (Đơn vị: Đồng)	Số lượng công chứng viên bị trước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên
1	18	7	81	41	51	609.500.000	03

PHỤ LỤC SỐ 8:

**BIỂU ĐỒ THỐNG KÊ TỔNG SỐ VIỆC CÔNG CHỨNG TRONG
GIAI ĐOẠN 5 NĂM THỰC HIỆN LUẬT CÔNG CHỨNG NĂM 2006 và
GIAI ĐOẠN 5 NĂM THỰC HIỆN LUẬT CÔNG CHỨNG NĂM 2014**

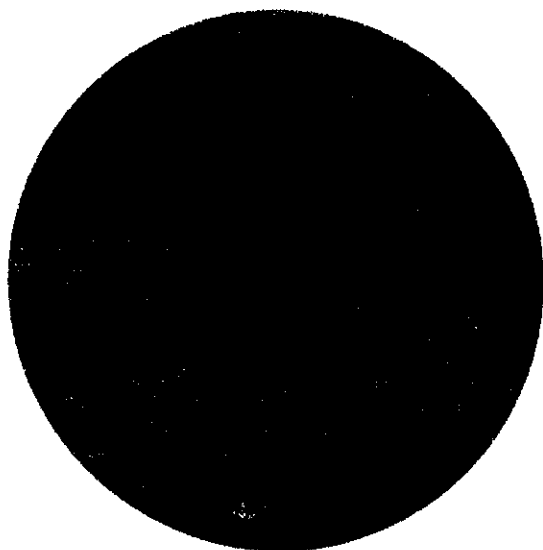


(Đơn vị: triệu việc)

PHỤ LỤC SỐ 9:
VỀ SỰ PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP
CÔNG CHỨNG VIÊN

(Từ 01/01/2015 đến hết ngày 31/3/2022)

(Đơn vị: Tổ chức)



■ Trước khi thực hiện
Luật công chứng năm
2014

■ Kể từ khi Luật công chứng
năm 2014 đến nay

PHỤ LỤC SỐ 10:
DANH MỤC THỐNG KÊ KẾT QUẢ VIỆC
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU CÔNG CHỨNG
(Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2021)

TT	Tên địa phương	Đã hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng	Chưa hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng
1	An Giang	X	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	X	
3	Bắc Giang	X	
4	Bắc Kạn	X	
5	Bạc Liêu	X	
6	Bắc Ninh	X	
7	Bến Tre	X	
8	Bình Định	X	
9	Bình Dương	X	
10	Bình Phước		X
11	Bình Thuận	X	
12	Cà Mau	X	
13	Cần Thơ	X	
14	Cao Bằng	X	
15	Đà Nẵng	X	
16	Đắk Lắk	X	
17	Đắk Nông	X	
18	Điện Biên	X	
19	Đồng Nai	X	
20	Đồng Tháp	X	
21	Gia Lai	X	
22	Hà Giang	X	
23	Hà Nam		X
24	Hà Nội	X	
25	Hà Tĩnh		X
26	Hải Dương	X	
27	Hải Phòng	X	
28	Hậu Giang	X	
29	Hòa Bình	X	
30	Hưng Yên	X	

31	Khánh Hòa	X	
32	Kiên Giang	X	
33	Kon Tum		X
34	Lai Châu	X	
35	Lâm Đồng	X	
36	Lạng Sơn	X	
37	Lào Cai		X
38	Long An	X	
39	Nam Định	X	
40	Nghệ An	X	
41	Ninh Bình		X
42	Ninh Thuận	X	
43	Phú Thọ	X	
44	Phú Yên		X
45	Quảng Bình	X	
46	Quảng Nam	X	
47	Quảng Ngãi	X	
48	Quảng Ninh		X
49	Quảng Trị	X	
50	Sóc Trăng	X	
51	Sơn La		X
52	Tây Ninh	X	
53	Thái Bình		X
54	Thái Nguyên		X
55	Thanh Hóa	X	
56	Thừa Thiên Huế	X	
57	Tiền Giang	X	
58	TP. Hồ Chí Minh	X	
59	Trà Vinh		X
60	Tuyên Quang	X	
61	Vĩnh Long		X
62	Vĩnh Phúc	X	
63	Yên Bái	X	
Tổng số		50 địa phương	13 địa phương